

Anthony Storr

FREUD
A Very Short Introduction

DẪN LUẬN VỀ
FREUD

OXFORD
UNIVERSITY PRESS



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

DẪN LUẬN VỀ S. FREUD

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Anthony Storr
Người dịch: Thái An

DẪN LUẬN VỀ S. FREUD

FREUD
A Very Short Introduction

FREUD - A VERY SHORT INTRODUCTION

Copyright © Anthony Storr, 1989

This translation of **FREUD - A VERY SHORT
INTRODUCTION**

is published by arrangement with Oxford University Press.

All rights reserved.

Lời nói đầu

Phân tâm học (*Psychoanalysis*) được sáng lập vào khoảng cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 bởi nhà thần kinh học người Áo Sigmund Freud, đã được đánh giá, mở rộng và phát triển theo nhiều hướng khác nhau, phần lớn nhờ công của một số môn đệ của Freud như Alfred Adler (với tâm lý học cá nhân), Carl Gustav Jung (với tâm lý học phân tích) và sau nữa là những đóng góp từ các nhà phân tâm học mới như Erich Fromm, Karen Horney, Harry Stack Sullivan, Jacques Lacan...

Những luận thuyết cơ bản của phân tâm học bao gồm:

- Hành vi, kinh nghiệm và nhận thức của con người phần lớn được định hình bởi các xung năng bẩm sinh và phi lý.
- Những xung năng này mang bản chất vô thức.
- Quá trình cố đưa những xung năng này “trời” lên bề mặt ý thức sẽ gây ra kháng cự tâm lý, được biểu hiện qua các cơ chế phòng vệ.
- Bên cạnh những cấu trúc tâm thần bẩm sinh, sự phát triển của một cá nhân còn được định hình bởi những sự kiện thuở ấu thời.
- Những xung đột giữa ý thức về thực tại với phần vô thức của hệ tâm thần (tạo nên sự dồn nén) có thể là nguồn gốc của những chứng rối loạn tâm thần như nhiễu tâm, lo âu, trầm uất...
- Phương cách để giải trừ những ảnh hưởng từ nội dung vô thức là đưa các nội dung ấy lên bình diện ý thức.

Dưới tầm ảnh hưởng rộng lớn của phân tâm học, đã có hàng chục nhánh lý thuyết nghiên cứu về sự phát triển của tâm trí con người. Phân tâm học cổ điển của Freud là một phương pháp trị liệu đặc thù, mà người được phân tích tâm lý sẽ nói ra các ý nghĩ của mình, qua những liên tưởng tự do, huyền tưởng và giấc mơ, từ đó nhà trị liệu sẽ rút ra kết luận về những xung đột vô thức là nguồn gốc gây ra các triệu chứng và biểu hiện đặc trưng ở bệnh nhân, rồi diễn giải chúng để có giải pháp cho những vấn nạn tâm lý của họ.

Ngày nay, thuật ngữ “phân tâm học” cùng với tên tuổi của người sáng lập là Sigmund Freud đã trở nên quen thuộc trong nhiều lĩnh vực: tâm lý học, giáo dục học, y học, văn học - nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức... 40 năm sau ngày mất của ông, tạp chí *Newsweek* đánh giá rằng tư tưởng của Freud đã đi sâu vào ý thức của chúng ta đến nỗi “khó mà tưởng tượng được thế kỷ XX lại thiếu ông”. Ông thuộc về số ít những nhà tư tưởng đã làm thay đổi căn bản cái nhìn của chúng ta về chính mình.

Dẫn luận của Anthony Storr sẽ mang lại những hiểu biết mới mẻ và sâu sắc về con người, lý thuyết và ảnh hưởng thực sự của Sigmund Freud trong thế giới ngày nay.



1

Cuộc đời và tính cách

Sigmund Freud sinh ngày 6 tháng 5 năm 1856 tại thị trấn Freiberg ở Moravia, nay là Příbor thuộc Cộng hòa Séc. Mẹ ông là Amalie, người vợ thứ ba của Jacob Freud, một nhà buôn len người Do Thái, bà kém chồng khoảng hai mươi tuổi. Năm 1859, khi Sigmund Freud ba tuổi, gia đình ông chuyển tới Vienna. Trong 79 năm tiếp theo, Freud tiếp tục sống và làm việc ở thành phố này, nơi ông nhiều lần biểu lộ sự không ưa nhưng lại rất ngại rời đi. Năm 1938, ông buộc phải tìm nơi trốn tránh Đức quốc xã, và dành năm cuối của cuộc đời ở Anh. Ông mất ngày 23 tháng 6 năm 1939, chẳng bao lâu sau khi Thế chiến II bùng nổ.

Mẹ của Freud, một người đàn bà sôi nổi, quyến rũ và sống đến 95 tuổi, mới 21 tuổi khi Freud được sinh ra. Bà tiếp tục có thêm bảy người con khác, nhưng chỉ Freud - được bà gọi là “mein goldener Sigi” (nghĩa là “Sigi quý như vàng của mẹ”) - mới giữ được vị thế con cưng. Đây là hoàn cảnh được Freud cho là đã dẫn tới sự tự tin của ông. Freud cũng tin rằng thành công sau này của ông có liên quan trực tiếp đến việc ông là người Do Thái. Dù Freud chưa từng thực sự theo Do Thái giáo và cũng bỏ qua mọi niềm tin tôn giáo, coi là không

thực tế, ông lại rất ý thức việc mình là người Do Thái. Ông không có nhiều bạn bè không phải là người Do Thái, thường xuyên tham dự những cuộc gặp gỡ của hội Do Thái tại địa phương, và không nhận tiền tác quyền những cuốn sách ông viết được dịch ra tiếng Yiddish và tiếng Hebrew, hai ngôn ngữ của người Do Thái. Ông quy sự tự chủ về tri thức của mình cho việc mình là người Do Thái, và viết rằng khi lần đầu tiếp xúc với chủ nghĩa bài Do Thái tại Đại học Vienna, sự kiện cộng đồng không chấp nhận ông đã khuyến khích khuynh hướng độc lập phê phán của ông.

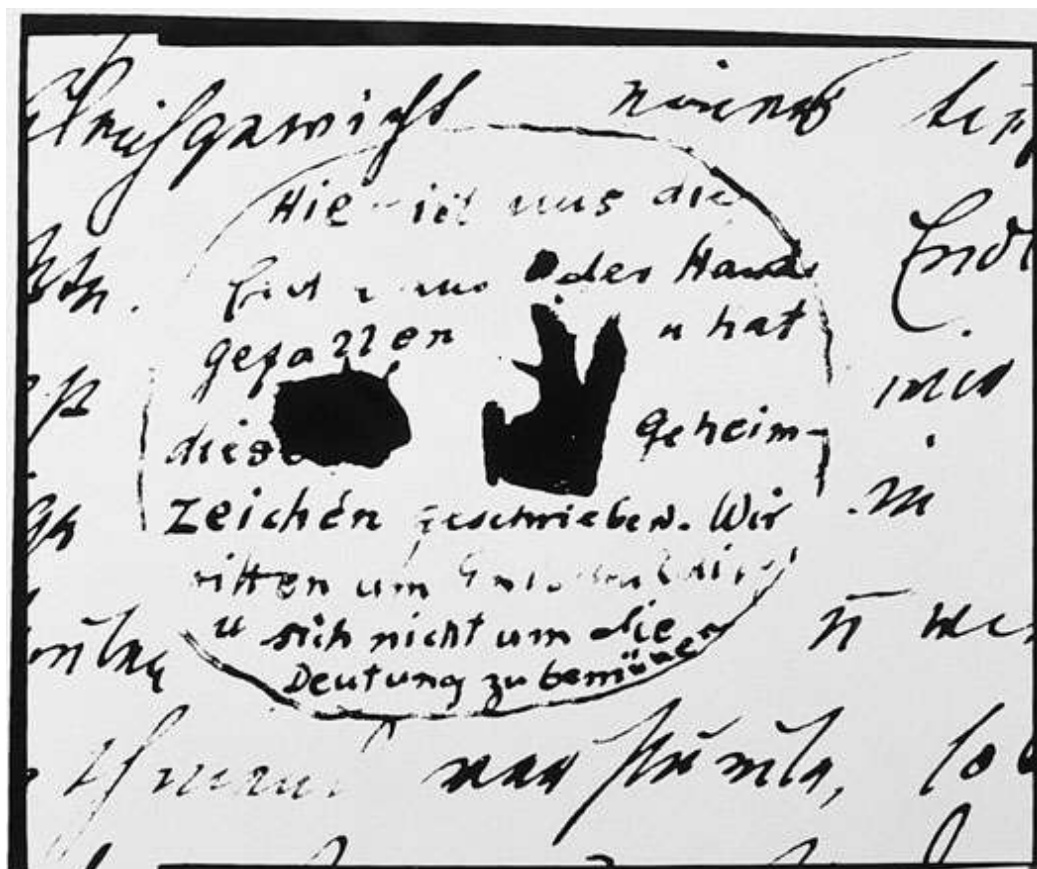
Khi còn nhỏ, Freud sớm phát triển về trí tuệ và là một người học tập hết sức chăm chỉ. Trong nhiều năm liên tiếp, Freud đều đứng đầu lớp. Khi rời nhà trường, ông không chỉ có một kiến thức thấu đáo về tiếng Hy Lạp, Latin, Đức, Hebrew, mà đã học tiếng Anh, tiếng Pháp và cũng tự học những kiến thức cơ bản của các ngôn ngữ Tây Ban Nha và Italia. Ông bắt đầu đọc Shakespeare ở tuổi lên tám. Shakespeare và Goethe luôn là những tác giả yêu thích của ông. Từ những năm học đầu tiên, Freud đã là một học sinh nghiêm túc và chuyên tâm, được gia đình và thầy cô kỳ vọng trở thành người ghi dấu ấn trên thế giới, và bản thân ông cũng tin rằng mình được sinh ra để tạo nên một đóng góp quan trọng cho sự hiểu biết. Đời sống gia đình xoay quanh những nghiên cứu của ông. Ông ăn tối tách biệt với gia đình, và khi ông bị quấy rầy bởi âm thanh từ cây piano mà người em gái Anna đang tập chơi, cha mẹ ông đã đưa cây đàn ra khỏi căn hộ.



Hình 1. Freud ghé Paris trên đường đến London năm 1938 cùng Marie Bonaparte và William C. Bullitt. Marie Bonaparte (tức Công nương George của Hy Lạp) đã trả số tiền Đức quốc xã yêu cầu để đưa Freud ra khỏi Áo, bởi khi ấy, tài khoản ngân hàng và tiền mặt của ông đã bị tịch thu. William Bullitt, đại sứ Mỹ tại Paris, là đồng tác giả với Freud của một cuốn sách về tổng thống Mỹ tiền nhiệm Woodrow Wilson.

Mùa thu năm 1873, Freud đăng ký học khoa Y tại Đại học Vienna, và mãi đến ngày 30 tháng 3 năm 1881 mới tốt nghiệp. Mỗi quan tâm ban đầu của ông là nghiên cứu động vật học. Từ năm 1876 đến 1882, ông làm việc tại Viện Sinh lý học của Ernst Brücke, một chuyên gia được ông ngưỡng mộ và đã có ảnh hưởng đáng kể lên cung cách tư duy của ông. Brücke và các đồng nghiệp chuyên tâm hướng tới một ý tưởng khi đó chưa được chấp nhận rộng rãi, đó là mọi tiến trình của sự sống rất rảo đều có thể được giải thích bằng vật

lý và hóa học, qua đó loại trừ những khái niệm tôn giáo khỏi sinh học. Trong suốt cuộc đời, Freud luôn là người theo thuyết tất định, tin rằng mọi hiện tượng của sự sống, kể cả những hiện tượng như ý nghĩ, cảm giác và tưởng tượng đều được quyết định một cách cứng nhắc bởi nguyên lý nhân quả.



Hình 2. Một lá thư gửi Martha, viết trong sự bối rối nên có những dấu mực lem nhem. Freud xin cô đừng yêu cầu ông giải thích. Ngày 9 tháng 8 năm 1882.

Freud hành nghề y khoa một cách miễn cưỡng, và chỉ miễn nguyện với việc dành cả cuộc đời cho hoạt động nghiên cứu. Nhưng vào năm 1882, ông đính hôn với Martha Bernays. Nếu vẫn làm việc ở phòng thí nghiệm của Brücke, ông sẽ không kiếm đủ tiền để nuôi gia đình, nên Freud miễn cưỡng rời bỏ sự nghiệp nghiên cứu, và dành ba năm tiếp theo tích lũy kinh nghiệm y khoa tại Bệnh viện đa khoa Vienna, sẵn sàng dấn thân vào y khoa. Năm 1885, ông được chỉ định làm giảng viên bệnh học thần kinh tại Đại học Vienna. Từ tháng 10/1885 đến tháng 2/1886, ông làm việc tại Bệnh viện Salpêtrière ở Paris dưới sự chỉ đạo của nhà tâm thần học vĩ đại Charcot, người với

học thuyết về rối loạn phân ly (*hysteria*) đã đánh thức nơi ông sự quan tâm đến các vấn đề liên quan đến chứng nhiễu tâm (loạn thần kinh chức năng), nhằm phân biệt với những bệnh thực thể của hệ thần kinh. Tháng 4/1886, Freud mở phòng khám tư tại Vienna, và ngày 13 tháng 8 năm ấy, ông cưới Martha Bernays.



Hình 3. Freud và Martha Bernays khi đính hôn, 1885.

Đứa con đầu lòng của họ, Mathilde, sinh ra tháng 10/1887. Thêm năm đứa trẻ khác ra đời, con gái út là Anna Freud, sinh năm 1895, người con duy nhất của Freud sau này trở thành nhà phân tâm

học. Vợ ông, Martha, hài lòng với việc dành trọn bản thân cho hạnh phúc của chồng và sáu đứa con trong suốt đời sống hôn nhân dài và bình lặng của họ. Từ những lá thư, chúng ta biết rằng đời sống tình dục của họ tụt dốc khá sớm, nhưng cuộc sống gia đình vẫn hòa hợp. Sau khi ông mất, bà đã viết cho một người bạn.

Thật khó khăn khủng khiếp khi không có ông ấy, khi tiếp tục sống mà không có sự nhân hậu và sáng suốt như vậy bên mình. Nhưng có một điều dễ chịu nhỏ, tôi biết rằng trong 53 năm đời sống hôn nhân, đã không có một từ ngữ giận dữ nào thốt ra giữa hai chúng tôi, và tôi luôn bằng mọi cách có thể để con đường của ông không bị chướng ngại bởi những khổ sở của đời sống thường ngày.

Từ giữa những năm 1890 trở về sau, cuộc sống của Freud trở thành lịch sử phát triển phân tâm học. *Những nghiên cứu về rối loạn phân ly*, được ông viết cùng Josef Breuer, đã xuất hiện năm 1895. Nếu xem xét ảnh hưởng của Freud lên tư tưởng đương đại, và nếu biết rằng những đóng góp của ông cho phân tâm học là lớn đến nỗi bộ *Toàn tập*⁽¹⁾ có đến hai mươi bốn tập, thật ngạc nhiên khi thấy công trình phân tâm học đầu tiên chỉ được công bố khi ông đã 39 tuổi.

⁽¹⁾ Xem danh mục tài liệu tham khảo cuối sách. (ND)

Kiểu nhân cách nào có khả năng đạt được nhiều thành tựu như vậy chỉ trong quãng thời gian nửa đời người? Hầu hết những người có thành tựu trí tuệ nổi bật đều bộc lộ những nét tính cách mà các nhà tâm thần học gọi là “ám ảnh”. Nói cách khác, họ tỉ mỉ, kỹ càng, chính xác, đáng tin cậy, chân thành, rất quan tâm đến sự sạch sẽ, kiểm soát, thứ tự. Chỉ khi những nét tính cách đáng quý này trở nên bị phóng đại, chúng ta mới gọi là nhiều tâm ám ảnh, một chứng rối loạn có mức độ trầm trọng trải từ những ước muốn khó chế ngự, đến việc thích kiểm tra và tái kiểm tra, đến một trạng thái hoàn toàn bất lực, sự tồn tại của người bệnh quá bị chi phối bởi những nghi thức đến nỗi cuộc sống bình thường trở thành không thể.



Hình 4. Freud và con gái Anna ở Dolomites, 1913.

Bản thân Freud cũng nhận ra mình thuộc loại nhân cách ám ảnh, nên nói với Jung rằng nếu ông bị rơi vào chứng nhiễu tâm, nó sẽ là nhiễu tâm ám ảnh. Đặc trưng của ông là sự phát triển sớm về trí tuệ và sự chuyên tâm với công việc - đây luôn là những xu hướng khó cưỡng từ khi còn nhỏ. Ông viết cho bạn là Fliess rằng ông cần “một niềm say mê chi phối”, ông nói không thể hình dung cuộc sống của

mình sẽ ra sao nếu không có công việc, và đối với ông, sự tưởng tượng sáng tạo đi liền với công việc. Ông là một người viết rất sung sức. Hầu hết những công trình được ông viết vào các ngày Chủ nhật hoặc vào ban đêm, sau một ngày dành tám hoặc chín giờ căng thẳng gặp gỡ bệnh nhân. Dù cũng có những kỳ nghỉ hè dài ngày, khi ấy ông sẽ tích cực đi bộ, nhưng trong tuần làm việc, ông lại dành cho bản thân rất ít thời gian nghỉ ngơi.

Giống như hầu hết những người thuộc nhân cách này, Freud vô cùng cẩn trọng trong ăn mặc và vẻ ngoài, kể cả vào thời kỳ nghèo khó ban đầu. Một lá thư gửi Wilhelm Fliess tiết lộ rằng thợ cắt tóc đến gặp ông hàng ngày. Ông biểu lộ tất cả những nét tính cách đặc trưng và có giá trị nhất ở loại nhân cách này, đó là cực kỳ chu đáo, kiểm soát bản thân, chân thật và say mê theo đuổi chân lý. Bản thân Freud đã mô tả loại nhân cách ám ảnh là “đặc biệt *ngăn nắp, chi li và cứng đầu*” (Toàn tập, IX.169). Tất nhiên ông là người ngăn nắp và cứng đầu, có thể chi li vào thời trẻ khi còn rất nghèo, phải lệ thuộc vào sự giúp đỡ tài chính của bạn bè. Phong cách của ông trước sau vẫn đơn giản, và Ernest Jones cho chúng ta biết rằng ông không bao giờ có quá ba bộ vest, ba đôi giày, ba bộ quần áo lót. Trong những năm sau này, ông cũng không chịu được việc nợ nần, và rộng rãi giúp đỡ tài chính những người có nhu cầu, kể cả một số bệnh nhân, người thân và sinh viên nghèo.

Ông cũng phải chịu một số căng thẳng đi liền với những nét tính cách của loại nhân cách ám ảnh. Ông mê tín những con số. Trong một lá thư gửi Jung (16/4/1909), ông tiết lộ rằng trong nhiều năm, ông đã tin mình sẽ chết ở giữa tuổi 61 và 62. Theo những gì ông viết, ông tới Hy Lạp cùng người em, thấy có một điều “thật sự kỳ lạ” là con số 61 hoặc 60 cứ liên tục xuất hiện một cách bất ngờ liên quan đến số 1 hoặc 2. Căn phòng khách sạn của ông ở Athens là phòng số 31, nghĩa là một nửa của 61. Ông nói với Jung rằng sự ám ảnh này xuất hiện lần đầu năm 1899.

Lúc ấy, có hai sự kiện xảy ra. Đầu tiên, tôi viết “Diễn giải giấc mơ” (được công bố với thời gian trễ lười thành năm 1900), và thứ hai, tôi nhận được một số điện thoại mà ngày nay vẫn còn: 14362. Dễ thấy có một nhân tố chung ở hai sự

việc này. Năm 1899, khi viết “Diễn giải giấc mơ”, tôi 43 tuổi. Vì vậy, có thể cho rằng những con số khác nói lên sự kết thúc của cuộc đời tôi, tức 61 hoặc 62.

(*Thư từ giữa Freud và Jung*, trang 219)

Những mê tín như vậy, thường được kết hợp với những nghi thức khó cưỡng và sự ám ảnh về cái chết, là điều hay gặp ở những trường hợp nhiều tâm ám ảnh. Như Ernest Jones đã chỉ ra, giống như nhiều thiên tài sáng tạo khác, Freud bộc lộ một sự dao động đặc thù giữa thái độ hoài nghi và tính cả tin. Dù Freud không tán thành những niềm tin về đồng cốt và “thuyết duy linh” - những thứ đã lôi kéo rất nhiều nhà khoa học vào cuối thế kỷ 19 - ông vẫn giữ một niềm tin phi lý về ý nghĩa sâu kín của các con số và một niềm tin không hẳn thật tâm vào thần giao cách cảm.



Hình 5. Một phần trong bộ sưu tập tượng cổ của Freud.

Freud biểu lộ một số thói quen và tính cách ám ảnh khác. Chẳng hạn, ông không thể cưỡng nổi việc hút xì gà. Kể cả trong những năm từ 1893 đến 1896, khi bị một chứng loạn nhịp tim dễ tái phát, có thể phần nào do hút thuốc, ông cũng thấy không thể cai thuốc quá lâu. Ở tuổi 67, ông hình thành khối u vòm miệng, bị tái phát trong suốt phần còn lại của cuộc đời khiến ông phải chịu hơn 30 lần phẫu thuật. Dù biết hút thuốc là một tác nhân khiến tái phát ung thư bằng cách gây ra sưng tấy, ông vẫn không bỏ được thói quen ấy. Những nhân cách

ám ảnh thường biểu lộ sự tự kiểm soát đến mức có vẻ bị ức chế, thiếu tự nhiên, và Freud không phải là ngoại lệ. Nhưng hút thuốc là gót chân Achilles của ông, một thành phần cưỡng bức trong hành vi mà ông không làm chủ được.

Thói quen sưu tập cũng là điểm đặc trưng của Freud. Ông say mê với đồ cổ, được khơi gợi bởi những nghiên cứu kinh điển, sự khát khao lãng mạn dành cho Rome và mối quan tâm đến những khía cạnh xa xôi của lịch sử loài người. Những bức hình chụp căn hộ của ông ở Vienna và việc tái xây dựng căn hộ đó tại văn phòng ở 20 Maresfield Gardens, Hampstead - hiện là Bảo tàng Freud - cho chúng ta thấy bộ sưu tập những bức tượng cổ nhỏ của ông. Những bức tượng này choán đầy kệ và đứng sát nhau trên mặt bàn làm việc đến nỗi không một bức tượng nào có thể được chiêm ngưỡng như một đối tượng thẩm mỹ độc lập. Kiểu trưng bày này không phải của một người am hiểu, mà của một nhà sưu tập ám ảnh, quan tâm đến tích lũy hơn là vẻ đẹp. Bản thân Freud thừa nhận sự quan tâm của ông đến những đối tượng ấy giống như sự quan tâm tới tác phẩm điêu khắc, phụ thuộc vào những liên tưởng lịch sử, ý nghĩa cảm xúc và trí tuệ hơn là vào hình thức mỹ thuật của nó. Ông thẳng thắn thừa nhận như vậy trong tiểu luận “Bức tượng Moses của Michelangelo”, một công trình cũng biểu lộ sự chú ý tỉ mỉ của Freud đến những chi tiết nhỏ mà hầu hết các nhà quan sát khi nhìn chăm chú vẫn có thể bỏ qua. Sự sát sao đến các chi tiết cũng lộ ra trong những diễn giải lâm sàng của ông về triệu chứng, giấc mơ hay những yếu tố tâm lý khác của bệnh nhân.

Freud có thị hiếu thường thức sắc sảo đối với văn học. Sự xuất sắc trong phong cách văn chương của bản thân Freud đã được nhận ra khi ông còn là học sinh. Năm 1930, ông trở thành người thứ tư nhận giải thưởng văn học Goethe do thành phố Frankfurt trao tặng. Trong tuyển tập của Freud, có nhiều trích dẫn Goethe và Shakespeare hơn công trình của bất kỳ nhà tâm thần học nào. Khả năng thưởng thức âm nhạc của ông giới hạn trong opera - loại hình biểu diễn âm nhạc có sức thu hút nhất với những người ít khả năng thưởng thức âm nhạc. Một người cháu trai mô tả Freud như một người coi thường âm nhạc.



Hình 6. Lối vào ngôi nhà cuối cùng của Freud ở 20 Maresfield Gardens, London, NW3, hiện là Bảo tàng Freud.

Bản chất kìm nén và kiểm soát của Freud còn lan sang tự truyện, trong đó ông tập trung gần như toàn bộ vào sự phát triển của phân tâm học và hầu như không nói điều gì về đời sống riêng. Ngay

từ năm 1885, ông viết cho hôn thê rằng ông đã tiêu hủy những ghi chép, thư từ và bản viết tay của 14 năm qua, và nói thêm như thể biết trước rằng ông không muốn tạo điều kiện dễ dàng cho những người viết tiểu sử tương lai của mình. Freud, người đã dành cả đời khám phá những bí mật sâu kín mà mọi người cố gắng che giấu khỏi bản thân cũng như khỏi người khác, lại vô cùng miễn cưỡng tiết lộ những bí mật của chính mình.

Trong công tác lâm sàng, Freud lại nhân hậu và khoan dung đúng như những nhà phân tâm học phải làm vậy. Tuy nhiên, sự nhân hậu của ông không dựa trên bất kỳ mong đợi lớn lao nào về loài người - giống loài bị ông nhìn nhận với sự chán ghét hoặc xa rời thay vì với tình yêu. Ông viết trong một bức thư:

Xét tổng thể, tôi chẳng thấy nhiều những điều “tốt” ở con người. Theo kinh nghiệm của tôi, đa phần họ là đồ rác rưởi.
 (“Phân tâm học và sự tin cậy”, trang 61-62)

Một người thực hiện phân tích tâm lý kể lại rằng mối quan tâm của ông là...

khách quan một cách tò mò... Ông quá tập trung vào việc tìm hiểu mà ông đang theo đuổi đến nỗi bản thân ông vận hành như một công cụ.

Những người gần gũi ngưỡng mộ ông không chỉ vì sự thông minh và uyên bác, mà còn vì sự chính trực và dũng cảm. Có lẽ ông thiếu một thứ gì đó để khiến người khác cảm nhận được ngay sự ấm áp. Trong một lá thư gửi Jung (2/12/1907), Freud viết:

Tôi luôn cảm thấy một điều gì đó trong nhân cách, suy nghĩ và lời nói của tôi khiến mọi người thấy lạ và có ý khước từ, trong khi mọi tấm lòng lại mở ra với anh. Nếu một người khỏe mạnh như anh xem bản thân là kiểu rối loạn phân ly, tôi chỉ có thể nói tôi là kiểu “ám ảnh”, và mỗi loại người của

hai kiểu nhân cách này đều sống đơn điệu trong thế giới khép kín của riêng mình.

(Thư từ *giữa Freud và Jung*, trang 82)

Sự trung thực của Freud đã buộc ông điều chỉnh hoặc sửa đổi đáng kể ý tưởng của mình ở một số lần trong suốt cuộc đời, nhưng điều này có vẻ luôn xảy ra do những hiểu biết sâu xa mới của chính ông thay vì nhằm đáp lại những phê phán của người khác. Khi Freud đã đạt tới một kết luận nhất định, ông sẽ không chịu được sự bất đồng, và sự cứng nhắc này dẫn tới việc một loạt những người cộng tác và học trò rời bỏ ông - điều vô cùng đáng tiếc trong lịch sử phân tâm học. Freud xem những rời bỏ ấy như sự phản bội thay vì như sự bất đồng quan điểm. Breuer, người cộng tác đầu tiên xa rời Freud, đã viết cho Forel:

Freud là người thuộc về những phát biểu tuyệt đối và không ai được xen vào... Đây là một nhu cầu tinh thần, theo tôi dẫn tới sự khái quát hóa quá mức.

Breuer đứng ở cả hai điểm. Trong những trường hợp liên quan đến tình trạng dễ bị thương tổn của loài người, Freud biểu lộ sự khoan dung phi thường. Điều này đã dẫn tới một quan điểm văn minh hơn về nhiều tâm, lệch lạc tính dục và những hình thức thích ứng sai lạc khác về cảm xúc, nên nó là một trong những di sản giá trị nhất Freud để lại. Nhưng trong thời kỳ đầu của phân tâm học, ông không thể cho phép những người gần gũi với ông tranh luận về những gì ông đã tuyên bố là nguyên lý nền tảng, tuyệt đối của môn khoa học mới về tâm trí mà ông khơi xướng. Điều này không chỉ dẫn tới những cắt đứt với Breuer và Fliess mà cả sự ra đi của Adler, Stekel, Jung, Rank và nhiều người khác của trào lưu phân tâm học.

Nhận xét của Breuer về “sự khái quát hóa quá mức” cũng rất có cơ sở. Freud là một nhà tư tưởng táo bạo và độc đáo, nhưng tính chất và độ dài của tiến trình phân tích tâm lý mà ông phát minh cho thấy những kết luận của ông về bản chất con người được dựa trên một mẫu rất nhỏ của loài người. Những bệnh nhân của Freud chủ

yếu thuộc tầng lớp cao hoặc trung cao. Hơn nữa, loại bệnh trạng được lý thuyết phân tâm học thời đầu dựa vào - chứng rối loạn phân ly trầm trọng đã biến đổi⁽²⁾ ở phụ nữ - lại hiếm thấy ngày nay.

⁽²⁾ Đã chuyển thành một triệu chứng trên cơ thể. (ND)

Sự khái quát hóa quá mức là một cám dỗ đối với tất cả những nhà tư tưởng khởi xướng, những người thường yêu thích ý tưởng của chính mình nên đánh giá chúng quá cao. Có lẽ những ý tưởng mới mẻ và không phổ biến sẽ không bao giờ được người ta để ý đến trừ phi những người khởi xướng hoàn toàn tin rằng chúng là đúng. Freud không chỉ chắc chắn mình đã khám phá những khía cạnh mới của sự thật về loài người, mà còn là một tác giả có sức thuyết phục, người cố gắng đương đầu với mọi phê bình mà độc giả có thể đưa ra trong quá trình phát biểu lý thuyết của ông - một kỹ thuật cố tình có tính chất “làm nguôi giận”. Ông trông đợi sự chống đối và hoài nghi, và thường gặp cả hai. Nhưng kỹ năng văn chương và sự tin tưởng tuyệt đối của ông vào tính đúng đắn của mình cuối cùng đã biến phân tâm học thành một thể lực phải được tính đến trong khắp thế giới phương Tây.

Còn có một lý do khác cho sự khái quát hóa quá mức, không phải bắt nguồn từ sự đánh giá quá cao những ý tưởng mới, mà từ một ham muốn hoặc nhu cầu đặc trưng cho những nhà tư tưởng có kiểu nhân cách ám ảnh. Do tâm lý của họ dựa trên nhu cầu về trật tự và kiểm soát, họ có khuynh hướng tìm kiếm và bị thu hút tới những hệ tư tưởng bao quát toàn diện, hứa hẹn những giải thích gần như trọn vẹn về sự tồn tại của con người, do vậy cũng là những hệ tư tưởng đem lại hy vọng rằng cá nhân có thể làm chủ cả bản chất của mình lẫn thực tại bên ngoài thông qua những hiểu biết mới. Nhiều triết gia vĩ đại, kể cả Kant và Wittgenstein đều là loại người này, những người tạo ra hệ tư tưởng của riêng họ mà những suy nghĩ của người khác không thể xâm nhập, và họ thường không thể đọc công trình của các triết gia khác mà tìm được sự hữu ích hay niềm vui.

Freud tuyên bố mình là một nhà khoa học, và đương nhiên không phải là một triết gia theo ý nghĩa chặt chẽ của từ này, cũng không đặc biệt quan tâm đến triết học, dù hồi trẻ ông đã dịch một cuốn sách của John Stuart Mill. Tuy nhiên, ông giống một triết gia ở chỗ là người tạo nên một hệ tư tưởng. Từ rất sớm trong lịch sử của phân tâm học, bộ môn này đã rời bỏ những bức tường hạn hẹp của phòng khám để xâm nhập vào nhân loại học, xã hội học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật và huyền học. Nếu không phải là một hệ thống triết lý, ít nhất nó đã trở thành một *Weltanschauung*, “thế giới quan”, và sự mở rộng phi thường này từ một phương pháp điều trị chứng

nhiều tâm thành cách nhìn mới về bản chất loài người đã bắt nguồn từ những nhu cầu tâm lý của người sáng lập nó.

Freud phản bác tôn giáo, xem như điều không thật, nhưng lại cần một cách tiếp cận có hệ thống nào đó để tạo ra một ý nghĩa mạch lạc về thế giới. Ông gọi hệ tư tưởng mà ông phát minh ra là một khoa học, nhưng phân tâm học không phải và chưa bao giờ có thể là một khoa học giống như khi người ta nói vật lý hay hóa học là khoa học, bởi lẽ những giả thuyết của nó có tính chất hồi tưởng quá khứ và không thể được sử dụng cho dự báo, và hầu hết không dễ có được bằng chứng rõ ràng. Quan điểm theo thuyết tất định và sự khẳng định phân tâm học là khoa học đã làm những khám phá của ông mất đi giá trị dưới con mắt các triết gia như Popper hay những khoa học gia như Medawar, hệ quả là họ không thể nhận thức đúng tầm quan trọng của phân tâm học như một phương thức diễn giải về tôn giáo và một cách nhìn vào bản chất con người. Một cuốn sách dẫn luận không thể nói hết mọi điều về Freud. Những chương tiếp theo là một nỗ lực nhằm đánh giá những lý thuyết quan trọng hơn cả của ông dưới ánh sáng của tri thức hiện đại.

2

Từ chấn thương đến huyền tưởng

Thời gian Freud lưu lại ngắn ngủi ở Paris trong mùa đông 1885-1886 đã có một tác động sâu xa tới tư duy của ông. Trong một vài năm, Charcot đã nghiên cứu về thôi miên với mục đích khám phá một kỹ thuật chẩn đoán, giúp phân biệt giữa những tê liệt do bệnh thực thể của hệ thần kinh trung ương và những tê liệt của chứng rối loạn phân ly, nghĩa là những gì có nguồn gốc “loạn thần kinh chức năng”. Charcot cho Freud thấy rằng *tư tưởng* dù vô hình nhưng lại có thể là những tác nhân gây bệnh trong chứng nhiễu tâm. Khi một bệnh nhân hình thành sự tê liệt của chứng rối loạn phân ly, biểu hiện của sự tê liệt không phải được quyết định bởi những sự thật về cơ thể học, mà bởi *tư tưởng* sai lầm của bệnh nhân về cơ thể học. Thay vì hình thành một loại liệt có thể được giải thích bởi một thương tổn ở dây thần kinh ngoại vi cụ thể nào đó, người ấy lại biểu lộ một loại liệt chi, tương ứng với ý tưởng của người ấy về việc chân hoặc tay mình bắt đầu và kết thúc ở đâu. Charcot đã chứng minh rằng những loại liệt ấy có thể chữa được, và có thể nhất thời phục hồi tình trạng liệt thông qua thôi miên.

Freud học được từ Charcot rằng để hiểu chứng rối loạn phân ly, phải hướng đến tâm lý học thay vì thần kinh học. Những bệnh nhân sau khi ra khỏi các trạng thái thôi miên đều không thể nhớ lại những điều đã được gợi ra trong tâm trí họ khi họ bị thôi miên, bởi vậy các thí nghiệm thôi miên cũng dạy cho Freud rằng những diễn biến vô thức trong tâm trí có thể có một tác động lớn lên hành vi.



Hình 7. J. M. Charcot cho thấy những triệu chứng rối loạn phân ly của một bệnh nhân đang bị thôi miên, 1887. Tranh khắc của A. Lurat dựa trên một bức họa của Andre Brouillet.



Hình 8. Freud thời trẻ, khoảng năm 1885.

Do vậy, Freud đã sử dụng thôi miên trong điều trị chứng nhiễu tâm, và tiếp tục làm vậy cho mãi đến năm 1896. Nhưng ông không sử dụng thôi miên chỉ như một phương tiện để khắc sâu vào tâm trí

bệnh nhân những gợi ý về sức khỏe tích cực. Một khía cạnh thứ hai và quan trọng hơn bắt nguồn từ những quan sát của người bạn và là đồng nghiệp của Freud, Josef Breuer. Khi dùng thôi miên để điều trị bệnh nhân nổi tiếng của mình, Anna O. (tức Bertha Pappenheim), Breuer phát hiện thấy nếu cô có thể nhớ được khoảnh khắc đầu tiên khi một triệu chứng rối loạn phân ly cụ thể xuất hiện, triệu chứng sẽ biến mất. Breuer gọi phương pháp điều trị này là “sự thanh tẩy” (catharsis). Vì vậy, thôi miên đã được sử dụng như một phương pháp giúp bệnh nhân nhớ được những nguồn gốc bị quên mất của các triệu chứng cụ thể. Thay vì được sử dụng như một tấn công trực tiếp vào triệu chứng thông qua công cụ ám thị, nó trở thành một phương pháp khám phá.

Freud và Breuer đã hy vọng những triệu chứng nhiễu tâm có thể được triệt tiêu bằng phương thức khó nhọc nhưng về cơ bản lại đơn giản này. Trong công trình đầu tiên của hai người đăng trên *Những nghiên cứu về chứng rối loạn phân ly*, họ viết:

Thoạt đầu, chúng tôi đã hết sức ngạc nhiên khi phát hiện ra, nếu có thể làm sáng tỏ sự kiện đã kích động một triệu chứng rối loạn phân ly cụ thể, nếu có thể khuấy động xúc cảm đi liền với nó, và nếu bệnh nhân đã mô tả sự kiện ấy càng chi tiết càng tốt cũng như đã diễn đạt xúc cảm thành lời, triệu chứng rối loạn phân ly đó biến mất ngay lập tức và mãi mãi.

Trong một câu nói nổi tiếng, Breuer và Freud tuyên bố:

Những người mắc chứng rối loạn phân ly chủ yếu khổ sở vì sự hồi tưởng.

(Toàn tập, 11.6, 7)

Những hồi tưởng này có một số tính chất đặc biệt. Thứ nhất, không dễ gì tiếp cận chúng bằng cách dùng ý thức để nhớ lại. Bệnh nhân chỉ có thể khám phá chúng nếu bị thôi miên, hoặc như Freud

sau này phát hiện, nếu bệnh nhân được nói cho biết một cách chắc chắn rằng những ký ức ấy có ở đó, chắc chắn có thể được khôi phục, và chúng sẽ trở lại vào khoảnh khắc bác sĩ nhấn ngón tay vào trán bệnh nhân. Thứ hai, những hồi tưởng luôn luôn là đau thương, hổ thẹn hoặc gây hoảng sợ. Kết quả, phải có một cơ chế tâm trí nào đó có khuynh hướng trục xuất những ký ức không dễ chịu khỏi ý thức, làm chúng trở nên tương đối khó tiếp cận. Cơ chế này được Freud gọi là *dồn nén*. Sự dồn nén, trên hết là một “cơ chế tự vệ”, đã trở thành cơ sở cho lý thuyết phân tâm học về chứng nhiễu tâm. Như vậy, ông đã mặc nhiên công nhận sự tồn tại của *mâu thuẫn* trong tâm trí, giữa một bên là một xúc cảm nào đó đang tìm cách nổi lên ý thức và bộc phát ra ngoài, và một bên là một phần khác của tâm trí, từ chối thừa nhận hoặc đối mặt với sự tồn tại của một cảm xúc mà nó thấy là đáng ghê tởm.

Freud cho rằng chính cảm xúc không được thừa nhận, giờ đây bị dồn nén và không thể tìm được cách biểu lộ hay giải tỏa trực tiếp, đã sinh ra các triệu chứng nhiễu tâm. Trạng thái tinh thần mà Freud đề xướng tương tự như trạng thái vật lý của một ung nhọt hay một áp-xe (abscess) “không có lối ra”, không thể tìm được đường nổi lên bề mặt, không thể tuôn ra chất độc mà nó chứa đựng. Cách nhìn “phẫu thuật” này về chứng nhiễu tâm hẳn đã thu hút Freud trong vai trò một nhà nghiên cứu y học. Nó ám chỉ rằng cảm xúc không được thừa nhận và đang gây ra các triệu chứng nhiễu tâm có thể được cắt bỏ như thể nó là một thực thể bên ngoài, một kẻ xâm nhập, không phải là một phần trong nhân cách bệnh nhân nói chung.

Trong một trường hợp rối loạn phân ly, Freud quả quyết cảm xúc đã được chuyển thành một triệu chứng trên cơ thể, từ đây sinh ra thuật ngữ “rối loạn phân ly biến đổi”. Ở nhiều bệnh nhân, triệu chứng cơ thể nói lên cảm xúc của bệnh nhân một cách tượng trưng. Chẳng hạn, sự co thắt ở cổ họng có thể cho thấy người đó không có khả năng chịu đựng (nuốt trôi) một lời lăng mạ, hoặc một cơn đau ở vùng tim nói lên một cách ẩn dụ rằng trái tim bệnh nhân đã tan vỡ hoặc bị hủy hoại. Trong những dạng nhiễu tâm khác, nhiều triệu chứng rối loạn như ám ảnh hay sợ hãi là kết quả của việc dồn nén những cảm xúc đang vật lộn để tìm cách bộc lộ gián tiếp.

Ban đầu, Freud nghĩ cảm xúc bị dồn nén luôn gắn liền với những chấn thương tâm lý, hay nói cách khác, với một sự kiện không dễ

chịu nào đó mà bệnh nhân muốn quên đi. Quan sát này vẫn có giá trị ngày nay trong những trường hợp được gọi là “rối loạn căng thẳng sau chấn thương”, trong đó một bệnh nhân hình thành những triệu chứng nhiễu tâm sau một lần thoát chết, một tai nạn, hoặc một kinh nghiệm khủng khiếp nào đó. Nếu tạo cho bệnh nhân khả năng khôi phục ký ức về điều đã trải qua, kể chi tiết về nó, để những cảm xúc sợ hãi và kinh hoàng gắn liền với trải nghiệm ấy được tuôn ra hay “giải tỏa”, điều đó thật sự đem lại kết quả hữu ích như đã nhiều lần được chứng minh bởi những người điều trị nhiễu tâm do chiến tranh.

Sau này, Freud mở rộng quan điểm của ông, bao hàm cả những thôi thúc bản năng muốn được bộc phát, có thể bị khuấy động bởi một tác nhân kích thích bên ngoài nào đó hoặc cứ vậy khơi lên một cách tự phát bên trong con người. Một ví dụ có từ sớm về trường hợp này là một cô gái thấy mình không thể rời khỏi phòng hoặc tiếp khách mà không đi tiểu một vài lần. Freud truy xét và thấy nguồn gốc của triệu chứng này là từ một lần cô gái ở trong rạp hát, thấy bị hấp dẫn quá mạnh bởi một người đàn ông nào đó đến nỗi có những cảm giác ở bộ phận sinh dục, khiến cô muốn đi tiểu và buộc phải rời nhà hát. Từ lần đó về sau, cô sợ lặp lại cảm giác ấy nên đã thay thế nỗi sợ bị kích thích sinh lý bằng nỗi sợ không thể kiểm soát bàng quang. Việc khôi phục ký ức về nguồn gốc của triệu chứng, và như chúng ta có thể hình dung, việc kết hợp nó với sự hiểu biết và chấp nhận tính dục của mình đã giúp cô được chữa lành.

Thời điểm ấy, Freud cũng đề xướng rằng có một nhóm nhiễu tâm đặc biệt, trực tiếp bị gây ra bởi những xung năng tính dục không được giải tỏa một cách thỏa mãn hoặc trọn vẹn. Sự giải tỏa không trọn vẹn thường thông qua những hành động như thủ dâm hay giao hợp xuất tinh ra ngoài (*coitus interruptus*), hoặc đơn giản là tiết dục. Freud gọi những trạng thái ấy là “những nhiễu tâm hiện thời”, dịch từ thuật ngữ tiếng Đức *aktuelle* nghĩa là “đang có”. Chỉ cần dùng hoạt động tính dục thực tế thay cho những hành động kể trên là đủ để chữa lành những trường hợp như vậy.

Ngay từ giai đoạn rất sớm này trong sự phát triển của phân tâm học, chúng ta đã có thể nhận ra những tư tưởng chi phối Freud trong suốt phần còn lại của cuộc đời ông. Tư tưởng đầu tiên là, ngoại trừ trường hợp “những nhiễu tâm hiện thời”, các cảm xúc quá khứ đều là nguyên nhân của những vấn đề hiện tại. Thứ hai, những cảm xúc ấy

luôn là sự hổ thẹn, đau thương hoặc đáng sợ, do vậy bị khước từ hoặc dồn nén. Freud luôn tin rằng có một nguyên lý chi phối trong đời sống tinh thần, đó là các cơ quan trong cơ thể có nhu cầu đạt đến trạng thái bình lặng bằng cách giải tỏa hoàn toàn mọi sức căng (nguyên lý này về sau được gọi là nguyên lý Niết bàn, *Nirvana principle*). Nhận định căn bản này có khuynh hướng nhìn nhận mọi cảm xúc mãnh liệt một cách tiêu cực, xem chúng như những phiền toái phải bị từ bỏ thay vì như những vui thú để theo đuổi. Theo học thuyết Freud, hạnh phúc có được khi những nhu cầu đã được đáp ứng và những say mê đã nguôi đi. Không còn chỗ cho “cơn thèm muốn tác nhân kích thích”, hay nhu cầu đi tìm những tác nhân kích thích về cảm xúc và trí tuệ của con người khi họ bị đặt trong một môi trường đơn điệu với quá ít những gì từ thế giới bên ngoài, hay khi họ đã ở trong một trạng thái bình lặng quá lâu đến nỗi rơi vào sự buồn chán (*ennui*).

Bước tiếp theo, Freud khẳng định trong nhiều trường hợp rối loạn phân ly, chấn thương tâm lý tưởng như là nguyên nhân gây ra các triệu chứng lại thường quá nhỏ bé để có thể là một nhân tố quyết định. Trong những trường hợp ấy, Freud cho rằng chấn thương có vẻ đóng vai trò kích động ấy đã đánh thức ký ức về một chấn thương trước đó, và sự kết hợp giữa chấn thương hiện tại với chấn thương quá khứ tạo thành sự kích động đích thực. Trong một công trình thời đầu dựa trên một bài giảng, được thực hiện ở Vienna năm 1896, Freud quả quyết:

Không một triệu chứng rối loạn phân ly nào có thể nổi lên chỉ từ một trải nghiệm thực tế, mà trong mọi trường hợp, ký ức về những gì trải qua trước đó được đánh thức bởi những gì mới trải qua đã đóng vai trò gây ra triệu chứng.

(Toàn tập, 111.197)

Sau đó, Freud đưa ra một tuyên bố trọng yếu. Trên cơ sở 18 trường hợp rối loạn phân ly, ông khẳng định:

Bất kỳ trường hợp nào và bất kỳ triệu chứng nào được lấy làm điểm khởi đầu, *cuối cùng chúng ta luôn đi tới lĩnh vực trải nghiệm tính dục*.

(Toàn tập, 111.199)

Cũng trong công trình trên, Freud tiếp tục:

Do vậy, tôi đưa ra luận đề rằng ở gốc gác của mỗi trường hợp rối loạn phân ly, có *một hoặc nhiều lần xuất hiện trải nghiệm tính dục sớm*, thuộc về những năm đầu tiên của tuổi thơ nhưng có thể được tái tạo thông qua tác động của nhà phân tâm học bất chấp nhiều thập kỷ gián đoạn. Tôi tin rằng đây là một khám phá quan trọng, sự khám phá một *caput Nili* [cội nguồn sông Nile] trong bệnh học thần kinh.

(Toàn tập, 111.203)

Roger Brown, giáo sư tâm lý học ở Harvard, đã chỉ ra đây là nỗ lực cuối cùng của Freud nhằm trình bày những giả thiết liên quan đến thuyết nguyên nhân bệnh, và ngay cả trong ví dụ trên cũng không hề có nhóm đối chứng. Bất chấp điều ấy, Freud tiếp tục tuyên bố mình là một nhà khoa học thực nghiệm.

Những khám phá của Freud biến cảm xúc tính dục thành cảm xúc chủ chốt, nếu bị dồn nén sẽ gây ra những triệu chứng nhiễu tâm. Dù ông thừa nhận những cảm xúc khác cũng có thể liên quan đến các triệu chứng rối loạn phân ly, chẳng hạn sự oán giận không thể “nuốt trôi” khi bị lãng mạ khiến gây ra sự cơ thất ở cổ họng, nhưng chính tính dục chứ không phải sự công kích mới trở thành mối bận tâm chủ yếu của Freud, và nó vẫn giữ được vị thế ấy trong nhiều năm. Dễ hiểu tại sao có cảm nhận phổ biến rằng phân tâm học chủ yếu liên quan đến tính dục, dù phân tâm học có rất nhiều thứ khác hơn là những gì đại chúng thừa nhận. Đối với Freud, tính dục đặc biệt thích hợp với vai trò một cái chốt để lý thuyết phân tâm học có thể xoay quanh và kết lại với nhau. Bởi lẽ, tính dục không chỉ dẫn tới những cảm xúc mạnh mẽ, thường bị khước từ hoặc dồn nén, mà còn khắc phục khoảng cách giữa tinh thần và thể xác ở chỗ nó chịu trách

nhiệm cho rất nhiều biểu hiện thuần về tâm lý như ý nghĩ, tưởng tượng, mơ mộng, nhưng rõ ràng lại thuộc về thể xác cả ở nguồn gốc hormon lẫn biểu hiện cuối cùng của nó. Freud, với sự tin tưởng vào quá trình đào tạo của mình ở phòng thí nghiệm của Brücke, tiếp tục hy vọng chứng nhiều tâm rối cực có thể được chứng minh là có nguồn gốc thể xác, mặc dù vậy năm 1897 ông đã từ bỏ nỗ lực của chính mình trong việc liên kết những cơ chế nhiều tâm với giải phẫu não và sinh lý học (cái gọi là “Dự án vì một tâm lý học khoa học”). Trong một lá thư gửi Jung đề ngày 19 tháng 4 năm 1908, ông viết:

Chúng ta có “nền tảng hữu cơ” không thể thiếu trong những quá trình phát triển tính dục. Không có nó, người thực hành y khoa sẽ chỉ loay hoay trong những phạm trù của đời sống tinh thần.

(*Thư từ giữa Freud và Jung*, 140-141)

Freud ngày càng tin rằng đặc điểm chủ yếu của chứng nhiều tâm là thiếu một đời sống tình dục bình thường, và sự thỏa mãn về tình dục là chìa khóa của hạnh phúc. Điều này ám chỉ người khỏe mạnh hoàn toàn có khả năng giải tỏa những căng thẳng do xung năng tính dục của người đó gây ra thông qua sự cực khoái lặp đi lặp lại và thỏa mãn, từ đó trải nghiệm nhiều lần trạng thái Nirvana không có căng thẳng như được nói tới ở trên.

Ban đầu, Freud kết luận trong các trường hợp rối loạn phân ly, trải nghiệm tính dục sớm ở giai đoạn ấu thơ⁽³⁾ là việc đưa bé bị quyến rũ bởi một người lớn, và điều này tạo thành gốc gác của chứng nhiều tâm. Đây thường là sự quyến rũ của cha đối với con gái như trường hợp của Katharina, được Freud miêu tả trong *Những nghiên cứu về chứng rối loạn phân ly*, dù ban đầu cô che giấu không nói “cha” mà là “chú”. Freud nhận ra không phải tất cả những người đã bị quyến rũ khi còn nhỏ đều trở nên mắc chứng nhiều tâm, nhưng ông vẫn xem điều này là do họ đã giữ được sự tiếp cận *bằng ý thức* đến kinh nghiệm tổn thương ấy, trong khi những người về sau mắc chứng nhiều tâm là những người đã dồn nén nó. Khuynh hướng khái quát hóa khiến ông kết luận rằng tất cả những bệnh nhân của ông đã chịu sự quyến rũ từ khi còn ấu thơ - một kết luận được bệnh nhân

hăm hở xác nhận trong một số trường hợp, nhưng như bản thân Freud cũng nhận ra, có thể do ông đã ép buộc họ thừa nhận thông qua sức mạnh của niềm tin nơi ông.

⁽³⁾ Từ lúc sinh ra đến khoảng tám tuổi. (ND)

Có ba lý do khiến sau này Freud từ bỏ lý thuyết về sự quyến rũ. Thứ nhất, dù sự quyến rũ của người lớn đối với đứa trẻ chắc chắn có xảy ra, Freud cũng không thể tin nó xảy ra quá thường xuyên như công việc nghề nghiệp ngày càng tiến triển của ông cho thấy. Thứ hai, nếu sự quyến rũ thực tế có xảy ra là một điều báo bất biến đối với việc hình thành những triệu chứng rối loạn phân ly, Freud sẽ buộc phải kết luận rằng chính cha ông đã có những hành động ấy, bởi ông để ý thấy một số dấu hiệu rối loạn phân ly ở những em trai và em gái của mình. Lý do thứ ba là, trong quá trình tự phân tích bản thân, Freud ngày càng trở nên ấn tượng với tầm quan trọng của huyền tưởng tính dục. Chẳng hạn, ông nhận ra trong chính tuổi thơ của mình, ông từng rơi vào cảm giác kích thích đối với mẹ. Ông kết luận nhiều bệnh nhân của ông đang kể ra những huyền tưởng tính dục về việc bị quyến rũ bởi cha hoặc mẹ thay vì nhớ lại những sự kiện thực tế.

Đây là sự thay đổi quan trọng trong tư tưởng của Freud. Như ông diễn tả, nó dẫn tới kết luận:

Những triệu chứng nhiều tâm không liên quan trực tiếp đến sự kiện thực tế mà đến những huyền tưởng mong muốn, và khi nói tới chứng nhiều tâm, thực tại tinh thần có tầm quan trọng hơn thực tại vật chất.

(Toàn tập, XX.34)

Từ thời điểm này trở đi, phân tâm học đã thay đổi từ chỗ là một nỗ lực nhằm hé lộ loạt sự kiện gây ra sự bùng phát cơn nhiều tâm, đến chỗ trở thành một khám phá về thế giới tưởng tượng của bệnh nhân, đặc biệt khi thế giới ấy biểu lộ trong những năm đầu tiên của giai đoạn ấu thơ. Mô hình xem xét chứng nhiều tâm về mặt y khoa đã gần như biến mất, dù Freud vẫn tin rằng các triệu chứng có liên quan đến sự “dồn nén” những căng thẳng tính dục không được giải tỏa hợp lý.

Đối mặt với sự sụp đổ một giả thuyết mất bao công sức gây dựng như vậy là điều khiến Freud nản lòng, và việc ông từ bỏ lý thuyết về sự quyến rũ lúc đầu cũng được hoan nghênh như một minh chứng cho sự chính trực và trung thành không khoan nhượng với sự

thật của ông. J. M. Masson, người biên tập và dịch những lá thư của Freud gửi cho Fliess, đã chất vấn sự thành thật của Freud trong một cuốn sách, trong đó ông tuyên bố Freud cố tình giữ kín những khám phá về sự quyến rũ ở trẻ em nhằm không xúc phạm cộng đồng tâm thần học nhiều hơn những gì ông đã làm. Điều này quả khác với những gì chúng ta biết về tính cách của Freud thông qua những người gần gũi với ông, nên những cáo buộc của Masson có thể được bỏ qua. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các nhà tâm thần học và những người khác đã nhận ra sự quyến rũ ở trẻ em là phổ biến hơn nhiều so với những gì họ đã phỏng đoán đến lúc ấy; và dù sự quyến rũ không nhất thiết dẫn tới hình thành những triệu chứng rối loạn phân ly giống như Freud mặc nhiên công nhận lúc đầu, nó thực sự có những hậu quả trực tiếp đối với việc điều chỉnh cảm xúc sau này của cá nhân liên quan.

Rất có thể các nhà phân tâm học đã đánh giá không đúng mức độ xuất hiện của sự quyến rũ trong thực tế, và khi bệnh nhân nhớ lại những ký ức về các sự kiện có thật, họ đã xem những ký ức ấy là huyền tưởng. Không ai biết mức độ phổ biến thực tế của sự quyến rũ ở trẻ em, nhưng chắc chắn rằng khi công chúng ngày càng chấp nhận bàn luận về những chủ đề như vậy, và khi có những cơ chế thuận tiện để trẻ em kể lại một cách riêng tư những xâm hại chúng gặp phải cho những người lớn thấu hiểu bên ngoài gia đình, điều ấy đã làm sáng tỏ rất nhiều trường hợp trước đây không được biết tới.

Việc tập trung vào thế giới huyền tưởng bên trong của bệnh nhân đôi lúc khiến nhà phân tích tâm lý bỏ qua không chỉ sự quyến rũ mà cả những sự kiện và hoàn cảnh có thật khác ảnh hưởng lên đời sống mọi người. Như chúng ta sẽ thấy, đây là một trong những phê phán nhắm vào phân tâm học “cổ điển” của những nhà phê bình như John Bowlby. Nhưng thừa nhận của Freud về tầm quan trọng của huyền tưởng là nền tảng cho việc xây dựng lý thuyết phân tâm học. Ông đã thấy những gì bị dồn nén thường không phải là những ký ức về các sự kiện đau thương đã thật sự xảy ra (tất nhiên những trường hợp này là có), mà là những thôi thúc bản năng biểu hiện thành các huyền tưởng. Đây là cơ sở cho học thuyết Freud về tính dục trẻ em và sự phát triển dục năng, cũng như cho quan điểm của ông về diễn giải giấc mơ.

3

Khám phá quá khứ

Sự phát triển tính dục ở trẻ em

Việc Freud từ bỏ lý thuyết về quyn rũ không làm lay chuyển sự tin chắc của ông rằng chứng nhiễu tâm có liên quan đến những rối loạn chức năng tính dục, cũng như niềm tin rằng chứng nhiễu tâm bắt nguồn từ những năm đầu tiên của tuổi ấu thơ. Nhưng thay vì tiếp tục hướng sự chú ý vào những sự kiện đau thương, ông quay sang nghiên cứu sự phát triển tính dục và cảm xúc ở trẻ em, và nêu ra quan điểm cho rằng chứng nhiễu tâm xảy ra ở cuộc sống sau này là do sự phát triển tính dục của trẻ em đã phần nào bị gián đoạn ở một giai đoạn non nớt nào đó. Như ông diễn tả:

Một công thức bắt đầu định hình, nó khẳng định bản năng tính dục của người nhiễu tâm đã ở yên hoặc được đưa lùi về một trạng thái ấu thơ.

(Toàn tập, VII.172)

Nhất quán với đòi hỏi của ông rằng trong mọi trường hợp có thể, các quá trình tâm lý nên được trình bày dựa trên “nền tảng hữu cơ không thể thiếu” của chúng, Freud diễn đạt các giai đoạn phát triển tính dục ở trẻ em dựa vào những phần của cơ thể thay vì vào sự lĩnh hội, nhận thức, học hỏi hay gắn bó. Trong năm đầu tiên của cuộc đời, năng lực thỏa mãn về mặt thể xác của đứa bé được tập trung ở miệng, đây là giai đoạn “miệng”. Từ khoảng một đến ba tuổi, vùng hậu môn sẽ thay thế. Tiếp theo là giai đoạn “dương vật”, khi ấy dương vật hoặc âm vật trở thành tâm điểm của sự phát triển dục năng và hoạt động thủ dâm, nhưng ở giai đoạn này, đứa trẻ vẫn chưa có khả năng đạt khoái cảm tính dục với người khác. Cuối cùng là giai đoạn “sinh dục”, khi ấy cá nhân có thể có những quan hệ tính dục hoàn toàn thỏa mãn với người thuộc giới tính đối lập, và giai đoạn này chỉ bắt đầu từ tuổi dậy thì. Nhưng ngay cả ở những tính cách phát triển chín chắn nhất, vẫn luôn có thể phát hiện những dấu vết về các giai đoạn phát triển tính dục trước đó.

Trong giải thích ban đầu của Freud về sự phát triển tính dục ở trẻ em, sự nhấn mạnh là tự nhục cảm (*auto-erotism*), nghĩa là những thay đổi diễn ra trong chính cơ thể của đứa trẻ thay vì trong những mối quan hệ của nó. Freud cho rằng đứa bé gắn bó nhất thời với bầu vú người mẹ trong giai đoạn miệng, nhưng bản năng liên quan đến miệng sau đó tự tách ra và tìm được sự thỏa mãn trong những hành động như mút ngón tay cái. Dù Freud vẫn tiếp tục nhìn nhận chấn thương tâm lý như một nguyên nhân gây rối loạn, ông lại phác họa sự phát triển của trẻ em như một quá trình bên trong, chỉ liên quan một cách hời hợt đến sự tương tác với mẹ hoặc người chăm sóc khác. Phải đến gần cuối đời, Freud mới bắt đầu nhận thức đúng tầm quan trọng đáng chú ý của mối quan hệ giữa đứa trẻ với người mẹ. Trước đó, người mẹ chủ yếu được xem như tác nhân đáp ứng những nhu cầu của đứa trẻ bằng cách tháo gỡ những căng thẳng tích tụ mà đứa trẻ lo ngại là nguy hiểm. Người mẹ không được xem như một người mà đứa trẻ tương tác về mặt cảm xúc, đem lại sự kích thích và cơ hội học hỏi bên cạnh việc giải tỏa sự căng thẳng.

Freud hình dung tính dục trẻ em là “oái ăm theo kiểu đa hình”, hay nói cách khác, như thể được tạo nên một cách luộm thuộm từ những bản năng cấu thành, lúc đầu là những khuynh hướng tách rời nhưng cuối cùng lại hợp nhất ở một giai đoạn sau để hình thành nên

những xung năng tính dục ở người lớn. Trong những bản năng cấu thành này có các xung năng bạo dâm và khổ dâm, những quan tâm đến tính dục đồng giới, thiên hướng phô bày bộ phận sinh dục hoặc nhìn ngó người khác và những bận tâm quá mức đến hình ảnh tục tĩu. Có thể phát hiện dấu vết của tất cả những cấu thành này ở người bình thường, nhưng chúng đặc biệt được cường điệu ở người nhiều tâm. Giờ đây, Freud đề ra quan điểm những triệu chứng nhiều tâm là hệ quả của sự dồn nén các xung năng tính dục *ngoan cố* bắt nguồn từ những năm đầu đời. Do sự dồn nén từ thuở ấu thơ này, tính dục của người nhiều tâm vẫn phần nào chưa phát triển. Khi một bản năng cấu thành nào đó bị cường điệu nhưng không bị dồn nén, người ấy trở thành một người đòi trụy, nghĩa là bộc lộ khuynh hướng đòi trụy trong cuộc sống. Do vậy, cả người nhiều tâm lẫn người đòi trụy đều bị gắn chặt vào những giai đoạn phát triển tính dục đầu đời, nhưng đã xử lý theo cách khác nhau với sự gắn chặt ấy. Chính từ quan sát này dẫn tới phát biểu nổi tiếng của Freud:

Có thể nói nhiều tâm là lời khước từ sự đòi trụy.

(Toàn tập, VII.165)

Cuối thế kỷ 19, nhiều nhà nghiên cứu đã quan tâm đến những thay đổi thất thường trong tính dục của con người, nhưng Freud là người có ảnh hưởng nhất trong việc thuyết phục cả y sĩ lẫn công chúng rằng sự đòi trụy là những rối loạn về phát triển tâm sinh dục, không phải là “những suy đồi do di truyền” hay những biểu hiện của sự “thoái hóa”. Ông đặc biệt nhấn mạnh tình trạng lưỡng tính ở cả nam và nữ.

Ở một số người, dấu vết của những giai đoạn phát triển tính dục ban đầu tồn tại dai dẳng đến mức đã hình thành tập quán gọi là những tính cách “miệng” hoặc “hậu môn”. Các nét tính cách “miệng” phần lớn được làm sáng tỏ bởi môn đệ của Freud là Karl Abraham. Như chúng ta có thể hình dung từ sự phác họa con người Freud ở đầu cuốn sách, bản thân ông tập trung vào những nét tính cách “hậu môn”. Không dành nhiều chú tâm cho việc mô tả những nét tính cách “dương vật”, nhưng trong từ điển phân tâm học của Rycroft, ông định nghĩa tính cách “dương vật” là:

Một người quan niệm về hành vi tính dục như sự phô bày khả năng giao cấu; đối ngược với họ là tính cách “sinh dục”, loại người quan niệm về hành vi tính dục như sự tham gia vào một mối quan hệ.

Trong số nhiều đặc điểm được mô tả về tính cách “hậu môn”, sự thụ động, phụ thuộc và nghi ngờ về năng lực của chính mình là những điều thường được nói đến nhất. Những nét tính cách này thường xuất hiện cùng nhau ở những người có khuynh hướng rơi vào trầm cảm hay tái phát. Một số người biểu lộ những đặc điểm nhân cách này cũng thường được gán cho các thói quen “đường miệng” như mút ngón tay cái, ăn quá nhiều, chìm đắm vào rượu và thuốc - đây là những hình thái biểu hiện được các nhà phân tâm học cho là bù đắp cho một cảm giác bị cướp mất bầu vú mẹ thuở xưa. Trong trường hợp những người đòi trụ, mối quan tâm quá mức đến sự kích dục bằng cách dùng miệng, thậm chí hôn, khiến phương hại đến hành vi giao hợp sẽ được cho là bằng chứng về sự tồn tại dai dẳng của tâm bệnh học giai đoạn miệng. Nhưng chúng ta thiếu những chứng cứ khoa học đủ sức thuyết phục về sự liên quan giữa việc bị tước mất bầu vú mẹ và sự phát triển tính cách hoặc hành vi đường miệng sau này. Tốt nhất nên xem tính cách “miệng” như một thông tin hữu ích của quan sát lâm sàng thay vì tìm hiểu cụ thể nguyên nhân của nó.

Điều tương tự cũng đúng với tính cách “hậu môn”. Sự quan tâm quá mức đến trật tự và sạch sẽ được xem là một kiểu “hình thành phản ứng”⁽⁴⁾ chống lại mối quan tâm rõ rệt đến những bữa bãi và bản thủ của việc đại tiện. Sự bướng bỉnh được giải thích là bắt nguồn từ những nỗi loạn chống lại lời nhắc nhở của cha mẹ rằng việc bài tiết chỉ nên diễn ra trong những hoàn cảnh cụ thể. Sự chi li có liên quan đến ham muốn có được vui thú của đứa trẻ bằng cách giữ phân càng lâu càng tốt, bởi như Freud đã chỉ ra từ thần thoại, chuyện cổ tích và ngôn ngữ bình dân, tiền và phân thường được gán với nhau trong những cụm từ như “tiền bẩn” (thứ của cái bất nhân) và “đít chặt” (đồ keo kiệt). Khác với người nhiều tâm, ở những người đòi trụ có thể dễ dàng chỉ ra sự quan tâm quá mức đến việc bài tiết và miệng,

chẳng hạn như trong tiểu thuyết *120 ngày của Sodom* của tác giả Marquis de Sade.

⁽⁴⁾ Cơ chế tự vệ chống lại những cảm xúc gây ra sự lo âu hoặc bị xem là khó chấp nhận bằng cách cường điệu những khuynh hướng đối lập trực tiếp với chúng. (ND)

Trong những nghiên cứu được thiết kế để tìm hiểu xem những nét tính cách “hậu môn” hoặc chứng nhiễu tâm ám ảnh có phải là hệ quả của các phương pháp rèn luyện đi đại tiện quá khắt khe hoặc lập dị không, người ta không phát hiện thấy bất kỳ mối quan hệ nhân quả nào. Nhưng những nét tính cách ấy trên thực tế được thấy là xuất hiện cùng nhau khá thường xuyên, và được Freud mô tả là có liên quan với nhau. Dù lời giải thích của Freud về quan hệ nhân quả đó ít nhận được sự tán đồng, quan sát lâm sàng và những mô tả của ông lại chính xác.

Phức cảm Oedipus

Bây giờ chúng ta đi đến câu hỏi gây nhiều tranh cãi về phức cảm Oedipus, chứng quen ở trẻ em và cái gọi là thời kỳ tiềm ẩn, được xem là theo sau giai đoạn Oedipus. Phát biểu của Freud về phức cảm Oedipus bắt nguồn từ sự phân tích bản thân của ông. Trong một lá thư gửi Fliess đề ngày 15 tháng 10 năm 1897, ông viết:

Việc tự phân tích bản thân trên thực tế là điều cốt yếu nhất tôi có lúc này, hứa hẹn đem lại giá trị lớn nhất cho tôi nếu đạt được mục đích... Nhưng việc đó không hề dễ. Trở nên hoàn toàn chân thật với chính mình là một bài tập bổ ích. Trong tôi đã lóe ra một ý tưởng có giá trị chung. Tôi cũng phát hiện trong trường hợp của mình hiện tượng yêu mẹ và ghen tị với cha, và giờ đây tôi xem đó là một sự việc ai cũng gặp trong giai đoạn ấu thơ (tương tự như sự bịa đặt về cha mẹ hay thù ghét về gia đình, xem họ là những anh hùng hay người sáng lập tôn giáo), dù không hẳn “ấu thơ” ở những trẻ em sau này rơi vào chứng rối loạn phân ly. Nếu đúng vậy, chúng ta có thể hiểu sức mạnh kim kẹp của *Oedipus Rex*⁽⁹⁾ bắt chắt tất cả những phản đối mà lý lẽ đưa ra nhằm chống lại sự tiên đoán của số phận, và chúng ta có thể hiểu tại sao “vở kịch số phận” sau này chắc chắn sẽ thất bại một cách khốn khổ.

⁽⁹⁾ Vở kịch về Oedipus - vị vua giết cha, cưới mẹ trong thần thoại Hy Lạp. (ND)

(*Những lá thư của Freud gửi Fliess, trang 271-272*)

Freud đi đến nhận định rằng tại thời điểm ông đạt giai đoạn “dương vật” lúc khoảng bốn hoặc năm tuổi, cậu bé Freud khi ấy đã có mối quan tâm tính dục với mẹ, muốn toàn quyền chiếm hữu bà, do vậy nuôi dưỡng những xung năng thù địch đối với cha. Tuy nhiên, sự thù địch đánh động nỗi sợ cha sẽ trừng phạt, và hình thức của sự trừng phạt này nhiều khả năng là “đem mình đi thiến”. “Phức cảm thiến hoạn” (*castration complex*) được kích hoạt một phần bởi sự đe dọa đem đi thiến của những người lớn đã quan sát thấy cậu bé thủ dâm, và một phần bởi nhận định của cậu bé rằng các cô bé không có dương vật chắc chắn là do đã bị thiến. Đứng trước một điều được xem như mối đe dọa khủng khiếp với bộ phận quý giá nhất của cơ thể, cậu bé đã vô tình từ bỏ những hy vọng về sự hợp nhất tính dục với mẹ, đồng nhất bản thân với người cha tiềm ẩn sự gây hấn, và cuối cùng hướng sự chú ý tới việc đạt được sự thỏa mãn tính dục bằng những nguồn khác.

Ở nữ, phức cảm Oedipus ít được làm rõ hơn. Điều này nhất quán với thực tế rằng trong suốt cuộc đời Freud, ông luôn thấy phụ nữ là một sự đánh đố. Tuy nhiên, như Freud kết luận, dù bé gái ban đầu cũng gắn bó cảm xúc với cha mình, việc cô bé phát hiện thấy mình không có dương vật - do vậy là một sinh thể kém cỏi - đã khiến cô trở nên vỡ mộng với mẹ và đổ lỗi cho bà về hoàn cảnh của bản thân. Điều này khiến cô bé quay sang cha như một đối tượng của tình yêu, và bắt đầu tưởng tượng cha sẽ làm cô có thai. Freud cho rằng em bé được sinh ra từ sự tưởng tượng ấy sẽ bù đắp cho bé gái về việc không có dương vật, nên có thể nói đó là một thay thế cho cơ quan bị thiếu. Giai đoạn phát triển cảm xúc này sẽ kết thúc khi cô bé ngày càng nhận thức rằng những người đàn ông khác có khả năng làm cô có thai, khiến cô có thể sinh con, do vậy cô vượt qua cảm giác không dứt về việc là một dạng kém cỏi của loài người.

Với lối phát biểu không che đậy, cho rằng phức cảm Oedipus tạo thành giai đoạn phát triển cảm xúc trung tâm mà mọi con người phải trải qua để đạt sự ổn định và hạnh phúc của người lớn, những lời của Freud quả thực thô thiển. Chúng ta đã thấy Freud luôn tìm cách quy tâm lý và cảm xúc về phương diện thể xác. Việc mọi bé trai đều

sợ cha mình đem đi thiến nghe thật nhục cười nếu hiểu theo nghĩa đen. Nhưng nếu chúng ta diễn đạt khác đi, quả quyết rằng các bé trai rất quan tâm đến việc xác lập nhân dạng của mình như những cá thể giống đực, cảm thấy có sự cạnh tranh với cha, và dễ bị làm mất mặt hoặc cảm thấy bị đe dọa với những lời nhận xét chế giễu về kích cỡ, sự yếu ớt, thiếu năng lực hoặc thiếu kinh nghiệm, hầu hết mọi người sẽ đồng ý.

Bên cạnh đó, cả bé trai và đàn ông đều cảm thấy bộ phận sinh dục là một phần đặc biệt dễ bị tổn thương trong cơ thể của họ. Freud cho rằng nỗi lo thiến hoạn lớn hơn ở đàn ông, trong khi nỗi sợ mất tinh yếu lớn hơn ở phụ nữ, và luận điểm này đã được củng cố bởi nghiên cứu. Người nữ sợ sự xâm nhập, nhưng do cơ quan sinh dục của họ ít bị phơi bày hơn nên ít có khuynh hướng sợ tổn thương thực tế. Cơ quan sinh dục nam không chỉ không được bảo vệ, mà còn hết sức nhạy cảm với sự đau đớn - điều này từ lâu đã được những kẻ tra tấn trên thế gian hiểu rõ. Khảo sát ở những đứa trẻ đi khám nhi khoa đã cho thấy một bộ phận thiểu số đáng kể nghĩ rằng bé gái ban đầu có một dương vật, nhưng bị mất đi theo cách này hay cách khác. Nỗi lo thiến hoạn đã trở thành một phần trong ngôn ngữ hàng ngày. Những người quen thuộc với biệt ngữ phân tâm học thường sử dụng nó như một kiểu tóc kỳ. Vì vậy, một người có thể nói “Tôi cảm thấy bị thiến” nếu vì một lý do nào đó không thể lái xe hoặc tiếp tục công việc. Sự khẳng khẳng muốn phá bỏ ý nghĩa ẩn dụ để đề cao nghĩa đen của Freud đã góp phần dẫn tới việc rất nhiều người hiểu sai những gì ông đã nói.

Điều tương tự cũng đúng với ý niệm “ghen tị về dương vật”. Ở thời Freud, ưu thế áp đảo của nam thậm chí còn rõ hơn ngày nay. Do đàn ông nắm hầu hết quyền lực nên nhiều phụ nữ thấy bản thân mình yếu thế hơn, không được trân trọng, bị xem thường hoặc yếu ớt. Sinh con là một cách để phụ nữ cảm thấy ngang bằng hoặc trội hơn đàn ông. Nếu chúng ta diễn đạt ý tưởng của Freud trong ngôn ngữ tâm lý học thay vì cơ thể học, sẽ có rất ít người phản đối. Như Jung được cho là đã từng bình luận: “Xét cho cùng, dương vật chỉ là một biểu tượng cho sức sinh sản”.

Bằng việc đề xuất những ý tưởng về bản năng giới tính ở trẻ em và phức cảm Oedipus, Freud chính là người nhấn mạnh quan điểm trẻ em là cha đẻ của loài người cả về cảm xúc, tính dục lẫn những

phương diện khác. Freud đã viết từ trước khi các nhà động vật học thực hiện những thí nghiệm với các loài động vật linh trưởng thấp hơn con người, cho thấy sự cô lập trong thời gian dài khi chúng còn nhỏ dẫn tới tình trạng con vật trưởng thành không có khả năng giao phối hay hình thành những mối quan hệ xã hội bình thường. Ngày nay, chúng ta mặc nhiên cho rằng mối quan hệ gần gũi của đứa trẻ với cả cha lẫn mẹ, kể cả sự gần gũi về thể xác, đều có khả năng ảnh hưởng đến năng lực tương lai của nó trong việc tạo ra những quan hệ ấm áp, tình cảm với người ngang hàng khi nó lớn lên. Nhưng những nhận định mặc nhiên ấy của chúng ta phần lớn là do Freud, dù thời nay chúng ta có thể không đồng ý với mọi điều ông đã nói về giai đoạn tuổi thơ.

Freud nghĩ phức cảm Oedipus là điều ai cũng có, nhưng người ta có thể lập luận rằng nó chủ yếu là một khái niệm của phương Tây, chỉ áp dụng với gia đình “hạt nhân” nhỏ. Liệu trẻ em lớn lên ở những gia đình mở rộng với chế độ đa thê có trải qua sự ghen tị, chiếm hữu, sợ hãi như Freud thấy ở các bệnh nhân của mình không? Chúng ta không biết, nhưng những bằng chứng mang tính giai thoại gợi lên điều ngược lại. Một nhà phân tâm học người Nigeria kể với tôi rằng trong thời kỳ thực hành, ông phải mất cả năm mới làm nhà phân tích hiểu bối cảnh cảm xúc hoàn toàn khác của mình, hình thành từ một gia đình trong đó người cha có nhiều vợ.

Chúng ta đã quan sát thấy Freud quan tâm nhiều hơn - ít nhất trong những tư tưởng ban đầu - đến mối quan hệ của đứa bé với cha thay vì mối quan hệ với mẹ nó. Hơn nữa, người cha cũng được phác họa như một người độc đoán và khát khe, đưa ra những cấm đoán và đe dọa, và là nguồn gốc của điều sau này được gọi là “siêu ngã”. Những nghiên cứu hiện đại củng cố tư tưởng của Freud về một giai đoạn phát triển ở nam khi bé trai cảm thấy có sự cạnh tranh với cha mình, nhưng chỉ ra rằng sự đồng nhất sau đó của bé trai với người cha không phải là “sự đồng nhất với kẻ gây hấn”, mà vì người cha có sự thân mật và yêu thương dành cho nó. Như Fisher và Greenberg diễn tả:

Có vẻ nó [bé trai] từ bỏ quan điểm cạnh tranh gay gắt đối với cha vì người cha truyền đạt những thông điệp tích cực

và thân thiện, mời gọi nó kết hợp thay vì chống đối... ông mời gọi con trai mình lại gần, hình thành một liên minh, nhận lấy cá tính của ông, chấp nhận những giá trị của ông. (trang 222)

Chúng quên ở trẻ em

Hầu hết loài người nhớ được rất ít những năm tháng đầu tiên của giai đoạn ấu thơ. Khảo sát cho thấy “những ký ức đầu tiên” bắt đầu có từ khoảng 3,2 năm. Freud quy chứng quên ở trẻ em cho sự dồn nén, ông nhận định rằng mọi người thích đẩy những xung năng và trải nghiệm tính dục đầu đời vào vô thức. Điều này có vẻ không phải thế, nhất là trong những nền văn hóa mà trò chơi tính dục⁽⁶⁾ giữa trẻ em gợi ra sự thích thú thay vì sợ hãi. Có những lý do khác có vẻ đúng hơn. Nghiên cứu cho thấy sự trưởng thành của ký ức là một quá trình tiệm tiến. Sự ghi nhận, giữ và nhớ lại đều thiếu hiệu quả trước khi có sự phát triển ngôn ngữ. Không ai biết liệu trẻ em, chẳng hạn ba đến bốn tuổi, nhớ lại những thời kỳ trước đó tốt đến mức nào trong khi ký ức về những thời kỳ ấy đã biến mất. Nhưng ngay cả ở người lớn, ký ức về những sự kiện xảy ra gần đây cũng thất thường trừ phi nó được làm mới bằng sự nhắc lại. Thiếu năng lực ngôn ngữ, sự nhắc lại không xảy ra, vì vậy không có gì đáng ngạc nhiên nếu trước khi ngôn ngữ được phát triển tương đối tốt, ký ức không được giữ lại đầy đủ.

⁽⁶⁾ Trò chơi phô bày hoặc khám phá cơ quan sinh dục, thường giữa anh chị em ruột hoặc bạn bè. (ND)

Thời kỳ tiềm ẩn

Freud tin rằng sau giai đoạn phức cảm Oedipus là một “thời kỳ tiềm ẩn”, kéo dài từ khoảng 5 tuổi đến lúc dậy thì. Trong thời kỳ này, những ham muốn và hành vi tính dục dù không bị triệt tiêu nhưng ít lộ liễu hơn hẳn. Nghiên cứu không củng cố giả định thứ hai này. Trong những nền văn hóa thoải mái về tình dục, trò chơi tính dục là điều phổ biến trong suốt những năm của tuổi thiếu nhi. Ngay cả trong những nền văn hóa không đồng thuận với trò chơi tính dục khiến nó bị giấu giếm, bằng chứng cũng cho thấy thủ dâm, trò chơi tính dục khác giới và quan hệ tình dục khác giới đều tăng theo mỗi năm tuổi trôi qua.

Tuy nhiên, Freud đúng khi nhận thấy sự trưởng thành và phát triển của con người có tính chất hai pha. Từ lúc sinh ra đến 5 tuổi, tốc độ phát triển khá nhanh. Sau đó đến một giai đoạn đường cong tăng trưởng ít dốc hơn, rồi đến một sự bộc phát khác ngay trước dậy thì. Sự thích ứng của con người phần lớn dựa vào học hỏi và giáo dục. Để những điều này diễn ra có hiệu quả, thời kỳ phụ thuộc cha mẹ ở *trẻ em* phải được kéo dài, và có lẽ vì lý do này nên một giai đoạn phát triển chậm hơn gọi là thời kỳ tiềm ẩn đã được chen vào giữa hai thời kỳ phát triển nhanh. Nhiều vấn đề thường gặp của con người có thể được chứng tỏ là liên quan đến sự kéo dài của thời kỳ non trẻ và phụ thuộc vào cha mẹ. Cảm nhận của Freud về việc bậc cha mẹ của giới tính đối lập đã tạo thành đối tượng tính dục đầu tiên của đứa trẻ là nhằm giải thích phần nào một số những khó khăn về tình dục mà người trưởng thành gặp phải. Một người đàn ông hoặc phụ nữ chưa thoát khỏi những trói buộc cảm xúc với bậc cha mẹ sẽ có khuynh hướng nhìn nhận người bạn tình tiềm năng như thể họ là cha hoặc mẹ mình. Điều này làm mối quan hệ trở nên phức tạp cả về tình dục lẫn những phương diện khác. Theo Freud, sự gắn bó với bậc cha mẹ thuộc giới tính đối lập (ít nhất ở bé trai) trong thời kỳ phức cảm Oedipus đi liền với nỗi sợ thiến hoạn. Do vậy, những người đàn ông nào tiếp tục cảm nhận phụ nữ gần như hoặc phần nào như mẹ mình sẽ xem họ vừa có khả năng gây nguy hiểm lại vừa hấp dẫn, và cảm nhận này có khuynh hướng gây ra một loạt những khó khăn khác nhau về tình dục, kể cả hoàn toàn khước từ phụ nữ, sự bắt lực một phần hoặc toàn bộ, hoặc nhu cầu có những phương

tiện trấn an, chẳng hạn những nghi thức hoặc vật thờ cúng liên quan đến khổ dâm hoặc bạo dâm, sau đó hành vi giao hợp mới có thể xảy ra. Nhiều chi tiết của lý thuyết Oedipus vẫn cần phải chất vấn, nhưng nội dung khái quát của nó là lời giải thích có hiệu lực về một loạt những khó khăn liên quan đến tính dục và những cách ứng xử mà trước đó có vẻ không giải nghĩa được.

Freud sai ở chỗ trao cho sự phát triển tâm sinh dục một vai trò quá trung tâm đến nỗi mọi hình thức phát triển xã hội và cảm xúc khác được quan niệm là bắt nguồn từ nó. Trong tiểu luận của ông về Leonardo da Vinci, Freud thậm chí cho rằng sự tò mò và ham muốn hiểu biết cũng xuất phát từ tính dục. Hẳn ông đã phải biết rằng nhiều loài vật biểu lộ những hành vi khám phá rõ ràng có tính chất thích nghi ở chỗ cung cấp thông tin về môi trường. Những hành vi ấy có vẻ gần gũi hơn với óc tò mò của con người. Nhưng Freud lại khẳng định xem tính dục là động cơ chủ yếu đến nỗi ông cho rằng sự thăng hoa của những *khám phá tính dục* ấu thơ đã tạo động lực cho say mê hiểu biết sau này. Ngày nay, hầu hết sinh viên nghiên cứu về sự phát triển của trẻ em sẽ xem sự phát triển tính dục chỉ như một liên kết trong chuỗi, không phải là nguyên nhân chủ đạo. Những khó khăn trong các mối quan hệ cá nhân với nhau có thể bắt nguồn từ những bất an thuở ấu thơ, không liên quan gì đến tính dục, nhưng có thể gây ra những vấn đề của đời sống tình dục sau này. Tương tự, những khó khăn trong sự phát triển tính dục có thể gây ra các vấn đề xã hội về sau.

4

Liên tưởng tự do, giấc mơ và chuyển di

Liên tưởng tự do

Thuận theo sự phát triển lý thuyết về chứng nhiễu tâm, Freud đã thay đổi kỹ thuật điều trị. Từ năm 1892 trở đi, ông dần dần từ bỏ thôi miên, thay vào đó chú trọng đến liên tưởng tự do. Bệnh nhân vẫn được yêu cầu nằm trên divan, Freud ngồi khuất tầm mắt ở phía đầu divan, nhưng ông không còn tìm cách thúc giục bệnh nhân nhớ lại ký ức thông qua thôi miên hoặc ấn ngón tay vào trán. Thay vì vậy, bệnh nhân được yêu cầu diễn đạt thành lời bất kỳ ý nghĩ hay tưởng tượng tự phát nào, không kiểm chế hay sàng lọc chúng. Sự thay đổi này trong kỹ thuật dẫn tới những kết quả có ảnh hưởng lâu dài, không chỉ trên phân tâm học mà còn trên hầu hết những hình thức tâm lý trị liệu sau này, cũng như trong nhiều tình huống khác khi một người đang cố gắng giúp đỡ một người khác. Việc sử dụng liên tưởng tự do buộc bệnh nhân có sự chủ động, khiến nhà phân tích tâm lý nhận lấy một vai trò thụ động hơn những gì thường được trông đợi ở một bác sĩ.

Thôi miên là cách điều trị chủ yếu dựa vào sự tuân thủ của bệnh nhân và uy quyền của bác sĩ. Liên tưởng tự do lại đòi hỏi bệnh nhân giữ sự tự chủ lớn hơn. Do vậy, phân tâm học trở thành một kỹ thuật giúp bệnh nhân tự giúp chính mình. Thay vì hướng đến nhà phân tích tâm lý để tìm lời khuyên trực tiếp, những gợi ý tích cực hay những hướng dẫn cụ thể, bệnh nhân phải học cách sử dụng phân tích tâm lý như một phương tiện để hiểu rõ hơn về bản thân. Người ta hy vọng với sự thấu hiểu mới này, bệnh nhân sẽ có khả năng giải quyết những vấn đề của chính mình.

Giấc mơ

Nếu một bệnh nhân nằm trên divan và thực hiện liên tưởng tự do, rất có thể đôi khi người ấy sẽ kể cho nhà phân tích tâm lý nghe về các giấc mơ của mình, bởi lẽ giấc mơ thường là những hiện tượng tâm trí ẩn tượng hoặc gây phiền muộn. Dù đã có rất nhiều tư liệu về đề tài giấc mơ trước khi Freud chú ý đến nó, ông lại nổi tiếng một cách xứng đáng ở chỗ đã kết hợp các mạch tư tưởng lại với nhau, biến giấc mơ thành một đối tượng hợp lý để khảo sát kỹ lưỡng, tạo ra một lý thuyết về giấc mơ và một kỹ thuật diễn giải chúng.

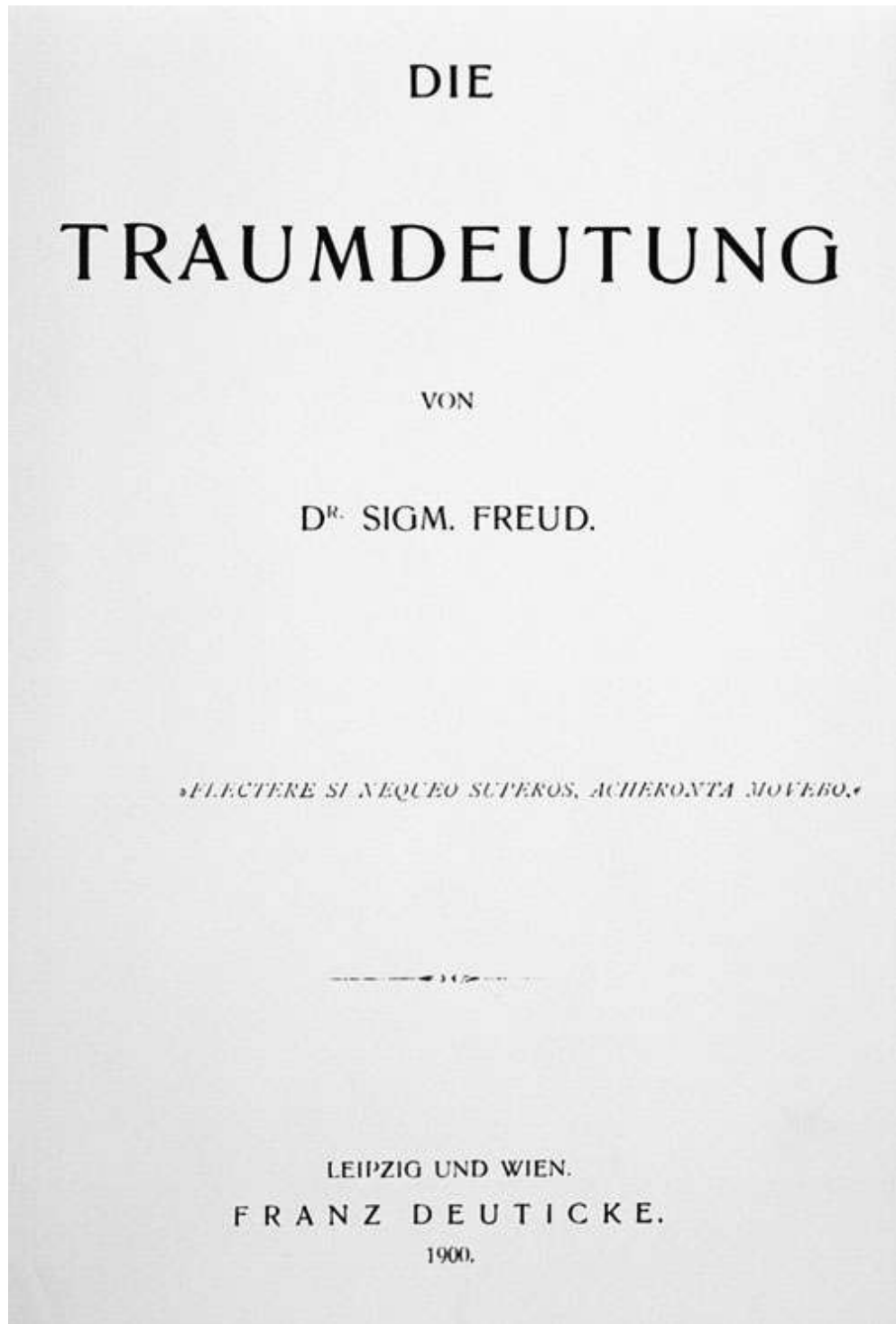
Cuốn *Diễn giải giấc mơ* được xuất bản lần đầu vào tháng 11 năm 1899. Khi đang ở Schloss Bellevue, ngoại ô Vienna vào tháng 7 năm 1895, Freud đã mơ giấc mơ nổi tiếng, được ông đặt tên là “Mùi tiêm cho Irma”. Chúng ta không cần quan tâm tới những chi tiết của giấc mơ đã được bàn luận quá nhiều này. Theo diễn giải của Freud về giấc mơ, nó là một nỗ lực nhằm miễn cho ông khỏi trách nhiệm xử lý sai trong công việc điều trị một bệnh nhân cụ thể, vì vậy nó miêu tả sự đáp ứng một mong muốn. Năm 1900, ông lại ở đó, và ngày 12 tháng 6, ông viết cho Fliess:

Anh có cho rằng một ngày nào đó, trên một phiến đá cẩm thạch trong ngôi nhà này, người ta sẽ đọc được:

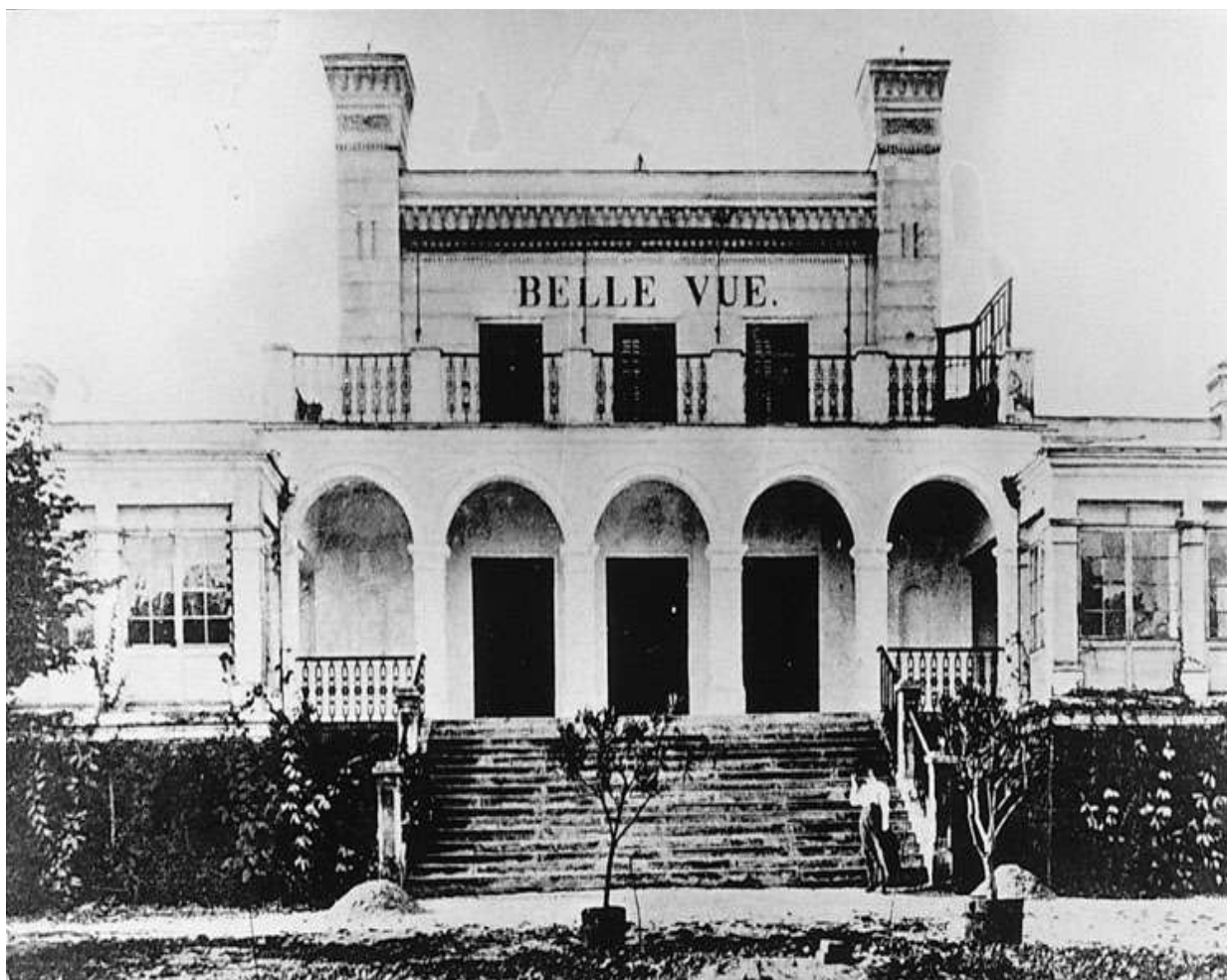
“Ở đây, ngày 24 tháng 7 năm 1895,
bí mật của giấc mơ
đã tự tiết lộ với bác sĩ Sigmund Freud”.

(*Những lá thư của Freud gửi Fliess, trang 447*)

Tượng tượng của Freud đã trở thành sự thật vào ngày 6 tháng 5 năm 1977, khi một bản khắc như vậy đã được đặt ở nơi ấy.



Hình 9. Trang bìa ấn bản lần thứ nhất cuốn “Diễn giải giấc mơ”.



Hình 10. Schloss Bellevue, 1895.

Năm 1931, Freud viết lời giới thiệu cho ấn bản lần thứ ba của cuốn *Diễn giải giấc mơ*, trong đó có đoạn:

Cuốn sách này là một đóng góp mới vào lĩnh vực tâm lý học, đã khiến thế giới ngạc nhiên khi nó được xuất bản (năm 1900), và cơ bản vẫn giữ nguyên nội dung. Ngay cả theo nhận xét của tôi ngày nay, nó chứa đựng khám phá giá trị nhất trong tất cả những khám phá mà tôi đã may mắn có được. Một sự thấu tỏ như thế là do số mệnh đưa lại, và chỉ xảy ra một lần trong đời.

(Toàn tập, IV.xxxii)

Những nhà cách tân sáng tạo không phải lúc nào cũng là người phán xét tốt nhất về các công trình của chính mình. Lý thuyết về giấc mơ của Freud dù vẫn có sức ảnh hưởng, nhưng qua sự kiểm chứng của thời gian đã không thể không bị điều chỉnh như Freud từng tin. Lý thuyết sau cùng của ông đã được áp dụng trong thời gian dài, bởi Freud quan tâm đến giấc mơ từ khi còn là sinh viên y khoa, nghĩa là nhiều năm trước sự ra đời của phân tâm học. Chúng ta không cần ghi nhận những giai đoạn khác nhau mà lý thuyết đã trải qua, chỉ cần phát biểu dạng thức cuối cùng của nó.

Với rất ít ngoại lệ, Freud quả quyết rằng giấc mơ là sự đáp ứng trá hình và bằng ảo giác những ước muốn bị đè nén. Ông cũng khẳng định giấc mơ không chỉ nói lên những ước muốn hiện thời, mà luôn bày tỏ sự đáp ứng những ước muốn từ giai đoạn ấu thơ. Lý thuyết này rõ ràng bắt nguồn hoặc có thể so sánh với tuyên bố trước đây của Freud về chứng rối loạn phân ly, được trích dẫn ở chương 2, trong đó ông đưa ra giả thuyết sơ dĩ chấn thương tâm lý gây ra những triệu chứng hiện thời chẳng qua là vì nó đánh thức những ký ức đau thương thời nhỏ. Freud nhìn nhận giấc mơ như thể chúng là các triệu chứng nhiễu tâm. Vì người bình thường cũng mơ nên lý thuyết của Freud ủng hộ ý tưởng rằng không thể phân biệt rạch ròi giữa người nhiễu tâm và người bình thường. Nó cũng mở đường cho sự hình thành phân tâm học như một lý thuyết chung về tâm trí, áp dụng được cho tất cả mọi người.

Nó cũng khéo léo củng cố niềm tin căn bản của ông, đó là hầu hết các vấn đề của chứng nhiễu tâm đều bắt nguồn từ tuổi ấu thơ. Ông tin giấc mơ là sự bày tỏ gián tiếp những xung năng tính dục đã bị dồn nén ở trẻ em, và nếu được phô bày trần trụi sẽ khuấy động người mơ đến mức khiến người đó thức giấc.

Lý thuyết của chúng tôi về giấc mơ xem mọi ước muốn bắt nguồn từ giai đoạn ấu thơ là động lực không thể thiếu để hình thành các giấc mơ.

(Toàn tập, V.589)

Những ước muốn này là không thể chấp nhận và có khả năng gây phiền toái, nên chúng bị sàng lọc và che đậy. Như một triệu

chúng nhiều tâm, giấc mơ nổi lên là sự thỏa hiệp giữa sàng lọc và diễn đạt trực tiếp. Những sự kiện của ngày hôm trước thường đi vào giấc mơ chẳng qua vì chúng đồng điệu với ham muốn bị dồn nén thuở ấu thơ, do vậy kích hoạt ham muốn ấy.

Freud mô tả những tiến trình tâm trí được ông gọi là *quá trình hình thành giấc mơ (dream-work)*, thông qua đó, giấc mơ được điều chỉnh và biểu lộ ra ít phiền toái hơn. Những tiến trình này bao gồm sự cô đọng, sự hợp nhất các tư tưởng và hình ảnh khác nhau thành một hình ảnh đơn nhất, sự thay thế một hình ảnh hoặc ý tưởng có khả năng gây lo âu bằng một thứ liên quan nhưng ít gây lo âu hơn, sự trình hiện các ý nghĩ dưới dạng hình ảnh thị giác, sự tượng trưng trong đó một đối tượng trung tính tượng trưng hoặc ám chỉ một khía cạnh nào đó của đời sống tình dục hoặc những người liên quan đến nó mà người mơ không muốn thừa nhận. Bên cạnh đó, Freud nói tới sự xem lại lần thứ hai - một quá trình cố gắng làm giấc mơ trở nên dễ hiểu bằng cách biến nó thành một câu chuyện mạch lạc, do vậy có thể làm nó sai lạc nhiều hơn nữa.

Quan điểm này ngụ ý rằng giấc mơ như được nhớ lại bởi người mơ đã phải trải qua một quá trình che giấu phức tạp, khiến ý nghĩa đích thực của nó bị ẩn đi. Freud đề xuất thuật ngữ “nội dung biểu lộ” để mô tả những gì người mơ nhớ lại. Đối lập với nó là “nội dung tiềm ẩn”, nội dung bị ẩn giấu, ý nghĩa đích thực của giấc mơ, chỉ có thể được thấy rõ khi những liên tưởng của người mơ đến các hình ảnh trong mơ được đưa vào sự khảo sát và diễn giải của phân tâm học.

Lý thuyết của Freud về giấc mơ phản ánh cả sự chuyên tâm lẫn khuynh hướng khái quát hóa của ông. Ông chắc chắn mình đã đúng khi khẳng định rằng các xung năng tính dục ấu thơ là nguyên nhân cốt lõi của chứng nhiễu tâm. Dưới góc nhìn của Freud, giấc mơ là những hiện tượng tâm trí cổ xưa, phi lý, phớt lờ logic, cú pháp hay những tiêu chí được ý thức chấp nhận trong việc định nghĩa thời gian và không gian. Nhưng:

Sự diễn giải giấc mơ là con đường vương giả để đi tới một hiểu biết về những hoạt động vô thức của tâm trí.

(Toàn tập, V.608)

Bởi vậy, giấc mơ phải liên quan chủ yếu đến tính dục trẻ em, tức “nền tảng hữu cơ không thể thiếu” duy nhất của lý thuyết phân tâm học, mặc dù thoạt đầu nhiều giấc mơ có vẻ liên quan đến những vấn đề hoàn toàn khác.

Kỹ thuật diễn giải giấc mơ của Freud đặc biệt khéo léo, nhưng bản thân ông phải thừa nhận một số kiểu giấc mơ nhất định không phù hợp với lý thuyết của ông. Thứ nhất, có những giấc mơ không đòi hỏi sự diễn giải. Một người đói mơ về thức ăn, một người khát mơ về uống nước. Những giấc mơ gọi là “thuận tiện” này đương nhiên bày tỏ các ước muốn, nhưng chỉ nói tới trạng thái hiện thời của người mơ, không phải tới tuổi thơ của họ.

Thứ hai, có những giấc mơ “gây chấn thương”, lặp đi lặp lại dưới dạng trần trụi một sự kiện không mong muốn và gây sốc nào đó, như một tai nạn xe hơi, vụ ném bom thành phố, một vụ tấn công vô cớ như cưỡng hiếp hay các bạo hành về thân thể. Freud cuối cùng đã thừa nhận những giấc mơ như vậy không thể được xem là đáp ứng các ước muốn. Ông tin rằng chúng xảy ra khi chấn thương trước đó là đột ngột đến nỗi tâm trí của cá nhân không có cơ hội chuẩn bị bằng cách thiết lập trạng thái âu lo để che chắn trước cú sốc. Ông viết:

Những giấc mơ này đang cố gắng làm chủ tác nhân kích thích theo cách hồi tưởng lại quá khứ, hình thành sự lo âu. Chính do thiếu sự lo âu nên mới gây ra chứng nhiễu tâm do chấn thương.

(Toàn tập, XVIII.32)

Dù trong tác phẩm này, Freud đề cập đến “sự buộc phải lặp lại”, ông lại không nói tới thực tế rằng những cá nhân đã bị rơi vào chấn thương sẽ cố ý hành xử giống như cách những giấc mơ bày ra cho họ, nghĩa là họ cố gắng chấp nhận hoặc làm chủ cú sốc bằng cách kể đi kể lại câu chuyện chấn thương của họ cho bất kỳ ai chịu lắng nghe. Chẳng hạn, “những câu chuyện về ném bom” sau các cuộc không kích ở Thế chiến II thường trở thành những câu chuyện dài dòng tẻ nhạt.

Thứ ba, giấc mơ lo âu, đôi lúc lên đến mức ác mộng, có vẻ mâu thuẫn với lý thuyết của Freud về sự đáp ứng ước muốn. Freud giải thích những giấc mơ như vậy theo hai cách. Đầu tiên, có thể sự lo âu chỉ thuộc về nội dung biểu hiện. Quá trình phân tích tâm lý chắc chắn sẽ cho thấy nội dung tiềm ẩn chứa đựng một sự đáp ứng ước muốn. Hoặc có thể sự dồn nén và quá trình hình thành giấc mơ đã thất bại phần nào, nên một phần trong sự lo âu gắn liền với những ham muốn bị cấm đoán đã có cơ hội tự biểu lộ. Trong trường hợp này, người mơ thường tỉnh dậy, vì những giấc mơ như vậy cũng không hoàn thành chức năng canh giữ cho giấc ngủ. Cần phải nói thêm rằng tại thời điểm Freud phát biểu lý thuyết về giấc mơ, ông nghĩ sự lo âu chỉ đơn giản là một biểu hiện của năng lượng tính dục không được giải tỏa. Sau này, trong cuốn sách *Ức chế, triệu chứng và lo âu*, ông đã xem sự lo âu như một dấu hiệu nói lên một nguy hiểm có thể đe dọa bản ngã, khiến người ta cảm thấy bất lực. Chẳng hạn, một đứa trẻ có thể cảm thấy không có khả năng giải tỏa hoặc đối mặt với những xung năng gây hấn hay xung năng tính dục nổi lên từ bên trong. Hoặc nó có thể cảm thấy bị đe dọa từ bên ngoài khi mất đi người cha hoặc người mẹ yêu thương bao bọc nó. Freud không điều chỉnh lý thuyết về giấc mơ của ông để bao hàm những diễn giải mới này về sự lo âu.

Thứ tư, cả đàn ông và phụ nữ đều không hiếm những lần có giấc mơ tình dục dẫn tới cực khoái. Hình ảnh trong những giấc mơ như vậy có thể mang tính tượng trưng hoặc phô bày. Những người theo học thuyết Freud đã tìm cách giải thích điều này, họ đưa ra luận cứ rằng những ước muốn tình dục xuất hiện công khai là những ước muốn chấp nhận được đối với người mơ, còn những ước muốn xuất hiện dưới dạng tượng trưng là những điều không thể chấp nhận. Nhưng lý lẽ này không giải thích được những giấc mơ có các xung năng tính dục vừa được diễn đạt công khai lại vừa gây khổ sở cho người mơ. Ý tưởng xem giấc mơ luôn che giấu các ước muốn bị dồn nén là không hợp logic.

Dù Freud kiên quyết cho rằng những ước muốn bị dồn nén thuộc ấu thơ là nguyên do chủ yếu thúc đẩy các giấc mơ, hầu hết những ví dụ lâm sàng mà ông cung cấp lại liên quan đến các cảm xúc của đời sống trưởng thành, như sự cạnh tranh, các ham muốn tình dục không thích hợp, hoặc mong muốn thoát khỏi sự đổ lỗi như trong

trường hợp giấc mơ của chính ông về Irma. Ngày nay, rất ít nhà phân tâm học ủng hộ lý thuyết của Freud dưới dạng phát biểu ban đầu. Chắc chắn một số giấc mơ có liên quan đến những ước muốn không được đáp ứng hoặc bị xem là xấu, nhưng điều này không đúng với mọi giấc mơ. Hơn nữa, nếu giấc mơ đều là những diễn đạt của các xung năng bị dồn nén ở tuổi thơ, và các xung năng ấy đã tìm được một cách gián tiếp để đi qua sự kiểm duyệt, đáng ra phải cho rằng tỉ lệ giấc ngủ được dành cho mơ sẽ tăng theo tuổi tác. Nhưng trong thực tế, các nghiên cứu điện não cho thấy trẻ em dành nhiều thời gian mơ hơn người lớn - thông tin này khi ấy chưa có sẵn với Freud. Giấc mơ không được diễn đạt trong ngôn từ của lời nói hàng ngày, nhưng như thế không có nghĩa là chúng nhất thiết đang che giấu một điều gì đó khó chấp nhận. Thơ ca là một kiểu bày tỏ của con người, trong đó biểu tượng và ẩn dụ đóng một vai trò chủ đạo. Thơ ca thường có vẻ khó hiểu, nhưng không vì vậy chúng ta xem nó là cố tình tối nghĩa.

Một biểu tượng có thể được định nghĩa là “bất kỳ thứ gì đại diện cho điều gì đó, hoặc mang chức năng miêu tả”. Nhiều người cho rằng “các biểu tượng Freud” là những đối tượng xuất hiện trong giấc mơ hay sự tưởng tượng, và nhằm tượng trưng cho bộ phận sinh dục. Vì vậy, những không gian rỗng có thể chứa đựng vật khác như cái hang hay túi xách có thể tượng trưng cho cơ quan sinh dục của phụ nữ. Kiếm, ô hay bút chì có thể được xem là nói tới dương vật. Như Rycroft đã chỉ ra trong tiểu luận “Chủ nghĩa biểu tượng Freud có phải là một sự hoang đường?”, ban đầu Freud không gán cho chủ nghĩa biểu tượng tính dục một tầm quan trọng lớn, và chỉ làm vậy sau công trình của Wilhelm Stekel. Khi đã nhận thấy tầm quan trọng của sự tượng trưng, Freud nhìn nhận nó với một phong cách rút gọn điển hình. Chẳng hạn, ông tuyên bố:

Phần lớn những biểu tượng trong giấc mơ là biểu tượng tính dục.

(Toàn tập, XV. 153)

và tiếp tục liệt kê một số lớn những đối tượng thuộc loại được đề cập ở trên. Nói cách khác, biểu tượng được Freud xem là chủ yếu

phục vụ chức năng che giấu, hoặc khiến cho những khía cạnh cơ thể học của tính dục trở nên dễ chấp nhận hơn. Như chúng ta sẽ thấy trong chương 8 liên quan đến quan điểm của Freud về nghệ thuật và văn học, Freud có cái nhìn tiêu cực tương tự về huyền tưởng. Ông xem huyền tưởng chủ yếu có tính chất thoát ly thực tế.

Nếu từ một quan điểm khác với Freud, chúng ta cho rằng sự phát triển của thế giới tưởng tượng bên trong và sự phát triển của năng lực hình thành biểu tượng là những chức năng thích ứng, song hành với nhau và đặc biệt phát triển cao ở con người, có thể thấy biểu tượng có chức năng tích cực là khóa lấp khoảng cách giữa thế giới bên trong và thế giới bên ngoài, và cho đối tượng của thế giới bên ngoài một ý nghĩa về cảm xúc. Ví dụ điển hình là “những đối tượng chuyển tiếp”, được Winnicott mô tả trong công trình của ông năm 1954, đăng trong *Từ nhi khoa đến phân tâm học* (1975). Trẻ nhỏ hình thành những gắn bó với các đối tượng vô tri vô giác mà chúng khó lòng rời xa, như gấu bông hoặc những tấm mền. Những đối tượng như vậy ban đầu tượng trưng cho người mẹ. Nhưng vì những đối tượng biểu tượng này thực sự tồn tại, nên chúng không thể bị gạt bỏ như sự tưởng tượng đơn thuần. Quá trình hình thành biểu tượng khiến những đối tượng này mang một ý nghĩa nào đó cũng không thể được xem như sự thoát ly thực tế, bởi lẽ một đối tượng chuyển tiếp đóng vai trò như một nguồn an ủi đích thực. Như chúng ta sẽ thấy trong các chương sau, việc Freud cứng nhắc phân chia các hoạt động tâm trí thành hợp lý và phi lý, hay “tiến trình thứ yếu” và “tiến trình chủ đạo”, đã gây ra những khó khăn không bao giờ kết thúc.

Lý thuyết về giấc mơ của Freud có vẻ được dựa trên giả thiết rằng, do sự dồn nén là cơ chế nhằm tổng khứ những gì không được chấp nhận vào vô thức, nên mọi thứ trong vô thức chứa đựng một ý nghĩa tiêu cực. Trong một công trình về “Vô thức” viết năm 1915, Freud tuyên bố “những gì bị dồn nén không phải là tất cả những gì có trong vô thức” (Toàn tập, XIV. 166), nhưng có rất ít chỗ nói tới điểm này trong lý thuyết ban đầu của ông về giấc mơ. Có nhiều lý do để cho rằng vô thức không hoàn toàn, hay thậm chí không chủ yếu là kết quả của sự dồn nén, chẳng hạn như thực tế có những giấc mơ rõ ràng mang tính sáng tạo hoặc cung cấp câu trả lời cho các vấn đề. Những nhà lý luận hiện đại có khuynh hướng xem giấc mơ như quá trình xử lý thông tin, có lẽ liên quan đến việc so sánh những điều xảy

ra của ngày hôm đó với những trải nghiệm tương tự được lưu giữ trong ký ức lâu dài. Nhưng, bất chấp những khiếm khuyết trong lý thuyết của Freud về giấc mơ, điều quan trọng là chúng ta thừa nhận rằng chính Freud đã sắp đặt lại giấc mơ, biến nó thành một hiện tượng đáng nghiên cứu.



Hình 11. Freud ở số 19 Berggasse, Vienna, 1914. Hình do một trong những người con của ông chụp.

Chuyển di

Một kết quả đáng chú ý khác sau khi Freud chú trọng đến liên tưởng tự do là sự khám phá về chuyển di (*transference*). Chuyển di ban đầu được định nghĩa là quá trình một bệnh nhân gán cho nhà phân tích tâm lý những thái độ và suy nghĩ bắt nguồn từ các nhân vật trước đó trong đời sống của mình, đặc biệt từ cha mẹ mình. Thuật ngữ này giờ đây được mở rộng, bao hàm toàn bộ thái độ cảm xúc của bệnh nhân đối với nhà phân tích tâm lý. Nếu một bệnh nhân được khích lệ nói ra mọi điều xảy đến trong tâm trí mà không sàng lọc chúng, người đó sẽ không chỉ nói về những triệu chứng nhiều tâm và ký ức tuổi thơ của bản thân, mà cả về những hy vọng và sợ hãi, thành công và thất bại, những mối quan hệ hiện thời, kể cả mối quan hệ với nhà phân tích tâm lý hay việc không có mối quan hệ ấy.

Là một nhà khoa học và người thực hành y khoa, ban đầu Freud hy vọng mình đã phát hiện ra nguyên nhân của những triệu chứng nhiều tâm và cách điều trị để trừ bỏ chúng. Bằng cách giúp bệnh nhân phá vỡ sự dồn nén và nhớ lại những thăng trầm trong sự phát triển của mình thời thơ ấu, bệnh nhân sẽ vượt qua những chướng ngại đang ngăn trở sự giải tỏa thích đáng các thôi thúc bản năng, và những triệu chứng xảy ra do sự thỏa hiệp giữa dồn nén và giải tỏa sẽ biến mất. Theo quan điểm này, điều trị chứng nhiều tâm được so sánh với điều trị bệnh tật cơ thể. Giống như vi khuẩn lao được xem là nguyên nhân gây bệnh lao phổi và có thể bị tiêu diệt bởi một cơ chế điều trị nghiêm ngặt, chứng nhiều tâm cũng do những xung năng bị dồn nén tuổi thơ gây ra, và bị tiêu diệt bằng việc nhớ lại các xung năng ấy và giải tỏa mặc cảm, từ đó vượt qua những chướng ngại đã ngăn trở sự tiến triển của bệnh nhân đến sự chín chắn về tính dục. Phân tâm học do vậy được xem là một kỹ thuật có thể học được giống như bất kỳ kỹ thuật điều trị y khoa nào khác, và nhà phân tích tâm lý có thể nhận lấy vai trò truyền thông của một người thực hành y khoa có kỹ năng, một người nhân từ, ân cần, nhưng căn bản là không thiên kiến.

Đây chắc chắn là mô hình Freud đã cố gắng làm theo lúc đầu, một mô hình trong đó mối quan hệ giữa bệnh nhân và bác sĩ có tính chất chuyên nghiệp, khách quan thay vì riêng tư, dù các yếu tố riêng tư như sự biết ơn có thể biểu lộ đến một mức độ nhất định. Bản thân Freud đã so sánh vai trò này với vai trò của người hướng dẫn leo núi.

Như chúng ta đã thấy trong chương 1, Freud là một cá thể đặc biệt tách rời khỏi bệnh nhân, ít nhất đã được xem là “khách quan một cách tò mò”. Khi Freud từ bỏ thói miến hay việc sử dụng ngón tay nhấn vào trán bệnh nhân và chú trọng hơn đến liên tưởng tự do, bệnh nhân không còn bắt buộc phải nằm trên divan nữa. Nhưng Freud vẫn giữ cái divan và vị trí ngồi của ông khuất tầm mắt bệnh nhân, một phần nhằm hỗ trợ dòng chảy liên tưởng của bệnh nhân, nhưng phần khác - như ông thừa nhận - là vì ông không muốn bị nhìn chăm chăm vào mình nhiều giờ mỗi ngày. Sự khăng khăng duy trì trạng thái khuất mặt và việc từ chối trả lời những câu hỏi về bản thân cũng có thể có những lý do cá nhân. Chúng ta đã nói trong chương 1 rằng Freud vô cùng miến cưỡng tiết lộ bất kỳ điều gì về bản thân. Tuy nhiên, sự miến cưỡng này cuối cùng đã chứng tỏ là một khía cạnh quan trọng trong những kỹ thuật phân tâm học đương đại. Chính sự tách rời khỏi bệnh nhân và không nói những chuyện đời tư của mình ở Freud đã thúc đẩy hiện tượng chuyển di, làm những hiện tượng ấy trở nên rõ rệt.

Khi Freud nhận thấy ông đã trở nên quan trọng với bệnh nhân trên phương diện cảm xúc, phản ứng ban đầu của ông là sự cự tuyệt, nhưng ông nhanh chóng nhận ra chuyển di là một phần cốt yếu và không thể tránh được của tiến trình phân tích tâm lý. Ban đầu, Freud nghĩ chuyển di là một gán bó tình ái với nhà phân tâm học, và quả thật điều đó là có thể. Nhưng dù điều đó có đáng trách, Freud lại tin rằng nó là một cách hữu ích để vượt qua những kháng cự ở bệnh nhân. Sau này, Freud đi đến chỗ xem chuyển di là một dạng nhiễu tâm, bị tạo ra một cách gượng gạo, trong đó bệnh nhân lặp lại tất cả những thái độ người ấy đã có đối với cha mẹ mình. Thông qua diễn giải, Freud tìm cách biến sự lặp lại này thành sự hồi tưởng, từ đó làm giảm mức độ mãnh liệt trong cảm xúc hiện tại của bệnh nhân bằng cách xác quyết rằng chúng thực sự thuộc về quá khứ.

Cho đến ngày 5 tháng 6 năm 1910, Freud vẫn biểu lộ sự chán ghét đối với hiện tượng chuyển di bất kể việc ông thừa nhận tầm quan trọng của nó. Trong một lá thư gửi Pfister, ông viết:

Về phần chuyển di, nó đúng là một của nợ. Những xung năng ngoan cố và mãnh liệt mà vì chúng, tôi đã từ bỏ cả ám

thì lần thôi miên lại không thể được triệt tiêu hoàn toàn kể cả thông qua phân tích tâm lý. Chúng chỉ có thể được kiềm chế, những gì còn lại sẽ tự biểu lộ trong sự chuyển di. Và thường ở một mức độ đáng kể.

Chúng ta có thể hiểu cảm giác của Freud. Ông đã hy vọng bệnh nhân sẽ chấp nhận ông chỉ như một bác sĩ lành nghề, có thể dùng kỹ năng để phơi bày và triệt tiêu những triệu chứng nhiễu tâm của họ. Nhưng thay vì vậy, họ biến ông thành một người tình lý tưởng, một nhân vật như cha, hay một vị cứu tinh. Điều họ muốn không phải là khoa học của ông, mà là tình yêu của ông.

Chắc chắn vì bản chất của Freud là một nhà khảo sát tách rời khỏi bệnh nhân nên ông đã diễn giải những xung năng cảm xúc của bệnh nhân đối với mình như thể hoàn toàn là sự lặp lại từ quá khứ, không xét đến khả năng họ có thể đang trải qua những cảm xúc chân thực ở khoảnh khắc hiện tại.

Nói cách khác, bệnh nhân hướng về phía bác sĩ một mức độ tình cảm nhất định (thường pha trộn với sự thù địch), nhưng tình cảm ấy không dựa trên một quan hệ thật sự nào giữa họ, và như được phô bày trong từng chi tiết xuất hiện, nguồn gốc của nó chỉ là những ước muốn tưởng tượng xa xưa của bệnh nhân, giờ đây đã trở thành vô thức.

(Toàn tập, XI.51)

Trên thực tế, nếu bệnh nhân thật lòng xem trọng nhà phân tích tâm lý cũng là điều hoàn toàn tự nhiên, dù hình ảnh của họ về người ấy có bị méo mó ra sao bởi kinh nghiệm quá khứ. Nhiều bệnh nhân đến với phân tích tâm lý là những người chưa từng cảm nhận từ bất kỳ ai một kiểu quan tâm lâu dài giống như họ nhận được trong tâm lý trị liệu. Trong đời thường, không có trường hợp nào mà người ta có thể trông cậy vào một người nghe chuyên tâm trong nhiều giờ như vậy. Những gì nhiều bệnh nhân cảm thấy là sự đánh thức những cảm xúc họ chưa từng có thay vì sự lặp lại những tưởng tượng của quá khứ. Đại bộ phận các nhà phân tâm học đương đại tin rằng

nhiều tâm không hẳn là vấn đề tính dục bị kiềm chế hay không phát triển đầy đủ, mà là một thất bại bao trùm hơn trong việc tạo ra những mối quan hệ bình đẳng giữa con người với nhau và đem lại sự thỏa mãn. Bởi vậy, sự diễn giải chuyển di phụ thuộc vào việc nhà phân tích tâm lý phát hiện và bình luận về cách thức bệnh nhân đang biểu lộ với người ấy ở hiện tại: người ấy đang sợ hãi, tuân thủ, gây hấn, hay cạnh tranh... Những thái độ này có lịch sử của chúng và cần được khám phá, nhưng sự nhấn mạnh là hiểu xem thái độ của bệnh nhân đối với người khác bị méo mó như thế nào thông qua việc tìm hiểu sự méo mó trong thái độ của bệnh nhân đối với nhà phân tích tâm lý. Để thực hiện điều này một cách hiệu quả, nhà phân tích tâm lý không những phải quan tâm đến các sự kiện của thời thơ ấu, mà còn phải nhận ra có một mối quan hệ thật sự ở khoảnh khắc hiện tại giữa mình và bệnh nhân.

Chẳng bao lâu sau, Freud đã thấy rõ nhà phân tích tâm lý không phải và không thể là kiểu người quan sát bàng quan, không bị ảnh hưởng bởi bệnh nhân giống như trong trường hợp bác sĩ kê đơn thuốc. Năm 1910, Freud viết:

Những cải tiến khác trong kỹ thuật có liên quan đến bản thân bác sĩ. Chúng tôi đã nhận thức tình trạng “chuyển di ngược”, xảy ra do sự tác động của bệnh nhân lên những cảm xúc vô thức của bác sĩ, và chúng tôi gần như có khuynh hướng khẳng định rằng bác sĩ sẽ nhận ra chuyển di ngược ở bản thân và vượt qua nó.

(Toàn tập, XI. 144-5)

Ban đầu, Freud hy vọng điều này có thể đạt được thông qua sự tự phân tích bản thân, giống như chính ông từng thực hiện. Về sau, ông nhận ra sự tự phân tích bản thân nên được thay thế bằng một phân tích thực hành do một nhà phân tâm học khác thực hiện. Jung chính là người đầu tiên trong số những nhà phân tâm học thời kỳ đầu khẳng định bản thân nhà phân tích tâm lý phải được phân tích. Nhà phân tích tâm lý phải giám sát những đáp ứng cảm xúc của chính mình thông qua sự quan sát nội tâm, bởi lẽ sự đáp ứng chủ quan của

chính ông ta đối với tiến trình bày tỏ của bệnh nhân là một phần không tránh khỏi trong việc hiểu người ấy.

Đây là khác biệt khá xa đối với trạng thái tâm lý được đòi hỏi ở một nhà khoa học, người không được phép vì bất cứ lý do gì để cảm xúc của mình tác động đến bất kỳ thí nghiệm nào mà mình đang tiến hành. Dù nhà phân tích tâm lý phải xử sự khách quan đến một mức độ nào đó với bệnh nhân, ông ta chỉ có thể hiểu bệnh nhân như một con người nếu ông ta cũng có khả năng khảo sát những phản ứng chủ quan của chính mình. Freud nhắm tới sự tách rời hoàn toàn khỏi bệnh nhân, nhưng từ những miêu tả của người đương thời về hành vi của ông, chúng ta biết rằng ông chưa từng đạt được điều đó, và nếu có, sự tách rời ấy sẽ chia cắt ông khỏi những nguồn thông tin mà chúng ta đều cần nếu muốn hiểu con người theo cách khác với việc hiểu thế giới bên ngoài. Bất chấp việc thừa nhận chuyển di và chuyển di ngược, đến tận trước khi mất, Freud vẫn khẳng định rằng ông là một nhà khoa học thực nghiệm. Có lẽ sẽ thích hợp hơn nếu so sánh những nỗ lực phân tâm học của ông với nỗ lực của một nhà sử học. Các sử gia cũng cố gắng tái tạo quá khứ, nhưng không ai cho rằng có thể đạt được một tầm nhìn hoàn toàn khách quan về quá khứ, hay một ghi chép lịch sử nào thử làm như vậy có thể đáng đọc. Hiểu biết của một sử gia về quá khứ và động cơ của những con người tạo nên lịch sử tất yếu bị tác động bởi kinh nghiệm riêng của sử gia, bởi năng lực hiểu loài người của sử gia. Đây là lý do tại sao cả lịch sử lẫn phân tâm học đều không thể được cho là khoa học chính xác.

5

Bản ngã, siêu ngã và *cái ấy*

Dù Freud nhìn chung không điều chỉnh những tư tưởng của mình theo gợi ý của người khác, bản thân ông vẫn liên tục xem lại chúng, và ông giữ được năng lực đổi mới sáng tạo đến tận cuối cuộc sống thọ của mình. Trong nửa sau của Thế chiến I và đầu những năm 1920, Freud đã có rất nhiều bổ sung và điều chỉnh đối với lý thuyết phân tâm học. Quan trọng nhất trong số này là bổ sung liên quan đến chứng tự yêu mình (*narcissism*), cấu trúc của bộ máy tâm thần và sự thừa nhận tầm quan trọng của các xung năng gây hấn bên cạnh các xung năng tính dục.

Tự yêu mình

Đây là thuật ngữ ban đầu được sử dụng để mô tả một lệch lạc tính dục, trong đó chủ thể yêu chính mình thay vì yêu một người khác. Về sau, nó được mở rộng để bao hàm mọi hình thức tự yêu mình. Vì sự tự tôn là điều cần thiết đối với sức khỏe tinh thần, nên một mức độ tự yêu mình nào đó được xem là điều bình thường. Freud cho rằng tất cả mọi người đều hướng dục năng (*libido*) đến chính mình (dục năng hướng bản ngã) lẫn người khác (dục năng

hướng đối tượng). Khi một người đang yêu, phần lớn dục năng của người đó được dành cho người yêu. Khi một người bị bệnh dù về thể chất hay tinh thần, người đó trở nên chìm đắm hơn vào bản thân, ít có khả năng gắn bó cảm xúc với người khác. Những hình thức tự yêu mình thái quá được biểu lộ trong một dạng tâm thần phân liệt (*schizophrenia*) khi người bệnh xem mọi thứ xảy ra trên đời như thể nhắm vào mình, trong những trạng thái hưng cảm khi chủ thể tự xem mình là bậc toàn năng, và trong những trạng thái trầm cảm khi chủ thể bị ám ảnh dạng bệnh tưởng với trạng thái thể xác và tinh thần của chính mình đến mức không để ý đến mọi điều khác. Freud mặc nhiên công nhận một giai đoạn tự yêu mình trong quá trình phát triển cảm xúc, được gọi là tự yêu mình nguyên căn, trước khi chủ thể dành dục năng cho bất kỳ đối tượng nào khác ngoài cái tôi. Ông mô tả đây là giai đoạn các bản năng tính dục tìm được sự thỏa mãn bằng tự nhục cảm. Bởi vậy, bệnh tật tinh thần hoặc thể chất có thể được xem là tạo thành sự thoái triển về một giai đoạn phát triển trước đó của thời ấu thơ.

Cho đến lúc này, Freud cho rằng có hai nhóm bản năng: những bản năng duy trì cái tôi, đi liền với bản ngã; và những bản năng tính dục, đi liền với đối tượng. Giờ đây, ông kết luận sự duy trì cái tôi và chứng tự yêu mình thật ra là cùng một thứ, và điều đáng nói là dục năng được hướng tới đối tượng ở mức độ nào so với hướng tới cái tôi.

Như Ernest Jones bình luận trong tiểu sử về Freud, công trình “Về chứng tự yêu mình: Một dẫn luận” (Toàn tập, XIV.73-102) của Freud giống như dọn cỗ cho những nhà phê bình trước đó đã nói rằng Freud quy mọi thứ về tính dục. Ban đầu, Freud nhận thấy các bản năng duy trì cái tôi khác với các bản năng tính dục, và có thể mâu thuẫn với chúng. Khi khẳng định tình yêu dành cho người khác là sự tự yêu mình hướng ra bên ngoài, Freud có vẻ đang tuyên bố xung năng tính dục thật sự là nguồn gốc duy nhất của năng lượng tâm thần. Quan điểm này chẳng bao lâu đã phải điều chỉnh.

Về cơ bản, Freud là người theo thuyết nhị nguyên, có thói quen giải thích các hiện tượng tinh thần dựa trên sự tương tác hoặc mâu thuẫn giữa các cặp đối lập. Có lẽ ông cũng là người đầu tiên nhận ra khuynh hướng suy nghĩ này là đặc trưng của những nhân cách ám ảnh, loại người đặc biệt “mâu thuẫn trong tư tưởng”, vừa yêu vừa

ghét những ai được họ quan tâm, và thường gặp khó khăn khi ra quyết định vì không thể dung hòa những cân nhắc trái ngược. Yêu và ghét là một cặp đối lập, có thể được thấy rõ trong bất kỳ mối quan hệ sâu sắc nào giữa con người, và khi một mối quan hệ như vậy bị đoạn tuyệt, tình yêu thương có vẻ bị biến đổi thành sự căm ghét. Freud đi tới kết luận sự căm ghét có liên quan chặt chẽ đến nỗ lực của bản ngã nhằm duy trì cái tôi. Ông tuyên bố tiếp:

Sự căm ghét là một cách nhìn nhận đối tượng, và nó xưa cũ hơn tình yêu. Nó bắt nguồn từ việc bản ngã tự yêu mình thuở ấu thơ khước từ thế giới bên ngoài với những tác nhân kích thích từ đó tràn đến. Là một biểu đạt của phản ứng không vui do đối tượng gợi lên, sự căm ghét luôn nằm trong mối quan hệ mật thiết với những bản năng duy trì cái tôi, qua đó bản năng tính dục và bản năng duy trì cái tôi có thể dễ dàng tạo nên sự tương phản giống như sự tương phản giữa yêu và ghét.

(Toàn tập, XIV.139)

Việc nói tới “thế giới bên ngoài với những tác nhân kích thích từ đó tràn đến” có vẻ tối nghĩa, trừ phi chúng ta nhớ lại rằng một trong những tư tưởng căn bản của Freud là cơ thể luôn tìm cách tổng khứ những tác nhân kích thích gây phiền toái, dù những tác nhân này ảnh hưởng đến nó từ thế giới bên ngoài hay phát ra như những thôi thúc bản năng bên trong. Trong chương 2, chúng ta đã đề cập tới “nhu cầu của cơ thể nhằm đạt trạng thái bình lặng bằng cách giải tỏa hoàn toàn mọi căng thẳng”. Freud tiếp tục khẳng định:

Hệ thần kinh là một cơ chế có chức năng trừ bỏ những tác nhân kích thích đến với nó, hoặc giảm thiểu chúng xuống mức thấp nhất có thể, hoặc nếu khả thi, sẽ tự duy trì trong một trạng thái hoàn toàn không có kích thích.

(Toàn tập, XIV. 120)

Những nghiên cứu ban đầu của Freud về chứng rối loạn phân ly và nhiều tâm ám ảnh đòi hỏi chia tâm trí thành ý thức và vô thức. Mô hình đơn giản này cho rằng vô thức chủ yếu - nếu không nói là hoàn toàn - có nguồn gốc từ sự dồn nén, do vậy chứa đựng những ham muốn, ý nghĩ và cảm giác không thể chấp nhận đối với bản ngã ý thức. Trong 20 năm đầu tiên của thế kỷ 20, Freud cuối cùng đã nhận ra mô hình này không phù hợp. Chẳng hạn, lực tạo thành sự dồn nén phải đến từ bản ngã, nghĩa là phần ý thức. Nhưng bệnh nhân nằm trên divan trị liệu lại ứng xử như thể lực này là vô thức, cụ thể là họ biểu lộ sự kháng cự. Nói cách khác, khi những chủ đề nguy hiểm hoặc khó chịu bắt đầu nổi lên trong liên tưởng tự do, bệnh nhân sẽ chấm dứt trò chuyện thoải mái, tuyên bố rằng không có ý nghĩ nào xảy ra với mình, hoặc nói đã quên mất điều đang được bàn luận, hoặc trở nên lảng tránh theo những cách khác. Freud nói:

Lực tạo thành sự dồn nén và duy trì nó được quan niệm như sự *kháng cự* trong quá trình thực hiện phân tích tâm lý.

(Toàn tập, XIX.14)

Nhưng điều này ngụ ý phần bản ngã cho đến lúc đó chỉ được gán cho ý thức lại có thể là vô thức. Freud nhận ra thuật ngữ “vô thức” tốt hơn hết nên được sử dụng như một tính từ mô tả thay vì như một danh từ địa hình học. Dù mọi thứ bị dồn nén rơi vào vô thức, không phải mọi thứ trong vô thức là những gì bị dồn nén.

Cấu trúc của bộ máy tâm trí

Mô hình mới của Freud về tâm trí là kết quả của những suy nghĩ trên cũng như nhiều suy ngẫm khác, và bao gồm ba phần: bản ngã, *cái ấy* (xung động bản năng), siêu ngã. *Cái ấy* (*Id*) được định nghĩa là phần cổ xưa nhất của tâm trí, từ đó mọi cấu trúc phát ra.

Nó chứa đựng tất cả những gì được thừa hưởng, nghĩa là đã hiện diện từ lúc sinh ra, được quy định trong thể tạng hay tính khí. Do vậy, nó trước hết là những bản năng bất nguồn

từ tổ chức cơ thể và tìm được một diễn đạt dưới dạng tâm trí trong những hình thức mà chúng ta không biết.

(Toàn tập, XXIII.145)

Cái ấy có tính chất nguyên sơ, không được tổ chức, thuộc về cảm xúc, “lãnh địa của phi logic”.

Nó là phần tối, không thể tiếp cận trong nhân cách của chúng ta. Những điều ít ỏi mà chúng ta biết về nó đã được biết thông qua nghiên cứu quá trình tạo thành giấc mơ và sự hình thành những triệu chứng nhiễu tâm, và phần lớn những điều ấy đều có tính chất phủ nhận, chỉ có thể được mô tả như một sự tương phản với bản ngã. Chúng ta tiếp cận *cái ấy* bằng những ví von: chúng ta gọi nó là một hỗn độn, một cái vạc chứa đầy những kích thích sôi sục... Trong nó chứa đầy năng lượng đến từ các bản năng, nhưng nó lại không có sự tổ chức nào, không tạo ra một ý muốn tập thể nào, chỉ là một nỗ lực nhằm đem lại sự thỏa mãn những nhu cầu bản năng, tuân theo nguyên lý khoái lạc.

(Toàn tập, XXII.73)

Freud đặt ra sự phân biệt rõ ràng giữa hai loại chức năng tinh thần, được ông gọi là *tiến trình sơ cấp* và *tiến trình thứ cấp*. *Cái ấy* sử dụng tiến trình sơ cấp, nghĩa là tiến trình dùng những cơ chế như cô đọng, thay thế, biểu tượng và đáp ứng ước muốn bằng ảo giác mà chúng ta nói tới ở chương 4 khi bàn về giấc mơ. Nó cũng bỏ qua những phạm trù thời gian và không gian, và xem mọi cặp đối lập như tối/sáng, cao/thấp như thể chúng giống hệt nhau. Như được chỉ ra trong mô tả của Freud, *cái ấy* chỉ bị chi phối bởi nguyên lý căn bản, nguyên sơ nhất của động lực học tinh thần: sự tránh né trạng thái “không vui” do những thôi thúc bản năng gây ra, và điều này chỉ có thể đạt được bằng cách thỏa mãn những nhu cầu bản năng gắn liền với sự vui thú.

Điểm đặc trưng trong quan điểm đa phần mang tính bi quan của Freud về bản chất con người là, cái gọi là “nguyên lý khoái lạc” - nền

tảng cho rất nhiều tư tưởng của ông - thiên về sự tránh né đau khổ hơn là sự theo đuổi vui thú. Trong chương 2, chúng ta đã lưu ý rằng những cảm xúc mãnh liệt bị Freud xem như những phiền toái phải bị trừ bỏ, không phải như những vui thú để được theo đuổi.

Bản ngã là phần tâm trí diễn đạt ý thức. Nó sử dụng tiến trình thứ yếu, nghĩa là sự lập luận, lý lẽ, khả năng trì hoãn những đáp ứng tức thời với tác nhân kích thích bên ngoài hoặc thôi thúc bản năng bên trong. Nó bắt nguồn từ *cái ấy*. Freud hình dung bản ngã như “một tổ chức đặc biệt”, gắn kết mật thiết với những cơ quan tri giác, bởi lẽ bản ngã ban đầu hình thành như kết quả của quá trình tác nhân kích thích từ thế giới bên ngoài tác động lên các giác quan.

Bản ngã, trước tiên và trên hết, là một bản ngã về thể xác.

(Toàn tập, XIX.26)

Qua đây, Freud muốn nói bản ngã - ban đầu bắt nguồn từ những cảm giác nổi lên từ bề mặt của cơ thể - là một phóng chiếu của bề mặt cơ thể. Cảm giác về “tôi” phụ thuộc vào sự cảm nhận cơ thể như một thực thể tách rời. Một khi đã tồn tại, bản ngã “hành xử như một trung gian giữa *cái ấy* và thế giới bên ngoài”. Do sự liên kết thần kinh giữa tri giác và hoạt động của cơ vận động, bản ngã kiểm soát những vận động có chủ ý. Chức năng chủ yếu của bản ngã là duy trì cái tôi.

Đối với những sự việc *bên ngoài*, nó thực hiện nhiệm vụ đó bằng cách trở nên nhận biết các tác nhân kích thích, lưu trữ kinh nghiệm về chúng (trong ký ức), tránh những tác nhân kích thích quá mạnh (thông qua trốn chạy), xử lý những tác nhân kích thích vừa phải (thông qua thích ứng), và cuối cùng biến những thay đổi có lợi ở thế giới bên ngoài trở thành lợi thế cho nó (thông qua hành động). Đối với những sự việc *bên trong* liên quan đến *cái ấy*, nó thực hiện nhiệm vụ đó bằng cách kiểm soát các đòi hỏi của bản năng, quyết định xem có cho chúng sự đáp ứng không, trì hoãn sự

đáp ứng đến những thời điểm và hoàn cảnh thuận lợi với thế giới bên ngoài, hoặc đè nén hoàn toàn những kích thích của chúng.

(Toàn tập, XXIII.145-146)

Yếu tố thứ ba trong sự phân chia tâm trí của Freud được ông mô tả như sau:

Tuổi thơ kéo dài là thời kỳ đứa trẻ đang lớn sống phụ thuộc vào cha mẹ, và khi kết thúc, thời kỳ ấy để lại trong bản ngã sự hình thành dưới dạng tích tụ một lực tác động đặc biệt, trong đó ảnh hưởng của cha mẹ được kéo dài. Nó được gọi là *siêu ngã*. Chừng nào còn được nhìn nhận là khác biệt hoặc đối lập với bản ngã, siêu ngã còn tạo thành một lực thứ ba mà bản ngã phải tính tới.

(Toàn tập, XXIII.146)

Khái niệm của Freud về siêu ngã có thể được truy xét nguồn gốc đến công trình về chứng tự yêu mình mà chúng ta đã nói tới. Freud cho rằng trong quá trình đứa trẻ phát triển, chứng tự yêu mình nguyên căn có tính chất hoang tưởng tự đại của nó dần dần bị lu mờ. Nói cách khác, nó không còn xem bản thân như “em bé vua” toàn năng, trung tâm của vũ trụ nữa. Khi đứa trẻ dần có được những suy nghĩ về văn hóa và đạo đức, những xung năng tính dục phải chịu sự dồn nén. Do sự phân chia này trong tâm trí, đứa trẻ đi đến chỗ nhận ra nó không thể lý tưởng hóa bản thân nữa, và có một *lý tưởng của bản ngã* mà bản ngã của nó không phải lúc nào cũng tuân thủ. Freud mặc nhiên cho rằng có một lực trong tâm trí, chuyên tâm với việc *quan sát cái tôi*: nó quan sát bản ngã, quyết định xem bản ngã đang tuân theo hay không đáp ứng được lý tưởng của bản ngã. Lực này về sau được Freud đặt tên là siêu ngã. Như được chỉ ra trong trích dẫn ở trên, siêu ngã ban đầu bắt nguồn từ những ngăn cấm và phê bình của cha mẹ. Do sự phụ thuộc trong thời kỳ tuổi thơ kéo dài, những chuẩn mực của cha mẹ và sau đó là những chuẩn mực của xã hội được tiếp nhận, hay nói cách khác, được tích hợp như một

phần trong tâm trí của chủ thể, kết quả là tiếng nói của lương tâm vang lên mỗi khi bản ngã không đáp ứng được lý tưởng của bản ngã.

Freud hoàn toàn có thể sử dụng hệ thuật ngữ Pavlov. Siêu ngã có thể được xem là sản phẩm của sự ấn định lặp đi lặp lại bằng những huấn thị và phê bình của cha mẹ. Chẳng hạn, “con phải đánh răng sau khi ăn sáng” có thể trở thành một mệnh lệnh cấm rề sâu đến nỗi khi đứa trẻ đã lớn, đã thoát ly gia đình một thời gian dài, nó vẫn cảm thấy không thoải mái nếu không tuân thủ.

Do vậy, bản ngã bị đặt không thoải mái giữa ba lực tác động: thế giới bên ngoài, *cái ậy* và siêu ngã. Mỗi thứ lại thúc đẩy một tiến trình khác nhau. Nên không có gì ngạc nhiên khi hành động của con người đôi lúc chập chờn hoặc lưỡng lự.

Gây hấn

Ở đầu chương, chúng ta đã trích dẫn kết luận của Freud rằng “Sự căm ghét là một cách nhìn nhận đối tượng, và nó cổ xưa hơn tình yêu”. Câu này đến từ một công trình về “Các loại bản năng và những thất thường của chúng”, được viết năm 1915. Đây là lần đầu tiên Freud thừa nhận một “bản năng gây hấn”, xem nó như một cấu thành của bản ngã, tách rời với bản năng tính dục. Trước thời kỳ này, Freud đã xem sự gây hấn như thể tạo thành khía cạnh bạo dâm của bản năng tính dục, như một “ham muốn làm chủ”, một hình thức nguyên sơ của sự cố gắng và chế ngự đối tượng tính dục.

Tình yêu ở dạng này và ở giai đoạn sơ khởi của nó khó có thể được phân biệt với sự căm ghét trong thái độ dành cho đối tượng. Chỉ khi đã hình thành sự tổ chức cơ quan sinh dục, tình yêu mới trở thành sự đối lập của căm ghét.

(Toàn tập, XIV. 139)

Rất chậm rãi, theo kiểu quanh co, Freud đi đến chỗ chấp nhận có một “bản năng gây hấn”, hoàn toàn độc lập với bất cứ thứ gì liên quan đến tính dục.

Tôi nhớ mình đã có thái độ phòng thủ khi ý tưởng về một bản năng hủy hoại lần đầu xuất hiện trong các bài viết phân tâm học, và phải mất khá lâu tôi mới có thể đón nhận ý tưởng ấy.

(Toàn tập, XXI. 120)

Việc Freud thường xuyên sử dụng từ “bản năng” có một âm hưởng không hợp thời, bởi lẽ các nhà tâm lý học hiện đại và các nhà nghiên cứu bộ môn hành vi động vật phần lớn đã từ bỏ thuật ngữ này. Bản năng ban đầu được sử dụng để mô tả những khía cạnh của hành vi được cho là bẩm sinh, phát triển độc lập với những tác động của môi trường. Ngày nay, nhìn chung người ta tin rằng mọi hành vi bị tác động cả bởi tổ chức di truyền lẫn những điều kiện môi trường xuất hiện trong quá trình phát triển. Ngay cả những hình thức ứng xử tương đối rập khuôn như tiếng hót của chim cũng chưa chắc đã biểu lộ nếu những tác nhân kích thích phù hợp của môi trường không xuất hiện ở một giai đoạn phù hợp. Freud đã đi trước thời đại của ông khi mặc nhiên cho rằng môi trường đóng một vai trò lớn trong việc ảnh hưởng lên những hình thái ứng xử về tình dục. Nhưng không có lý do hiển nhiên nào khác ngoài việc ông thích giới hạn “bản năng” vào hai loại. Chẳng hạn, cả ngủ và ăn đều chủ yếu được quyết định bởi những nhu cầu bẩm sinh.

Freud lần đầu tiên thừa nhận đầy đủ về bản năng gây hấn trong “Vượt trên nguyên lý khoái lạc”, một công trình mang tính suy đoán lần đầu được công bố năm 1920 (Toàn tập, XVIII.7-64). Dù Freud tiếp tục khẳng định con người chủ yếu bị chi phối bởi nguyên lý khoái lạc, và nguyên lý ấy bị điều chỉnh nhưng không bị hủy bỏ bởi việc bản ngã chấp nhận nguyên lý thực tại, ông lại kết luận rằng một nguyên lý khác cũng phải đang vận hành. Như chúng ta thấy trong chương trước, khi nghiên cứu trên những bệnh nhân bị “rối loạn căng thẳng hậu chấn thương”, tức những nhiễu tâm do tai nạn hay cú sốc bất ngờ gây ra, kết quả cho thấy những giấc mơ của họ thường lặp lại sự việc hầu như không điều chỉnh. Do sự kiện chấn thương đương nhiên là những sự việc không vui, nên việc lặp lại nó có vẻ mâu thuẫn với nguyên lý khoái lạc. Freud cũng lưu ý trẻ nhỏ có khuynh hướng lặp lại những kinh nghiệm không vui, chẳng hạn sự ra

đi của cha hoặc mẹ. Chúng đưa những sự việc ấy vào một trò chơi lặp lại, trong đó bằng sự tưởng tượng chúng có được chút kiểm soát nào đó đối với sự việc. Freud kết luận cả người nhiều tâm từng rơi vào cú sốc lẫn trẻ em từng đau khổ đều cố gắng làm chủ những kinh nghiệm không vui của họ bằng cách lặp lại những kinh nghiệm ấy trong giấc mơ và trò chơi.

Cũng trong chương này trước đây, chúng ta đã trích quan điểm của Freud rằng sự căm ghét lâu đời hơn tình yêu, và nó gắn liền với việc bản ngã ấu thơ chối bỏ những đối tượng bị xem là nguồn gốc của những tác nhân kích thích gây phiền toái. Nhớ lại như vậy, chúng ta có thể hiểu tại sao Freud lại gắn sự gây hấn với việc làm chủ cú sốc và đau khổ được nói tới ở trên, cũng như với khuynh hướng buộc phải lặp lại những kinh nghiệm không dễ chịu.

Những biểu hiện của sự ép buộc phải lặp lại... cho thấy rất rõ tính chất bản năng, và khi những biểu hiện ấy hoạt động ngược với nguyên lý khoái lạc, chúng cho thấy có vẻ một lực “ma quỷ” nào đó đang vận hành.

(Toàn tập, XVIII.35)

Nhưng Freud còn tiến xa hơn. Vẫn duy trì quan niệm xem chức năng của bộ máy tâm trí là dứt bỏ những tác nhân kích thích đến với nó, ông kết luận sự ép buộc phải lặp lại có tính chất “ma quỷ” và bản năng này là một thuộc tính phổ quát của các loại bản năng. Ông viết:

Như vậy, có vẻ bản năng là một thôi thúc nội tại trong đời sống hữu cơ nhằm phục hồi một trạng thái trước đó của sự vật mà thực thể sống ấy đã bị buộc phải từ bỏ dưới áp lực của những sức mạnh quấy rầy bên ngoài...

(Toàn tập, XVIII.36)

Và cái gì là trạng thái đầu tiên của sự vật mà bản năng đang cố gắng phục hồi? Trong lịch sử hành tinh của chúng ta, vô cơ có trước

hữu cơ, nên nó chỉ có thể là một cố gắng hướng tới trạng thái trước khi cuộc sống hiện diện.

Nếu chúng ta chấp nhận một sự thật không có ngoại lệ rằng mọi thể sống sẽ chết vì những lý do *bên trong* - nghĩa là một lần nữa lại trở thành vô cơ - chúng ta buộc phải nói rằng “mục đích của mọi đời sống là cái chết”, và khi nhìn lại đằng sau, “những thứ vô tri vô giác đã tồn tại trước những thể sống”.

(Toàn tập, XVIII.38)

Bản năng hủy hoại

Đây là lời khẳng định của Freud về điều sau đó được ông gọi là “bản năng hủy hoại” hay “bản năng chết” (*death instinct*) - sự diễn đạt rõ ràng về nguyên lý Nirvana, về nỗ lực của cơ thể nhằm đạt tới “Khu vườn của bà chúa địa ngục” mà nhà thơ Swinburne nói tới, nơi không có tác nhân kích thích nào phá vỡ sự an bình vĩnh cửu của nó, dù từ bên ngoài hay bên trong.

Khi ấy, mặt trời hay các vì sao sẽ không thức dậy, Chẳng có sự biến đổi của ánh sáng;
Chẳng có âm thanh rung động của dòng nước,
Chẳng có âm thanh hay hình ảnh nào;
Chẳng có những chiếc lá vàng úa của mùa đông hay xanh mướt của mùa xuân,
Chẳng có ngày hay đêm;
Chỉ có giấc ngủ vĩnh hằng
Trong đêm vĩnh hằng.

Những suy nghĩ hết sức trừu tượng này đã cho Freud điều ông muốn, đó là một sự sắp xếp có tính nhị nguyên, trong đó mọi hiện tượng của đời sống tinh thần có thể được quy về sự tương tác hoặc mâu thuẫn giữa hai xung năng.

Sau thời gian dài ngập ngừng và do dự, chúng ta đã quyết định nhìn nhận rằng chỉ có hai bản năng căn bản, *bản năng tính dục* (Eros) và *bản năng hủy hoại*... Mục đích của bản năng thứ nhất trong hai bản năng căn bản này là hình thành những hợp nhất ngày càng lớn hơn và duy trì chúng như vậy - hay nói ngắn gọn, nhằm trói buộc vào nhau; ngược lại, mục đích của bản năng thứ hai là phá vỡ những gắn kết, qua đó hủy hoại sự vật. Trong trường hợp bản năng hủy hoại, chúng ta có thể giả định rằng mục đích cuối cùng của nó là đưa những gì đang sống về một trạng thái vô tri. Vì lý do này, chúng ta gọi nó là *bản năng chết*.

(Toàn tập, XXIII.148)

Freud cho rằng sự gây hấn bắt nguồn từ việc bản năng hủy hoại đang được tái định hướng tới thế giới bên ngoài. Ông viết:

Bản năng hủy hoại, nếu được thuần hóa và điều phục, nếu mục đích của nó có thể bị kiểm chế, thì khi được hướng tới các đối tượng, nó sẽ đem lại cho bản ngã sự đáp ứng những nhu cầu sống còn và sự kiểm soát đối với tự nhiên.

(Toàn tập, XXI.121)

Freud tiến tới, kết luận rằng khuynh hướng gây hấn “tạo thành trở ngại lớn nhất đối với sự văn minh”. Ông hình dung sự văn minh là:

Một quá trình nhằm phục vụ *Eros*, vị thần ái tình với mục đích kết hợp mọi cá nhân riêng lẻ, cho đến mọi gia đình, giống nòi, dân tộc và quốc gia vào một sự hợp nhất lớn lao, sự hợp nhất của loài người. Nhưng bản năng gây hấn tự nhiên của con người, sự thù địch của một người chống lại tất cả và tất cả chống lại một người, lại đối lập với tiến trình văn minh này. Bản năng gây hấn là sản phẩm phái sinh và đại diện chính của bản năng hủy hoại mà như chúng ta đã

thấy là song hành với Eros và cùng nó chia sẻ sự chi phối thế giới. Và tôi nghĩ lúc này đây, sự tiến hóa của nền văn minh không còn mang ý nghĩa mù mờ đối với chúng ta nữa. Nó phải biểu thị cuộc đấu tranh giữa Eros và Cái chết, giữa bản năng sống và bản năng hủy hoại khi nó diễn tiến trong loài người. Sự đấu tranh này là những gì mọi cuộc sống đều chứa đựng, do vậy sự tiến hóa của nền văn minh có thể được mô tả như sự đấu tranh cho cuộc sống của loài người. Và chính cuộc chiến của những gã khổng lồ này là điều được những cô bảo mẫu của chúng ta cố gắng làm nguôi ngoai bằng bài hát ru về Thiên đường của họ.

(Toàn tập, XXI.122)

Ai có thể đoán trước việc một bác sĩ cố gắng hiểu chứng nhiễu tâm ở giai cấp thượng lưu của Vienna lại rút ra từ những nghiên cứu của mình một khái niệm hùng vĩ đến thế về tình cảnh của loài người? Sự theo đuổi của Freud về những đường nhánh của tính dục và sự gây hấn đã được biến thành một tầm nhìn vũ trụ về các thế lực đối lập của thiện và ác. Freud viết đoạn trích trên khoảng 17 năm sau khi Jung rời bỏ ông. Nếu hai nhà tiên phong ấy tiếp tục hợp tác, Freud hẳn đã nhận ra sự phác họa của ông về Eros và Cái chết như những gã khổng lồ chính là những gì Jung sẽ gọi là một thị kiến “cổ mẫu”. Một thị kiến như vậy có đúng không là một vấn đề khác. Nó không liên quan gì đến khoa học thực nghiệm.

6

Gây hấn, trầm cảm và hoang tưởng

Sau khi đã xác quyết sự tồn tại của một “bản năng hủy hoại” độc lập, Freud xét đến vấn đề nền văn minh đã áp đặt kiểm soát lên bản năng ấy như thế nào. Ông kết luận rằng điều này chủ yếu diễn ra bằng sự “tiếp nhận”, hay nói cách khác, bằng việc tích hợp một mức độ gây hấn đáng kể vào bản ngã của cá nhân, qua đó hướng sự gây hấn ra xa khỏi cái thế giới đang công kích cái tôi từ bên ngoài. Như vậy, Freud đang thừa nhận hai kiểu tái định hướng của sự gây hấn.

Bản năng hủy hoại ban đầu được định hướng nhằm chống lại cái tôi, và do tất cả cuối cùng đều chết nên nó rốt cục sẽ chiến thắng. Nhưng trong quãng đời của con người, bản năng hủy hoại phần lớn được hướng ra ngoài dưới dạng gây hấn, đầu tiên là chống lại những tác nhân kích thích không mong muốn của thế giới bên ngoài, thứ hai, như sự “bạo dâm” nhằm chế ngự đối tượng tình dục, và thứ ba là chống lại những cá nhân hoặc hoàn cảnh ngược với những ham muốn của bản ngã. Tuy nhiên, nền văn minh đảm bảo rằng một phần của sự hủy hoại này một lần nữa được hướng vào trong, tích

hợp vào siêu ngã, và được biểu lộ như cảm giác có lỗi dẫn tới sự
quở trách, căm ghét và trừng phạt bản thân.

Bởi vậy, nền văn minh sẽ làm chủ ham muốn gây hấn
nguy hiểm của mỗi người bằng cách làm yếu và tước bỏ tác
hại của nó, bằng cách hình thành một năng lực giám sát nó
từ bên trong, giống như một đơn vị đồn trú trong một thành
phố bị chiếm đóng.

(Toàn tập, XXI.123)

Freud nói nhiều về sự nghiêm khắc đến phi lý của siêu ngã.
Bằng lập luận sắc bén, ông tuyên bố, một đứa trẻ đã được nuôi nấng
bởi sự hiền hậu rất mực vẫn có thể hình thành một tính cách rất khắt
khe. Giải thích của ông về điều này rất đáng thuyết phục. Freud tin
rằng:

Mỗi chút gây hấn mà chủ thể không đáp ứng sẽ được
siêu ngã tiếp quản, vì thế làm tăng thêm tính gây hấn của
siêu ngã (chống lại bản ngã).

(Toàn tập, XXI. 129)

Nói cách khác, bất kỳ người nào càng kiềm chế sự gây hấn của
mình đối với người khác, lại càng có khả năng tự trừng phạt. Trước
đây, Freud đã mô tả một tình trạng tương tự trong công trình nổi tiếng
“Tang tóc và u sầu”.

Ngày nay, chứng u sầu (*melancholia*) được mô tả như một dạng
trầm cảm nặng. Freud mô tả chính xác những đặc điểm tinh thần
giúp phân biệt nó như:

Một tâm trạng chán nản gây ra sự đau khổ sâu sắc, chấm
dứt mọi quan tâm đến thế giới bên ngoài, mất đi năng lực
yêu thương, hạn chế mọi hoạt động, hạ thấp cảm giác tự
trọng đến mức biểu hiện thành tự sỉ nhục, tự mắng nhiếc

bản thân, và tột cùng là hoang tưởng rằng sẽ có sự trừng phạt.

(Toàn tập, XIV.244)

Ở chứng tang tóc (*mourning*), thông thường cảm giác mất tự trọng không xuất hiện ở mức độ nặng nề tương tự, mặc dù nhiều người từng mất đi người thân cũng đổ lỗi cho bản thân vì không có khả năng yêu thương và chăm lo cho người quá cố. Ở những phương diện khác, các đặc điểm tinh thần của chứng tang tóc và chứng u sầu nặng là gần như tương tự. Freud để ý thấy chứng tang tóc thường là một quá trình bị kéo rất dài, và ông quy sự khó khăn trong việc rút dục năng khỏi đối tượng yêu thương đã rời xa là một khó khăn chung mà tất cả mọi người đều có trong việc từ bỏ những thái độ liên quan đến tính dục, chẳng hạn, sự khó khăn của những người nhiều tâm khi từ bỏ các ràng buộc của phức cảm Oedipus đối với cha mẹ.

Freud chỉ ra rằng chứng u sầu còn thường bị kích động bởi việc mất đi một người yêu thương, kể cả khi sự mất mát ấy là do cự tuyệt hay từ bỏ thay vì bởi cái chết. Nhưng tại sao người trầm cảm lại tích tụ sự trách mắng bản thân? Freud chỉ ra rằng những lời buộc tội mà người bị trầm cảm chĩa vào bản thân thông thường là những lời trách mắng mà người đó hoàn toàn có thể chĩa vào đối tượng yêu thương giờ đây không còn nữa. “Mình là một người vô giá trị, không đáng được sống” là sự thay thế cho “*Anh/em* là một người vô giá trị không đáng được sống vì đã bỏ tôi”. Đây là một cách để sự gây hấn ban đầu được hướng ra bên ngoài giờ được dời vào trong, tích hợp vào siêu ngã, sau đó biểu hiện thành sự trách mắng và căm ghét bản thân.

Theo Freud, khác biệt giữa chứng tang tóc và chứng u sầu chủ yếu ở chỗ trong chứng tang tóc, sự mất mát là hoàn toàn thuộc về ý thức, trong khi ở chứng u sầu, sự mất mát có phần thuộc về vô thức. Điều này liên quan thế nào với khác biệt giữa tang tóc và u sầu mà chúng ta đã đề cập? Phải chăng là cảm giác mất tự trọng lớn hơn nhiều ở người u sầu? Freud chấp nhận rằng ở một ý nghĩa nhất định nào đó, người u sầu đang nói lên sự thật về sự mất tự trọng của anh ta.

Sự tương tự với chứng tang tóc dẫn chúng ta tới kết luận rằng người đó đã chịu một mất mát liên quan đến một đối tượng; còn điều người đó nói cho chúng ta cho thấy một mất mát liên quan đến bản ngã.

(Toàn tập XIV.247)

Những gì Freud đề xuất mang đến nhiều sáng tỏ. Những người phản ứng với việc mất đi một đối tượng bằng cách đánh mất lòng tự trọng là những người chọn lựa đối tượng dựa trên sự đồng nhất với đối tượng ấy, hay nói cách khác, đó là một lựa chọn có tính chất tự yêu mình, chọn một đối tượng phần nào giống với mình. Do đó, việc mất đi đối tượng giống như mất đi một phần bản ngã. Trong công trình quan trọng “Về chứng tự yêu mình” mà chúng ta nói tới ở chương trước, Freud liệt kê nhiều cách chọn lựa đối tượng:

Một người có thể:

1) Theo kiểu tự yêu mình:

- a. Yêu những gì bản thân mình là (yêu chính bản thân),
- b. Yêu những gì bản thân mình từng là,
- c. Yêu những gì mình muốn là,
- d. Yêu ai đó từng là một phần của mình.

2) Theo kiểu phụ thuộc (dính mắc):

- a. Yêu người phụ nữ cho mình ăn,
- b. Yêu người đàn ông bảo vệ mình.

Và một loạt những người hay vật thay thế cho những điều trên.

(Toàn tập, XIV.90)

(Phụ thuộc - *anaclitic* - cũng có nghĩa là dựa dẫm. Freud đang nghĩ tới tình huống ban đầu giữa đứa trẻ và người mẹ. Hai đối tượng này đều nhận được một chút gửi gắm dục năng của đứa trẻ). Freud đề xuất rằng người bị chứng u sầu là người đang thoái triển hoặc chưa hoàn toàn ra khỏi một trạng thái nguyên căn trong sự phát triển cảm xúc, khi mà những lựa chọn đối tượng là có tính chất tự yêu

mình thay vì phụ thuộc. Vì vậy, khi mất đi một đối tượng, phần mất đi trong họ là lớn hơn so với những người mà tình yêu được quyết định bởi sự gắn bó với một đối tượng hoàn toàn khác với bản thân họ.

Freud cho rằng những bệnh nhân ấy bị kẹt trong giai đoạn “miệng” của sự phát triển cảm xúc (chương 3). Lý do cho sự mắc kẹt này không được giải thích rõ, nhưng người ta cho rằng việc ngưng đọng tại giai đoạn miệng có thể là kết quả của sự tước đoạt hoặc thỏa mãn thái quá những nhu cầu miệng của đứa bé. Lời giải thích của Freud về nhân cách trầm cảm căn cứ vào mắc kẹt ở giai đoạn “miệng” của phát triển cảm xúc có thể bị xem là không đầy đủ nếu nhìn dưới ánh sáng của nghiên cứu hiện đại, nhưng nó không làm giảm tính chính xác và sắc sảo trong mô tả lâm sàng của ông. Chúng ta đã nói trong chương 3 rằng sự thụ động, phụ thuộc và nghi ngờ về năng lực của bản thân là những nét tính cách thường được thấy xuất hiện cùng nhau.

Ngày nay, mô tả của chúng ta về người dễ rơi vào chứng u sầu có thể phần nào khác đi. Người có khuynh hướng hình thành trầm cảm nặng trước một mất mát thay vì đơn giản vượt qua thời kỳ đau buồn là người có thể được xem như không có cảm giác vững bền nào về giá trị của chính mình, do vậy cũng là người không có những nguồn lực bên trong để nương tựa khi bị tấn công bởi sự mất mát hoặc tước đoạt. Người như vậy luôn phụ thuộc hoàn toàn vào những đáp ứng bên ngoài để duy trì tự trọng của bản thân, vào những người khác để yêu thương hoặc ngưỡng mộ mình, hoặc vào sự thành tựu để nâng cao bản ngã. Chúng ta tin rằng nếu một đứa trẻ nhận được kiểu khen thưởng hay yêu chiều phi lý mà cha mẹ yêu thương nó hay dành cho nó theo thói quen, nó sẽ dần dần có được một cảm giác bên trong về giá trị của chính mình, cảm giác ấy có thể vô lý theo ý nghĩa khách quan, nhưng lại trở thành nguồn sức mạnh bên trong khi mọi thứ đổ vỡ. Rất có thể một quá trình như vậy tiếp tục trong suốt những năm tuổi thơ thay vì chỉ đặc biệt liên quan đến năm đầu tiên của cuộc sống như Freud và cộng sự Karl Abraham đã tin.

Có nhiều lý do tại sao một quá trình như vậy có thể không xảy ra, từ đó khiến chủ thể rất dễ bị rơi vào trầm cảm. Có lẽ cha mẹ không muốn có đứa con ấy hoặc không yêu thích nó. Có lẽ họ đặt ra những tiêu chuẩn cao đến nỗi đứa trẻ luôn cảm thấy nó bị xem là

thiếu năng lực. Hoặc có lẽ một nhân tố di truyền nào đó (và có nhiều bằng chứng thuyết phục cho thấy có một nhân tố di truyền trong những trường hợp trầm cảm dễ tái phát) đã khiến đứa trẻ không có khả năng đón nhận tình yêu, do vậy không thể hình thành một cảm giác tự tôn bên trong dù cho bao nhiêu tình yêu được dành cho nó.

Khái niệm của Freud về sự chọn lựa đối tượng theo kiểu tự yêu mình - nghĩa là chọn lựa thông qua sự đồng nhất - là đặc biệt thú vị trong ngữ cảnh này. Bởi lẽ, những “nhân cách trầm cảm” - đây là cách tôi sẽ gọi những người dễ bị trầm cảm nghiêm trọng - là những người khát khao sự đồng thuận, luôn tìm cách tránh né sự phê bình hay đổ lỗi bởi điều đó có thể nhấn họ sâu vào trầm cảm. Khát khao làm vừa lòng người khác khiến họ quá đa cảm với những gì người khác đang cảm thấy, đây là một hình thức thích ứng với người khác thông qua sự đồng nhất. Thói quen làm cho khớp với những gì người khác đang cảm thấy đến mức như vậy nhất thiết đòi hỏi sự đè nén hoặc ức chế những ý kiến và cảm xúc riêng của người trầm cảm, đặc biệt là những khía cạnh khẳng định hoặc gây hấn trong nhân cách của người đó.

Freud cũng có đôi điều để nói về chứng hưng cảm (mania): đây là trạng thái tinh thần ngược với chứng u sầu, một trạng thái thất thường của tinh thần, đã được thừa nhận rộng rãi trong các trường hợp loạn thần hưng trầm cảm hoặc rối loạn cảm xúc lưỡng cực, như thường được gọi ngày nay. Freud cho rằng các trạng thái “vui, phấn chấn hay hân hoan” là kiểu mẫu cho chứng hưng cảm, và có đặc trưng là sự xuất hiện đột ngột của năng lượng tâm thần, đến nay đã được sử dụng cho một thứ gì khác. Một trường hợp tương tự có thể là việc đột ngột hãm phanh một chiếc xe, hoặc để sử dụng ví dụ của chính Freud, “khi một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ cuối cùng đã đi đến chiến thắng”, ở các trạng thái trầm cảm, chủ thể trách mắng bản thân vì những khiếm khuyết của mình, trong khi ở các trạng thái hưng cảm, chủ thể không chỉ có vẻ rất hài lòng với bản thân, mà có thể quy cho mình những năng lực gần như kỳ diệu, sự “toàn năng” mà Freud xem là đặc trưng cho giai đoạn tự yêu mình nguyên căn của đứa bé. Freud cho rằng trong chứng hưng cảm, sự phân tách giữa lý tưởng của bản ngã và bản ngã đã bị bãi bỏ. Do vậy, siêu ngã không còn bận tâm tới việc chỉ ra bản ngã thực tế đang

không đáp ứng được lý tưởng về bản ngã, bởi giờ đây không còn sự phân chia giữa hai thực thể ấy nữa.

Dựa trên phân tích của chúng tôi về bản ngã, chắc chắn một điều trong các trường hợp hưng cảm, bản ngã và lý tưởng về bản ngã đã hòa vào nhau. Thế nên, trong tâm trạng hân hoan và tự thỏa mãn, khi không sự phê bình nào gây phiền cho mình, người hưng cảm có thể tận hưởng việc vứt bỏ những kiềm chế, những cảm giác quan tâm đối với người khác và tự trách mắng bản thân.

(Toàn tập, XVIII.132)

Trước đây, chúng ta đã bình luận về tính chính xác trong mô tả của Freud về chứng trầm cảm nặng, một dạng bệnh tâm thần có thể phải nhập viện nhưng lại thường được chữa trị ở phòng khám tư. Những ghi chép của Freud về chứng hưng cảm vừa vắn tắt vừa không đủ thỏa mãn, có lẽ vì ông ít có kinh nghiệm thực tiễn với tình trạng này. Bệnh nhân hưng cảm hiếm gặp ở những phòng khám tư về tâm thần, điều này là do những bệnh nhân ấy hiếm khi tìm kiếm sự trợ giúp y tế. Nếu họ được đưa vào bệnh viện tâm thần, đó là do người thân thu xếp hoặc do họ hành xử phản xã hội nên phải bị quản thúc. Bệnh nhân hưng cảm ít khi biểu lộ những trạng thái thuần túy “vui, phấn chấn, hân hoan” như Freud mô tả. Bên cạnh đó, họ thường dễ nổi cáu, hung hăng và dễ bị xao nhãng. Dù nhiều người đồng thuận là có những trạng thái hưng cảm nhẹ, có thể xuất hiện một dòng tư tưởng nhanh chóng dẫn tới sự sáng tạo mãnh liệt, đại bộ phận bệnh nhân hưng cảm lại bị kích động quá mức thay vì cảm thấy hạnh phúc, và khi hồi phục, họ mô tả những gì mình trải qua là vô cùng phiền toái thay vì vui thích.

Người ta thường quên rằng Freud có rất ít kinh nghiệm với bệnh nhân tâm thần nặng. Năm 1885, trong khi đang chờ nhận tài trợ nghiên cứu với Charcot ở Paris, Freud đã làm việc ba tuần trong vai trò *locum tenens*, bác sĩ thay thế trong một bệnh viện tâm thần tư ở Oberdöbling, ngoại ô Vienna. Ông mô tả với hôn thê của mình rằng những người trong bệnh viện là “một hỗn hợp những người tâm lý yếu kém và những người lập dị”. Ngoài thời kỳ làm việc với Charcot

ở Salpêtrière mà chủ yếu liên quan đến rối loạn phân ly, ba tuần ở Oberdöbling là tất cả những kinh nghiệm lâm sàng Freud có với bệnh nhân tâm thần nội trú. Như chúng ta sẽ thấy, nghiên cứu nổi tiếng của ông về vị thẩm phán bị hoang tưởng Schreber được dựa trên những ghi chép của bệnh nhân thay vì trên bất kỳ gặp gỡ thực tế nào. Trong lời giới thiệu cho công trình nghiên cứu đó, Freud đưa ra tuyên bố giống như những nhà tâm thần học khác, rằng ông thấy “rất nhiều trường hợp hoang tưởng và tâm thần phân liệt”, nhưng vì Freud xem những trường hợp ấy là không phù hợp với phân tâm học, nên ông không nói đã nghiên cứu sâu về họ. Jung đã làm việc như một bác sĩ tâm thần học ở bệnh viện tâm thần Burghölzli từ năm 1900 đến 1909, trước khi rời bỏ vị trí ấy để chuyển sang hành nghề riêng. Nếu Freud cũng có nhiều năm kinh nghiệm làm việc sát sao tương tự với bệnh nhân tâm thần phân liệt mạn tính, loạn thần hưng trầm cảm và những dạng tâm thần nặng khác, hẳn ông đã tạo nên một tâm bệnh học dựa trên chứng loạn thần thay vì chứng nhiễu tâm. Một tâm bệnh học như vậy có lẽ sẽ chú trọng đến sự phát triển cảm nhận thực tại của cá nhân nhiều hơn đến những thăng trầm trong tính dục ấu thơ của người đó. Những giải thích của Freud về nguyên nhân của trạng thái loạn thần có cơ sở quá hạn hẹp, không thể làm hài lòng đa số các nhà tâm thần học, nhưng như thường lệ lại chứa đựng những quan sát lâm sàng hết sức thú vị. Công trình nghiên cứu về hồi ký của thẩm phán Daniel Paul Schreber được nói tới ở trên là một ví dụ đáng chú ý cả về sự sắc sảo lẫn những giới hạn trong tư tưởng của Freud.

Bệnh tâm thần hoang tưởng có rất nhiều dạng, nhưng có đặc điểm chủ yếu là bệnh nhân hình thành những ảo tưởng về sự bức hại. Nghĩa là, người đó cho rằng mình đang bị truy bắt, tấn công, đầu độc, gây thương tích bởi ai đó hoặc một nhóm người nào đó với những ý định thâm hiểm. Thường thì song hành với những suy nghĩ này là một niềm tin lớn lao về tầm quan trọng của bản thân người bệnh, điều này có thể phần nào giải thích tại sao người đó trở thành chủ đề của nhiều sự chú ý không mong muốn đến thế. Có lẽ người đó thật sự thuộc dòng dõi cao quý, hoặc sở hữu một bí mật sống còn nào đó mà kẻ khác muốn cướp đoạt.

Xét trên nhiều phương diện, Schreber là một trường hợp khác thường. Hầu hết những loạn thần hoang tưởng là bệnh mạn tính thay

vì theo cơn, nhưng Schreber lại bị cơn tâm thần lần đầu kéo dài từ tháng 10/1884 đến tháng 6/1885, sau đó ông hồi phục tốt. Ông quay lại nghề thẩm phán, khỏe mạnh cho đến năm 1893. Ở tuổi 51, không lâu sau khi được đề bạt, ông tái phát, bị rơi vào tâm thần nặng, phải nằm viện đến tháng 12/1902. Hồi ký của ông được xuất bản một năm sau khi ông xuất viện, ông không bao giờ hồi phục hoàn toàn sau đợt bệnh thứ hai này. Năm 1907, một lần nữa ông lại nhập viện tâm thần và mất tại đó vào ngày 14/4/1911.

Trong giai đoạn bệnh thứ hai, Schreber tin rằng cơ thể ông đang bị đối xử với đủ cách thức đáng ghê sợ, rằng ông đang bị bức hại và gây tổn thương, đặc biệt bởi giáo sư Flechsig, giám đốc bệnh viện nơi ông bị quản thúc lần thứ nhất. Qua thời gian, bệnh tâm thần cấp tính của Schreber bớt đi, thay vào đó là một hệ thống ảo tưởng mạn tính. Như những người bị hoang tưởng khác, Schreber có vẻ hoàn toàn bình thường trừ phi có gì đó chạm vào những chủ đề hoang tưởng của ông. Ông được ra viện năm 1902 dù hệ thống ảo tưởng được thấy là vẫn tồn tại dai dẳng, và được tổng kết như sau:

Ông tin mình có một sứ mệnh cứu nguy cho thế giới, phục hồi trạng thái hạnh phúc đã mất của nó. Tuy nhiên, ông chỉ có thể thực hiện điều này nếu trước hết được biến từ nam thành nữ.

(Toàn tập, XII. 16)

Trong những ghi chép, Schreber tuyên bố niềm tin của mình, rằng khi được biến thành nữ, ông sẽ được các bức xạ thiêng liêng làm cho có thai, và một chủng tộc mới của loài người sẽ được tạo ra.

Chúng ta không biết chi tiết đợt bệnh thứ nhất của Schreber, nhưng theo diễn giải của Freud về đợt bệnh thứ hai, nó liên quan đến nỗi sợ hãi và mong muốn của Schreber đối với những mối quan hệ tình dục với Flechsig.

Như vậy, nguyên nhân kích động căn bệnh của ông là sự bùng nổ dục năng đồng giới, và đối tượng của dục năng này có lẽ chính là từ bác sĩ đầu tiên của ông, Flechsig. Những

vật lộn của ông chống lại xung động dục năng ấy đã tạo ra sự mâu thuẫn, khiến sinh ra các triệu chứng.

(Toàn tập, XII.43)

Freud tiếp tục diễn giải điều được cho là những cảm xúc tính dục đồng giới của Schreber hướng về bác sĩ tâm thần, xem đó là sự chuyển di của những cảm xúc tính dục đồng giới trước đó trong vô thức, ban đầu được hướng tới cha mình. Việc sau này Schreber thay bác sĩ Flechsig như người bức hại bằng Thượng đế như thực thể làm mình có thai cũng có thể truy về nguồn gốc tương tự. Freud phát biểu:

Những dạng hoang tưởng chính mà chúng ta đã quen đều có thể được mô tả như những phủ nhận của một tuyên bố duy nhất: “*Tôi* (một người đàn ông) yêu *anh ấy* (một người đàn ông)”, và quả thật chúng tận dụng hết mọi cách có thể có thể để bày tỏ sự phủ nhận ấy.

(Toàn tập, XII.63)

Freud giải thích những ảo tưởng bức hại bằng cách khẳng định rằng sự phủ nhận những cảm xúc tính dục đồng giới của bệnh nhân đầu tiên diễn ra dưới dạng “*Tôi không yêu anh ta - tôi ghét anh ta*”, sau đó được biến đổi bằng sự phóng chiếu thành “*Anh ta ghét (bức hại) tôi, vì vậy tôi mới ghét anh ta*”. Freud tin rằng người bức hại luôn có cùng giới tính với người từng được bệnh nhân yêu.

Freud nói nhiều về thực tế rằng cha của Schreber là một bác sĩ có tiếng, một nhà sư phạm với những quan điểm về giáo dục thể chất được thừa nhận rộng rãi. Ông mất sớm ở tuổi 53 khi Schreber mới 19 tuổi. Freud bảo vệ luận điểm của ông rằng những hoang tưởng của Schreber về Thượng đế xét cho cùng được bắt nguồn từ những cảm xúc về cha mình, ông chỉ ra rằng một con người lỗi lạc như vậy càng có khả năng hơn hầu hết những bậc làm cha khác trong việc khuấy động các cảm giác “quy phục đầy tôn kính và bất phục đầy nổi loạn” - được Freud cho là đặc trưng cho những thái độ ấu thơ của bé trai đối với cha mình.

Dù Freud cất công tìm ra cha của thẩm phán Schreber là bác sĩ Daniel Gottlob Moritz Schreber, và còn phát hiện thẩm phán Schreber có một người anh trai, ông không đi xa hơn trong việc tìm hiểu thời thơ ấu của thẩm phán Schreber thật sự đã như thế nào hay cha ông ta là kiểu người gì. Nếu tìm hiểu kỹ hơn, có lẽ ông đã khám phá ra bác sĩ Daniel Schreber là một con quỷ độc đoán. Người con lớn đã tự bắn mình ở tuổi 38, người con thứ là thẩm phán đã bị loạn thần như đã mô tả ở trên. Trong khuôn khổ giới hạn của cuốn sách, chúng ta không thể bàn đến chuyện bác sĩ Daniel Schreber khẳng định đập tan ý muốn của một đứa trẻ ra sao, hay việc giữ cơ thể đứa trẻ tuyệt đối thẳng bằng những cách kìm giữ khác nhau, sử dụng dụng cụ để ngăn xuất tinh ban đêm, hay những điều khủng khiếp khác. Giải thích đầy đủ về những việc ấy có trong cuốn *Tàn sát linh hồn* của Morton Schatzman (New York, 1973).

Trong chương 2, tôi nói tới việc Freud khẳng định xem sự tồn tại dai dẳng hoặc tái diễn những huyền tưởng tính dục thuở ấu thơ là tác nhân gây ra chứng nhiễu tâm, và việc nhấn đi nhấn lại như vậy đôi lúc đã khuyến khích các nhà phân tích tâm lý bỏ qua những sự kiện và hoàn cảnh có thật, tác động đến đời sống của mọi người. Ví dụ đáng chú ý về điều này là Freud đã không khám phá bất kỳ điều gì về cha của thẩm phán Schreber.

Nhưng Freud đã cố gắng đưa ra một giải thích tại sao lần ngã bệnh thứ hai của Schreber lại xảy ra khi ông ở tuổi 51. Freud cho rằng khả năng mắc bệnh của cả đàn ông lẫn phụ nữ tăng lên ở thời kỳ “tắt dục”, ông cũng chỉ ra Schreber đã mất cả cha và anh trai, không có con, đặc biệt là không có đứa con trai nào để ông có thể “tháo bớt sang cho nó những cảm xúc tính dục đồng giới không được thỏa mãn của mình”. Do vậy, Schreber làm sống lại những ước muốn nữ tính, mà Freud cho rằng Schreber đã có đối với cha mình khi còn ấu thơ.

Freud cho rằng sự hoang tưởng được dựa trên những mâu thuẫn liên quan đến các xung năng tính dục đồng giới, và luận điểm này đã dẫn tới rất nhiều nghiên cứu. Fisher và Greenberg trong bình luận về những tài liệu này đã kết luận rằng các khảo sát thực nghiệm nhìn chung ủng hộ ý tưởng “người hoang tưởng và người không hoang tưởng đáp ứng khác nhau một cách đáng kể với những tác nhân kích thích chứa đựng ý nghĩa tính dục đồng giới”. Tuy nhiên,

luận điểm của Freud về việc người bức hại luôn có cùng giới tính với chủ thể lại không được xác thực.

Trong giai đoạn bệnh cấp tính, giống như những người khác bị bệnh tương tự, Schreber nghĩ rằng một tai ương lớn đang cận kề, có lẽ là sự tận thế. Sau khi đã hồi phục đủ để được xuất viện, Schreber vẫn tin là một tai ương đã xảy ra, nhưng dù sao đã phần nào nhận ra thảm họa ấy là ở bên trong bản thân thay vì ở thế giới bên ngoài. Freud đặt ra định đề rằng ở giai đoạn bệnh cấp tính, thế giới của người hoang tưởng quả thực đã đi đến kết thúc, bởi người đó không còn khả năng duy trì những ràng buộc cảm xúc với nó nữa. Cơ chế phóng chiếu khiến người đó cảm nhận điều này như thể thuộc về thế giới bên ngoài thay vì thuộc về bản thân. Kết quả, người đó tạo lập một thế giới mới dựa trên hệ thống ảo tưởng của chính mình. Freud có một quan sát thấu đáo rằng một hệ thống ảo tưởng thuộc loại này nên được xem là “một nỗ lực phục hồi, một quá trình tái tạo”. Tại thời điểm những ảo tưởng của người bệnh tâm thần thường bị bỏ qua, bị xem là vô nghĩa về mặt bệnh học thay vì như những hiện tượng đáng được khảo sát và tìm hiểu, những nhận xét của Freud độc đáo và rất đáng chú ý.

Công trình về Schreber cho chúng ta biết nhiều điều về những quá trình tư duy và phương pháp diễn giải của Freud. Nó cho thấy tầm quan trọng của sự sàng lọc khi xem xét những công trình của ông. Những bình luận của Freud về tiến trình bệnh của Schreber, về sự ghen tị, phóng chiếu và những chức năng tích cực của hệ thống ảo tưởng thường đem lại nhiều sáng tỏ. Nhưng thiếu sót nghiêm trọng là ông không thể liên hệ cấu trúc tính cách và nội dung những hoang tưởng của Schreber với phương thức kinh khủng của người cha mà Schreber đã được nuôi nấng. Và liệu có bất kỳ ai thật sự cho rằng sự trỗi dậy của những huyền tưởng tính dục đồng giới ở tuổi trung niên có thể được xem là một nguyên nhân đầy đủ cho sự bùng phát bệnh loạn thần ở mức độ nghiêm trọng đến vậy? Ngay cả ở thời điểm cuối thế kỷ 19, một thẩm phán thông thái, quen thuộc với thế giới và những kiểu cách của nó cũng khó có thể không nhận thức rằng đàn ông và phụ nữ có nhiều kiểu ý nghĩ và huyền tưởng tính dục mà có lẽ họ không thích thừa nhận công khai nhưng ít có khả năng gây sốc đến nỗi khiến họ phát bệnh. Tác phẩm *Bệnh thái nhân cách giới tính* (Psychopathia Sexualis) của Krafft-Ebing, với vô số

thông tin về mọi kiểu lệch lạc tính dục, đã được xuất bản năm 1886. Tính dục và những biến thể của nó đã là một chủ đề bàn luận đương thời ở Vienna.

Việc Freud khẳng định cho rằng sự tồn tại dai dẳng của những huyền tưởng tính dục ấu thơ là nguyên nhân gốc rễ của bệnh tâm thần không mấy khi được trình bày đủ thuyết phục như trong trường hợp của Schreber. Ngay cả nếu mọi bệnh nhân hoang tưởng đều biểu lộ sự quan tâm hoặc ác cảm với các chủ đề tính dục đồng giới khi họ trải qua những thí nghiệm tâm lý, điều đó cũng không nói lên rằng các mâu thuẫn tính dục đồng giới không được giải quyết là nguyên nhân duy nhất của bệnh tâm thần hoang tưởng. Nhiều khả năng hơn, sự ám ảnh này là một phần của một rối loạn sâu xa hơn nhiều.

Những câu đùa và *Tâm bệnh học của đời sống hàng ngày*

Phần đầu của cuốn sách chủ yếu liên quan đến khảo sát của Freud về tâm bệnh học của chứng nhiễu tâm và loạn thần, bởi lẽ điều này tạo thành nền tảng để từ đó phân tâm học cất cánh trở thành một bộ môn tâm lý học bao hàm toàn diện. Như được chỉ ra trong chương 1, ngay từ những ngày đầu tiên của phân tâm học, Freud đã có những thâm nhập mang tính suy đoán lý thuyết vào các lĩnh vực khác. Nếu ông chỉ giới hạn bản thân vào việc nghiên cứu những dạng bệnh tâm thần khác nhau, phân tâm học đã khó mà tạo được ảnh hưởng rộng lớn đến vậy. Nhưng Freud tin rằng những khám phá của ông về động lực của con người và vô thức không chỉ áp dụng cho chứng nhiễu tâm mà cho mọi nỗ lực của con người.

Tâm bệnh học của đời sống hàng ngày đã trở thành một trong những cuốn sách được ưa chuộng nhất của Freud. Nó không chỉ liên quan đến điều nổi tiếng gọi là “lỗi kiểu Freud”, hay nói cách khác, những lỗi lời, lỗi viết, nhớ sai tên gọi, quên mất ý định và những lỗi khác. Freud cố gắng củng cố niềm tin của ông rằng mọi sự kiện tinh

thần được quyết định bởi các nguyên nhân, ông cho thấy những sai lầm hay “loạn sử dụng động tác” là kết quả của sự can thiệp từ những ý tưởng bị dồn nén trong vô thức. Trường hợp được Jung ghi lại sau đây sẽ đưa ra một ví dụ đơn giản.

Một ông Y nào đó yêu một phụ nữ, nhưng không thành công, và chẳng bao lâu sau cô ấy kết hôn với ông X. Từ đó về sau, ông Y dù đã biết ông X một thời gian dài, thậm chí có giao dịch làm ăn với ông X, lại hết lần này đến lần khác quên mất tên ông X, khiến nhiều lần ông Y phải hỏi những người khác xem tên ông X là gì mỗi khi muốn thư từ với ông X.

(Toàn tập, VI.25)

Rõ ràng, sự oán giận đối với đối thủ thành công đã khiến ông Y muốn bỏ qua sự tồn tại của ông X.

Cũng dễ hiểu ví dụ sau đây về sự lờ viết:

Một người Mỹ sống ở châu Âu, đã bỏ vợ trong những điều kiện tồi tệ, giờ cảm thấy có thể hòa giải với cô, nên đã đề nghị cô vượt Đại Tây Dương để gặp ông trong một cuộc hẹn hò nào đó. “Sẽ thật tuyệt”, ông viết, “nếu em có thể lên tàu *Mauritania* như anh từng làm”. Tuy nhiên, ông không dám gửi tờ giấy có câu này. Ông thích viết lại vì không muốn cô để ý thấy ông đã phải sửa tên con tàu. Ban đầu ông đã viết *Lusitania*.

(Toàn tập, VI.121-122)

Tàu *Lusitania* đã bị đánh chìm ngoài bờ biển Ireland bởi một tàu ngầm của Đức trong Thế chiến I.

Không phải mọi ví dụ của Freud đều dễ hiểu. Một số diễn giải của ông có vẻ quanh co và có trù tính. Như chúng ta đã lưu ý khi bàn về giấc mơ, Freud sử dụng đáng kể sự khéo léo của mình khi cần củng cố các lý thuyết. Chính ví dụ đầu tiên ông đưa ra là một trường

hợp như vậy. Freud thấy mình không thể nhớ tên của người họa sĩ đã vẽ một số bức họa nổi tiếng trong nhà thờ Orvieto. Thay vì tên đúng là “Signorelli”, tên của hai họa sĩ khác là Botticelli và Boltraffio liên tục xuất hiện trong đầu ông. Giải thích của Freud về sự quên này chiếm hết bốn trang sách, và nói tới chuyện ông miễn cưỡng trao đổi với người lạ về tình dục, muốn quên đi sự kiện một bệnh nhân cũ tự sát, và một giải thích về chuyện bằng cách nào những ý tưởng bị dồn nén của ông đã khiến cái tên Signorelli bị phân chia thành hai, đồng thời thay từ tiếng Ý “Signor” (ông) bằng từ tiếng Đức “Herr”. “Herr” là một âm của Herzegovina, và “Bo” trong Botticelli và Boltraffio là một âm của Bosnia. Herzegovina và Bosnia bị chiếm đóng bởi người Thổ Nhĩ Kỳ, và Freud không muốn nói chuyện với một người chỉ quen biết sơ về những tập quán tình dục của người Thổ Nhĩ Kỳ. Khi ở Trafoi, Freud đã nghe tin không vui về sự tự sát của một bệnh nhân cũ của ông. Do đó, Trafoi góp thêm vào lỗi nhớ sai bằng cách cung cấp một phần của tên gọi “Boltraffio”. Freud đang cố gắng chứng minh rằng hai chủ đề ông muốn tránh né lại tự biểu hiện trong những tên gọi thay thế cho cái tên ông đã quên. Cũng chính kiểu diễn giải này được ông áp dụng để giải thích những nghi thức của loại nhân cách ám ảnh. Cụ thể, nghi thức là sự diễn đạt gián tiếp một xung năng bị dồn nén bởi loại nhân cách ám ảnh, do đó không thể được giải tỏa theo cách trực tiếp.

Giải thích của Freud vô cùng khéo léo, vừa khó chê trách nhưng rất cục lại không có sức thuyết phục. Nó có vẻ “quá ư là thông minh” giống như nhiều diễn giải giấc mơ của Freud, một kiểu gán cho hoạt động vô thức những phương kế quá chi tiết nhằm che giấu những gì về căn bản là không quan trọng. Chắc chắn nhiều lần nói sai hoặc quên là do những nguyên nhân như Freud đã đề xuất, nhưng không hẳn tất cả đều như vậy. Chẳng hạn, hầu hết người già thấy việc nhớ lại tên gọi ngày càng khó. Tên gọi có thể được ghi nhận đúng vào ký ức, nhưng ngày càng mất nhiều thời gian để có thể nhớ ra chúng. Trong chương 3, chúng ta đã nghi ngờ liệu Freud có đúng không khi hoàn toàn gán chứng quên ở trẻ em cho sự dồn nén, và chúng ta đã đưa ra những gợi ý khác. Lý thuyết về chứng quên ở người lớn của Freud cũng gặp những nghi ngờ tương tự. Chẳng hạn, Freud không xét đến ngữ cảnh xảy ra trường hợp quên, cũng không tính đến khả năng tên gọi lúc đầu có thể được ghi nhận với những mức độ sâu

sắc khác nhau tùy theo hoàn cảnh. Người ta có khuynh hướng nhớ được tên một người mới quen và đã cùng ở bên nhau một buổi tối hơn là tên một người được giới thiệu ngắn gọn tại một buổi tiệc. Nhưng, sau khi kết luận rằng ở một số trường hợp, những ước muốn và suy nghĩ vô thức gây ra sự cản trở việc nhớ tên, Freud lại khái quát hóa rằng điều này phải đúng trong mọi trường hợp.

Sebastiano Timparano viết một cuốn sách có tựa *Lỗi kiểu Freud*, trong đó ông phê phán Freud đã không xét đến trường hợp nhiều sơ suất là những sai lầm mà mọi tác giả đều biết: lặp lại những từ vừa dùng, bỏ sót từ vì ý nghĩ đi trước ngòi bút... Trong phần bình luận về cuốn sách, nhà phân tâm học Charles Rycroft bổ sung một phê phán nữa, trước đó đã được Jung đưa ra đầu tiên liên quan đến liên tưởng tự do. Nhiều diễn giải của Freud về lỗi phụ thuộc vào việc ông được nghe những liên tưởng của chủ thể về các hoàn cảnh xung quanh lỗi đó. Để chắc chắn, Freud nhanh chóng tiến tới những nội dung gây phiền toái, nhưng không phải luôn là những nội dung liên quan đến tính dục như người ta sẽ hình dung từ các lý thuyết của Freud, mà là những ý nghĩ ghen tị, thắng tiến cá nhân, định kiến hoặc thù địch - những điều khó chấp nhận với người đang đưa ra sự liên tưởng. Bất kỳ ai từng thật sự thử liên tưởng tự do cũng biết rằng kỹ thuật này chắc chắn và nhanh chóng đưa tâm trí đến những chủ đề được quan tâm về mặt cảm xúc. Như Rycroft chỉ ra, “do vậy, việc cuối cùng sẽ đi đến ‘nội dung có ý nghĩa’ không phải là bằng chứng cho thấy điểm khởi đầu đã được gây ra bởi nó”.

Một trường hợp khác Freud đã sớm bước ra khỏi phòng khám để đi vào cuộc sống đời thường là liên quan đến sự hài hước. *Những câu đùa và liên hệ của chúng đến vô thức* được xuất bản lần đầu năm 1905. Ngay từ năm 1897, Freud đã bắt đầu thu thập những câu đùa Do Thái, nhưng ông quan tâm nhiều hơn đến chủ đề này từ lúc bạn ông, Fliess, khi đọc bản in thử cuốn *Diễn giải giấc mơ* đã phàn nàn rằng giấc mơ chứa quá nhiều câu đùa. Trong thư phúc đáp gửi cho Fliess, Freud viết:

Tất cả những người mơ đều hóm hỉnh đến mức không thể tin nổi, và họ cần như vậy vì họ chịu áp lực, và đối với họ, con đường trực tiếp đã bị ngăn trở... về hóm hỉnh bên

ngoài của mọi quá trình vô thức có liên quan sâu xa đến lý thuyết về những câu đùa và sự hài hước.

(*Những lá thư của Freud gửi Fliess*, trang 371)

Freud viết quá rõ ràng và thuyết phục đến nỗi hầu hết các công trình của ông đem lại sự thích thú cho người đọc, ngay cả với bản dịch. Cuốn sách về những câu đùa lại là một ngoại lệ. Điều này một phần là do các câu đùa bị ảnh hưởng nghiêm trọng khi dịch, phần khác vì việc giải thích câu đùa làm mất đi tính chất hài hước của nó.

Freud phân tích điều ông gọi là *kỹ thuật* pha trò, và chỉ ra rằng một số cơ chế được sử dụng thật ra có trong giấc mơ, cụ thể là sự cô đọng và sự thay thế từ này bằng từ khác. Một ví dụ trong tiếng Anh là bình luận của Disraeli rằng người già có khuynh hướng rơi vào “anecdote” (tuổi già thích nói chuyện), từ này là cô đọng của hai từ “anecdote” (chuyện vặt) và “dotage” (tình trạng lảm cẩm lúc già). Một ví dụ tương tự, kỳ nghỉ Giáng sinh được gọi là “alcoholidays” bằng cách kết hợp hai từ “alcohol” (rượu) và “holidays” (kỳ nghỉ). Freud tiếp tục liệt kê những cơ chế khác có trong giấc mơ cũng như trong câu đùa, như “sự thay thế, lập luận sai, sự vô lý, miêu tả gián tiếp, miêu tả bằng cái đối lập”. Sau đó ông tiến tới phân loại câu đùa thành hai nhóm: những câu đùa “hồn nhiên” và những câu đùa “có dụng ý”. Câu đùa hồn nhiên chỉ phụ thuộc vào sự khéo léo về ngôn từ, câu đùa có dụng ý phụ thuộc vào việc gián tiếp diễn tả sự thù địch hoặc sự tục tĩu. Quan tâm chính của Freud là vào câu đùa có dụng ý. Quả thật như chúng ta sẽ thấy, ông gặp khó khăn khi giải thích tại sao câu đùa “hồn nhiên” lại khiến chúng ta vui vẻ như vậy. Nhưng ông không gặp khó khăn nào khi giải thích những câu đùa “có dụng ý”. Dễ thấy chúng tương đồng với những triệu chứng nhiều tâm, lỡ lời và giấc mơ.

Và ở đây, cuối cùng chúng ta cũng có thể hiểu những câu đùa đạt được gì để đáp ứng mục đích của chúng. Chúng khiến có thể thỏa mãn một bản năng (tính dục hoặc thù địch) trước một chướng ngại cản đường. Chúng phá bỏ chướng ngại này, qua đó có được sự vui thích từ một nguồn gốc trước đó bị chướng ngại làm cho không thể tiếp cận.

Chướng ngại có thể là một ức chế bên trong hoặc mang tính xã hội bên ngoài, tức sự hiện diện của một người có thể bị gây sốc. Freud đã phác họa nền văn minh như thể kẻ thù của bản năng và kẻ kích động sự dồn nén. Những câu đùa có dụng ý là một cách đi vòng qua những rào cản mà nền văn minh đã đặt ra chống lại việc diễn đạt trực tiếp sự tục tĩu và sự gây hấn.

Trong chương 6, khi xem xét diễn giải của Freud về những trạng thái hưng cảm, chúng ta đã lưu ý rằng ông nghĩ các trạng thái “vui, phấn chấn hoặc hân hoan” là đặc trưng cho sự xuất hiện đột ngột của năng lượng tâm thần, và chúng ta so sánh điều này với sự nhả phanh của xe hơi. Freud tin sự vui thích song hành với một câu đùa cũng có bản chất tương tự. Để thấy điều này trong trường hợp một câu đùa có dụng ý: bằng cách che đậy những ý nghĩ tục tĩu hay xung năng gây hấn trong vẻ ngoài hài hước, người nói đùa đang phá bỏ những ức chế bên trong của mình. Nhưng Freud cũng thừa nhận rằng thay vì những ức chế bên trong, những yếu tố thuần túy bên ngoài có thể ngăn trở sự bày tỏ trực tiếp những xung năng ấy. Để ví dụ, Freud trích dẫn một câu chuyện quen thuộc về một nhân vật quan trọng của hoàng cung, người này thấy một người đàn ông trong đám đông rất giống mình:

“Mẹ người có từng phục vụ trong hoàng cung không?”

“Không, thưa ngài, nhưng cha tôi thì có”.

Khi đưa ra một câu đùa, người đàn ông có thể bày tỏ sự gây hấn đối với nhân vật cao quý và quyền uy, người mà ông ta không thể diễn đạt trực tiếp sự gây hấn nếu xét tới địa vị của bản thân. Trong trường hợp này, Freud khẳng định câu đùa đem lại sự vui thích vì không phải đặt ra một chướng ngại nào ngăn cản sự bày tỏ cảm giác thật:

Những chương ngại bên ngoài và bên trong chỉ khác nhau ở chỗ trong trường hợp thứ hai, một ức chế đang có được gỡ bỏ, còn trong trường hợp đầu tiên, người ta tránh được việc đặt ra một ức chế mới. Do vậy, không phải chúng ta đang quá suy đoán khi khẳng định rằng không nhất thiết có một “tiêu hao tinh thần” nào đó để tạo nên hay duy trì một ức chế. Bên cạnh đó, do chúng ta biết rằng trong cả hai trường hợp, việc sử dụng câu đùa có dụng ý đều đem lại sự vui thích, nên rất có thể giả định rằng *sự vui thích có được tương ứng với mức độ tiêu hao tinh thần đã tránh được*.

(Toàn tập, VIII. 118)

Đoạn giải thích khéo léo này cần thiết ở chỗ Freud muốn có một diễn giải áp dụng được cả cho những câu đùa “hồn nhiên” lẫn những câu đùa có dụng ý. Những câu đùa “hồn nhiên” dựa vào cách diễn đạt ngôn từ, sự chơi chữ, dùng từ, kết hợp những từ không thích hợp với nhau... Freud viết về việc “bị dồn vào thế phải kết luận rằng bản thân những kỹ thuật đùa cợt đã là nguồn vui”, như thể ông miễn cưỡng thừa nhận rằng bất kỳ điều gì khác ngoài sự giải tỏa bản năng cũng có thể đem lại sự vui thích. Freud giải quyết vấn đề bằng cách mặc nhiên công nhận sự vui thích có được từ những câu đùa “hồn nhiên” cũng là một cách tiết kiệm năng lượng tâm thần. Khi chúng ta tái khám phá điều gì đó quen thuộc, chẳng hạn như thường xảy ra trong các câu đùa, hay khi chúng ta dùng sự kết hợp ngôn từ để liên kết hai điều mà thoạt nhìn có vẻ không thích hợp, đó là chúng ta đang đùa giỡn với từ ngữ, tránh nỗ lực phê phán, qua đó tránh được sự tiêu tán năng lượng tâm thần và có sự vui thích.

Freud gọi sự vui thích nhỏ bắt nguồn từ kiểu tiết kiệm này là “vui thích dạo đầu”, dụng ý so sánh nó với khoái cảm dạo đầu của khâu gọi tính dục, khi sự kích thích những phần khác nhau của cơ thể ngoại trừ bộ phận sinh dục dẫn tới hành động tính dục đích thực. Cuối cùng, Freud cũng quyết định về vấn đề được đặt ra bởi câu đùa “hồn nhiên”, ông đưa ra lập luận:

Những câu đùa, ngay cả nếu ý tưởng chứa đựng trong chúng là không có dụng ý và do vậy chỉ phục vụ những

thích thú suông của tâm trí, thật ra cũng không bao giờ là không có dụng ý.

(Toàn tập, VIII. 132)

Câu đùa khởi đầu là không có dụng ý, đầu tiên như một trò chơi, nhưng sau đó được biến đổi và đưa vào mối liên hệ với những mục đích. Không có điều gì định hình trong tâm trí mà rốt cục có thể tránh xa những mục đích ấy.

(Toàn tập, VIII. 133)

Freud phát biểu rằng một câu đùa thú vị có thể tạo ra một ấn tượng trọn vẹn, và thường khó mà biết sự vui thích chủ yếu phát ra từ hình thức của câu đùa hay từ ý tưởng chứa đựng trong nó. Ông nghĩ về hình thức như một kiểu che đậy, khiến cho tư tưởng ẩn bên dưới trở nên dễ chấp nhận hơn, giống như lớp đường bọc quanh viên thuốc. Như chúng ta sẽ thấy, Freud sử dụng ví von tương tự khi nói về các tác phẩm nghệ thuật. Ông viết rằng hình thức thẩm mỹ là một phương tiện để người nghệ sĩ vừa che giấu “những mơ mộng vi kỷ” của họ vừa khiến tác phẩm nghệ thuật dễ được mọi người chấp nhận. Trong cả hai trường hợp, Freud đều đang phủ nhận việc có thể có được sự vui thích đích thực từ hình thức. Bất kỳ vui thích nào chúng ta có từ sự khéo léo về ngôn ngữ của một câu đùa hay từ trật tự thẩm mỹ mà một nghệ sĩ áp đặt cũng phải là thứ yếu, một “vui thích dạo đầu” thay vì là khoái lạc sau cùng - theo quan điểm của Freud là phải liên quan đến nhục cảm. Điều này không mâu thuẫn với thừa nhận của Freud rằng các câu đùa có dụng ý cho phép diễn đạt cả sự gây hấn lẫn dục vọng, bởi lẽ vào thời điểm viết điều này, ông vẫn xem sự gây hấn như thể tạo thành khía cạnh bạo dâm của xung năng tính dục.

Điều có lẽ đáng ngạc nhiên là Freud đã không thể nhận ra có một thứ gọi là vui thích trong việc thực thi quyền lực hay sự làm chủ. Khi bàn về vui chơi cũng trong tác phẩm trên, Freud nói tới một tác giả tên là C. Groos, người viết một cuốn sách về các trò chơi, trong đó nói tới “niềm vui với quyền lực” hoặc niềm vui khi vượt qua một khó khăn. Freud ngay lập tức gạt bỏ điều này, xem nó là thứ yếu. Tuy nhiên, chúng ta chắc chắn phải chấp nhận rằng có thể có được sự vui thích từ việc thể hiện một kỹ năng, dù là kỹ năng về thể chất hay

ting thần. Những câu đùa thường là những biến tấu dựa trên một chủ đề đã sáo mòn nào đó, nhưng chúng ta không phản đối nếu bản thân câu đùa thể hiện sự khéo léo về từ ngữ hay sự tài tình trong cấu trúc. Nói cách khác, ngay cả trong một câu đùa rõ ràng có dụng ý, chúng ta thường thức hình thức cũng nhiều như nội dung của nó. Hình thức của câu đùa không đơn giản là một sự mua chuộc, một “phần thưởng khuyến khích” như Freud gọi, mà là thành phần cốt lõi của những gì sinh ra sự vui thích. Nếu có thể tự tạo ra một câu đùa mới, chúng ta hài lòng với tinh tế của mình. Nếu nghe một câu đùa mới, chúng ta cảm nhận sự tinh tế của người tạo ra nó. Câu đùa liên quan đến hình thức, đến việc áp đặt một trật tự lên nội dung bằng cách liên kết những điều không tương thích. Do vậy, nó là một sản phẩm thẩm mỹ ngay cả khi là một kiểu đùa thô sơ.

Sự tìm kiếm trật tự, tìm kiếm những nguyên lý giải thích, những đặc điểm thông thường giúp liên kết các thứ rời rạc lại với nhau là một nỗ lực bắt buộc của con người. Bản thân Freud, khi đã giải quyết được một vấn đề phức tạp, hẳn phải biết sự vui thích song hành với kinh nghiệm “eureka” (tìm ra rồi) này. Nhưng ông tiếp tục xem một vui thích như vậy là sự thăng hoa, không phải là vui thích chính yếu. Đến năm 1930, ông vẫn viết:

Một hài lòng kiểu này, chẳng hạn niềm vui của người nghệ sĩ trong sự sáng tạo, trong việc ban cho những tưởng tượng của mình một hình hài, hay niềm vui của một nhà khoa học khi giải quyết vấn đề hoặc khám phá sự thật... có một tính chất đặc biệt, mà chắc chắn sẽ có ngày chúng ta có thể đặc tả trong thuật ngữ siêu hình. Hiện tại, chúng ta chỉ có thể nói một cách bóng bẩy rằng những thỏa mãn như vậy có vẻ “tinh tế và cao quý hơn”. Nhưng mức độ của chúng là nhẹ nếu so với sự hài lòng bắt nguồn từ việc thỏa mãn những thôi thúc bản năng thô sơ và nguyên thủy. Mức độ ấy không thể làm rung chuyển thân xác của chúng ta.

(Toàn tập, XXI.79-80)

Trong chương tiếp theo, chúng ta sẽ xem Freud nói gì về nghệ thuật và nghệ sĩ.

Nghệ thuật và văn học

T trong thế kỷ hai mươi, phân tâm học đã có một tác động lớn đến cả nghệ thuật và văn học. Khái niệm của Freud về vô thức, việc ông sử dụng liên tưởng tự do và sự tái khám phá tầm quan trọng của giấc mơ đã khuyến khích các họa sĩ, nhà điêu khắc và nhà văn thử nghiệm những điều ngẫu nhiên và phi lý, chú ý nghiêm túc đến thế giới mơ màng và mộng tưởng bên trong của họ, và tìm ý nghĩa trong những suy nghĩ và hình ảnh mà trước đó họ sẽ gạt bỏ như những thứ ngớ ngẩn hay phi logic. Những trào lưu như Dadaism⁽⁷⁾ và chủ nghĩa siêu thực đã phần lớn lấy cảm hứng từ Freud. Tương tự, nhiều tác phẩm văn học, chẳng hạn *Những con sóng* của Virginia Woolf, cũng dựa vào việc sử dụng những kỹ thuật “dòng ý thức”. Sau khi phân tâm học đã được củng cố vững chắc, các nhà viết tiểu sử bắt đầu cảm thấy nếu không thể hé lộ những tác động về mặt cảm xúc mà đối tượng được họ viết tiểu sử đã chịu đựng trong những năm đầu tiên của tuổi thơ, miêu tả về họ sẽ không trọn vẹn. Những tiết lộ về hành vi hoặc ưa thích tính dục gần như trở thành điều bắt buộc, bởi lẽ Freud khẳng định rằng tính dục là lực thúc đẩy trung tâm trong bản chất con người. Điều trở nên được chấp nhận rộng rãi là ngay những

nhân vật như chính trị gia cũng không thể được hiểu đầy đủ trừ phi ánh đèn rọi phân tâm học đã được chiếu vào họ. Bản thân Freud đã hợp tác với nhà ngoại giao người Mỹ William C. Bullitt để viết một công trình nghiên cứu phân tâm học về Woodrow Wilson, tổng thống thứ 28 của Mỹ. Mặc dù một số nhà sử học tiếng tăm đã thấy các khái niệm phân tâm học là có giá trị trong việc hiểu những nhân vật lịch sử, cuốn sách kể trên lại bị công chúng xem là thảm họa, bởi cả Freud và Bullitt đều quá nặng định kiến với Wilson. Chẳng hạn, họ gọi ông là “người hay làm bộ nhất trên đời”, và viết thêm: “Gầy yếu, mang kính, dè dặt, được bảo bọc bởi cha, mẹ và các chị, Tommy Wilson chưa từng có gây gổ nào trong đời”, cứ như thể gây gổ là một *sine qua non*, một điều kiện cần thiết của nam tính. Họ cũng trút sự chê trách lên những niềm tin tôn giáo của ông, quy kết cho ông việc tự đồng nhất với Chúa Jesus. Tác phẩm tiểu sử có dụng ý này là một ví dụ ban đầu về việc sử dụng phân tâm học để “sát hại tính cách”.

^[2] Trào lưu văn học ở châu Âu đầu thế kỷ 20, chủ trương phản bác các giá trị nghệ thuật và văn hóa truyền thống. (ND)

Bản thân Freud biểu lộ một thái độ mâu thuẫn kiểu tò mò với nghệ thuật và nghệ sĩ. Như chúng ta đề cập trong chương 1, ông có hiểu biết sâu về văn học và yêu văn chương, điều này thể hiện trong văn phong tao nhã của chính ông. Ông cũng dễ cảm thụ nghệ thuật điêu khắc, cũng như hội họa nhưng ở một mức độ kém hơn. Chính ông viết rằng, ông hầu như không có khả năng tìm sự vui thú trong âm nhạc. Freud viết một số cuốn sách và công trình nghiên cứu về nghệ thuật và nghệ sĩ, nổi tiếng nhất trong số đó là *Những ảo tưởng và mơ mộng trong “Gravida” của Jensen; Leonardo da Vinci và ký ức tuổi thơ; Bức tượng Moses của Michelangelo; Dostoevsky và tội giết cha*.

Freud tin sự thăng hoa của dục năng chưa được thỏa mãn đã tạo ra mọi tác phẩm nghệ thuật và văn học. Nói cách khác, theo ông, nghệ sĩ giải tỏa tính dục ấu thơ của họ bằng cách biến nó thành những hình thức phi bản năng. Như chúng ta thấy trong chương 3, Freud đưa giả thuyết rằng sự dồn nén những thành phần lệch lạc tiền sinh dục của bản năng tính dục là điều dẫn tới sự gián đoạn trong phát triển tính dục, kết quả sau này là không có sự thỏa mãn tính dục - điều ông thường thấy ở những bệnh nhân nhiều tâm. Nếu các xung năng không bị dồn nén mà vì một lý do nào đó lại bị cưỡng điệu, người đó có thể trở thành kẻ đồi trụy thay vì nhiều tâm.

Cách nhìn nhận thứ ba cho vấn đề trên liên quan đến những người có năng khiếu nghệ thuật. Trong cách nhìn này, nghệ sĩ là những người có thể tránh được hai thái cực nhiều tâm hoặc đồi trụy bằng cách làm thăng hoa những xung năng của họ trong công việc. Freud không cố giải thích bản chất năng khiếu của người nghệ sĩ nhiều hơn những gì ông đã cố giải thích về sự khéo tay, trí thông minh hay bất kỳ khác biệt nào về nhận thức hoặc lĩnh hội giữa những người được các nhà phân tâm học nghiên cứu. Điều Freud quan tâm là động cơ thúc đẩy, và theo quan điểm của ông, xét cho cùng, động cơ thúc đẩy chỉ có thể bắt nguồn từ bản năng hủy hoại khi nó tự biểu hiện như sự gây hấn, hoặc từ bản năng tính dục. Hơn nữa, theo sơ đồ lý thuyết của Freud, động cơ thúc đẩy phải được truy nguyên về những dồn nén bản năng trong những năm đầu tiên của tuổi thơ. Những hạn chế của một quan điểm như vậy về “bản năng” có thể được thấy rõ trong các bài viết của Freud về nghệ thuật và nghệ sĩ. Như chúng ta đã lưu ý ở cuối chương trước, Freud không thừa nhận

rằng nhu cầu của con người trong việc sắp đặt trải nghiệm và tạo ý nghĩa cho nó chẳng là gì ngoài một hiện tượng thứ yếu, bởi nó không thể được liên hệ trực tiếp với nguyên lý khoái lạc. Nhưng cả nghệ thuật và khoa học, dù là những loại nỗ lực rất khác nhau của con người, lại liên quan đến tìm kiếm sự trật tự trong cái rắc rối và sự đồng nhất trong cái đa dạng, và xung lực để làm điều đó là mang tính thích ứng sinh học, hoàn toàn có thể được xem là “bản năng”.

Hạn chế này có nghĩa là Freud đã bỏ qua bất kỳ quan tâm nào ông có thể có đối với hình thức của một tác phẩm nghệ thuật, và chỉ chú ý đến nội dung của nó. Như ông khiêm tốn thừa nhận trong công trình nghiên cứu “Bức tượng Moses của Michelangelo”:

Tôi có thể nói ngay rằng tôi không phải một người sành sỏi trong lĩnh vực nghệ thuật, chỉ là một người không chuyên môn. Tôi thường nhận thấy chủ đề của các tác phẩm nghệ thuật thu hút tôi mạnh hơn những đặc điểm hình thức và kỹ thuật của nó, dù đối với người nghệ sĩ, giá trị của chúng nằm trước tiên và trên hết ở các yếu tố sau. Tôi không thể hiểu rõ giá trị của nhiều phương pháp được sử dụng và những hiệu ứng có được trong nghệ thuật.

(Toàn tập, XIII.211)



Hình 12. “Moses” tượng của Michelangelo ở Vincoli, Rome.

Vì nội dung chứ không phải phong cách mới là điều Freud hướng tới, không ngạc nhiên khi ông áp dụng cho tác phẩm nghệ thuật cùng kiểu diễn giải như cho giấc mơ, huyền tưởng và các triệu chứng nhiễu tâm. Với nhận định nghệ thuật là sự thăng hoa, điều ông có thể làm và thực tế đã làm với những mức độ thành công khác

nhau là khám phá trong tác phẩm nghệ thuật bằng chứng về những điều được cho là các mâu thuẫn thời ấu thơ của người nghệ sĩ.

Tiểu luận của Freud về Leonardo da Vinci minh họa cả hiểu biết thấu đáo lẫn những hạn chế trong cách tiếp cận này. Từ các tư liệu lịch sử, chúng ta biết rằng Leonardo có khuynh hướng tình dục đồng giới, và cũng là một đứa con hoang. Trong cùng năm ông sinh ra, cha ông đã cưới một phụ nữ khác. Mẹ ông mau chóng lập gia đình sau khi đứa con ra đời. Leonardo sau đó được cha nhận nuôi và lớn lên trong gia đình người cha. Không có tư liệu lịch sử nào nói về mối quan hệ của Leonardo với mẹ đẻ hay mẹ kế, không cho chúng ta biết họ là người thế nào. Cũng không biết Leonardo bị tách khỏi mẹ và được cha và mẹ kế nuôi từ lúc mấy tuổi, dù có ghi chép rằng lúc lên 5 tuổi ông đã là thành viên của gia đình ấy.

Freud phân tích một ký ức về tuổi thơ do Leonardo ghi lại, trong đó nói khi còn nằm nôi, một con chim lớn đã dùng đuôi vạch miệng Leonardo và lấy đuôi đập nhiều lần vào môi ông. Freud lập luận hợp lý rằng điều này khó có thể xảy ra trong thực tế, mà có lẽ là một huyền tưởng sau này của Leonardo, được ông chuyển về thời thơ ấu. Như chúng ta có thể hình dung, Freud diễn giải huyền tưởng ấy như một biểu đạt về tính dục đồng giới thụ động, trong đó đuôi con chim thay thế cho dương vật, còn ước muốn tình dục bằng đường miệng rốt cục bắt nguồn từ trải nghiệm mút ngón tay, được Freud gọi là “nguồn gốc khoái lạc đầu tiên trong cuộc sống của chúng ta”.

Nhưng tại sao con chim lại tượng trưng cho người mẹ? Với nhận định con chim ấy là con kền kền, Freud giải thích sự liên quan giữa người mẹ và chim kền kền trong thần thoại Ai Cập. Theo ông, Leonardo chọn con chim này để tượng trưng cho người mẹ vì kền kền được cho là thuộc về giống cái, nên một con kền kền là hình ảnh đặc biệt thích hợp về người mẹ trong trường hợp một đứa trẻ không có cha.

Không may, giải thích của Freud được căn cứ trên một chỗ dịch sai. Con chim không phải là kền kền, mà là con điều hâu. Kền kền có thể được chứng minh là có những liên quan trong thần thoại với người mẹ, điều hâu thì không. Hơn nữa, dù ông thừa nhận chúng ta không có tư liệu thực tế nào về thời điểm Leonardo được đưa đến sống với cha, Freud lại khẳng định tiếp rằng huyền tưởng của Leonardo cho thấy ông đã dành những năm đầu tiên của cuộc đời

với “người mẹ dễ đáng thương bị bỏ rơi, nên đã có thời gian cảm nhận sự vắng mặt của cha mình”.

Người ta không thể trách cứ các sử gia về nghệ thuật vì đã xem diễn giải của Freud là hoàn toàn vô lý, nhưng như thường thấy với các phát biểu của Freud, chúng ta luôn có thể gạn đục khơi trong. Freud bình luận dài dòng về bức tranh nổi tiếng *Trình nữ và đứa trẻ với Thánh Anne*. Thánh Anne được miêu tả không già hơn so với con gái mình, Trình nữ Mary. Freud cho rằng chủ đề người mẹ, bà ngoại và đứa trẻ - vốn hiếm khi được các họa sĩ chọn - có thể đã xuất hiện với Leonardo vì gia đình cha ông bao gồm bà nội và mẹ kế. Freud tiếp tục đưa ra giả thuyết rằng sự tương tự về tuổi tác giữa hai người phụ nữ trong bức tranh có thể phản ánh việc Leonardo thực tế có hai người mẹ: mẹ đẻ và mẹ kế.

Sự suy đoán này có vẻ thú vị hơn và cũng có lý hơn. Những chủ đề được họa sĩ miêu tả và những cách thức được họa sĩ chọn để trình bày chủ đề thường bị quyết định bởi khách hàng của người đó và những quy ước ở thời ấy. Nhưng chúng cũng chắc chắn phản ánh điều gì đó về nhân cách và quá khứ riêng của họa sĩ, dù bản thân họa sĩ có thể không nhận thức về bất kỳ mối liên hệ nào như vậy. Nhưng việc chủ đề được chọn có liên quan đến những huyền tưởng tính dục ấu thơ bị dồn nén hay không lại là điều đáng ngờ hơn.



Hình 13. “Trinh nữ và đứa trẻ với Thánh Anne”, 1508-1513, của Leonardo da Vinci.

Freud đánh giá vị thế văn chương của Dostoevsky là “không xa so với Shakespeare” và xem tác phẩm *Anh em nhà Karamazov* là “tiểu thuyết vĩ đại nhất từng được viết”. Ông hợp lý khi phát biểu rằng miêu tả của Dostoevsky về những nhân vật hết sức bạo lực, tự cao tự đại và có tính cách sát nhân chỉ ra những xu hướng tương tự

trong chính bản thân tác giả, và nói tới việc ông có thể thú nhận lần cưỡng dâm một cô gái trẻ. Bạn của Dostoevsky, nhà viết tiểu sử Strakhov nói tới chuyện đó trong một lá thư gửi Tolstoy, và cũng có một câu chuyện kể rằng Dostoevsky thú nhận chuyện đó với Turgenev. Chủ đề này xuất hiện trong các tác phẩm của Dostoevsky không chỉ một lần. Freud cũng hướng sự chú ý tới những nét tính cách khổ dâm và bạo dâm mà chắc chắn Dostoevsky đã biểu lộ, cũng như tới thú vui cờ bạc khó cưỡng của nhà văn. Diễn giải của Freud về tâm bệnh học của Dostoevsky chủ yếu dựa trên giả thuyết rằng cha của nhà văn, bác sĩ Dostoevsky, là người “đặc biệt bạo lực”. Freud cho rằng tính khí của Dostoevsky bắt nguồn từ một mâu thuẫn không được giải quyết giữa sự nổi loạn nam tính (bạo dâm) và sự quy phục nữ tính (khổ dâm) liên quan đến cha ông, và mức độ nghiêm khắc trong lương tâm tự dày vò của Dostoevsky xuất phát từ sự dày vò của người cha. Freud viết:

Như vậy, phát biểu đối với Dostoevsky là như sau: một người với thiên hướng tình dục lưỡng tính bẩm sinh đặc biệt mạnh, có thể bảo vệ bản thân một cách mãnh liệt chống lại sự phụ thuộc vào một người cha vô cùng nghiêm khắc.

(Toàn tập, XXI.185)

Trong thực tế, dù bác sĩ Dostoevsky là người nghiêm khắc trong việc muốn con ông chuyên tâm học hành từ nhỏ, ông lại là người cha đặc biệt có lương tâm, đã dành mức độ thời gian đáng kể cho việc giáo dục con cái, không bao giờ áp dụng sự trừng phạt về thể xác, và đã gửi con tới trường tự để chúng không bị đánh đập dù hầu như ông không chịu nổi chi phí.

Như Joseph Frank trình bày trong cuốn tiểu sử cuối cùng của mình về Dostoevsky, Freud đã đọc một chú giải trong cuốn tiểu sử xuất bản năm 1883, ám chỉ “một bằng chứng rất khác thường về bệnh tật của Feodor Mihailovich liên quan đến thời còn rất nhỏ, và có liên hệ với một sự việc bi kịch trong cuộc sống gia đình”. Dù trong đoạn này không có gì nói về sự trừng phạt hay người cha, trong một lá thư gửi Stefan Zweig, Freud lại nhắc về những gì ông đã đọc:

Đâu đó trong một tiểu sử về D., tôi đã thấy một đoạn văn nói lên rằng những khổ sở của người đàn ông sau này bắt nguồn từ việc đứa trẻ bị người cha trừng phạt trong những hoàn cảnh rất nghiêm trọng.

Đây là một ví dụ cho thấy Freud vô tình làm sai lạc ký ức của ông nhằm củng cố quan điểm về tâm bệnh học của Dostoevsky mà ông đã tạo dựng, một huyền tưởng nhằm đáp ứng ước muốn, gây ra sự nhớ sai giống như được mô tả trong *Tâm bệnh học và đời sống hàng ngày*. Bệnh tật hay “những khổ sở về sau” là chứng động kinh của Dostoevsky. Dựa vào “bằng chứng” này, Freud kết luận những cơn động kinh của Dostoevsky gần như chắc chắn không phải là chứng động kinh đích thực, mà bị gây ra bởi sự mâu thuẫn cảm xúc thay vì bởi tổn thương não. Ông cũng cho rằng Dostoevsky đã có những “cơn bệnh” hồi còn nhỏ, báo trước chứng động kinh sau này và có đặc điểm là sự sợ hãi cái chết và những trạng thái hôn mê đột ngột. Joseph Frank chứng minh một cách thuyết phục rằng chẳng có triệu chứng nào ở trên xuất hiện khi Dostoevsky còn nhỏ, mà xuất hiện trong khoảng thời gian từ 1846 đến 1847, khi Dostoevsky có lẽ đã 25 tuổi.

Cha của Dostoevsky được cho là đã bị sát hại bởi những người nông nô khi Dostoevsky là một sinh viên 18 tuổi. Freud diễn giải chứng động kinh của Dostoevsky - dù “thật” hay không - như một ham muốn tự trừng phạt có tính chất khổ dâm, ông tuyên bố nó bắt đầu khi Dostoevsky nghe tin về cái chết của cha mình. Trên thực tế, ngoại trừ trường hợp một “truyền thống gia đình” do con gái Dostoevsky ghi lại nhưng không được ủng hộ, mọi bằng chứng đều cho thấy cơn động kinh đầu tiên của Dostoevsky xảy ra năm 1850, khi ông ở một trại giam tại Siberia. Các báo cáo y khoa đều chứng tỏ ông bị những cơn giật điển hình của chứng “động kinh lớn” (nghĩa là động kinh “thật”). Điều này càng được xác nhận bởi thực tế con ông, Aleksey, đã mất vì động kinh ở tuổi lên ba, và có bằng chứng về một nhân tố di truyền trong chứng động kinh.

Rất nhiều cáo buộc chi tiết của Joseph Frank về sự phỏng đoán của Freud đã được trích dẫn để cho thấy một khi Freud đã đi đến một kết luận, rất khó để ông điều chỉnh, đến mức ông không ngại lựa

chọn chỉ những “bằng chứng” ủng hộ các giả thiết của mình. Chúng ta không thể không nhớ lại việc ông đã không khám phá bản chất thật của người cha thẩm phán Schreber. Cần phải xác nhận rằng Joseph Frank không có động cơ cụ thể nào chống lại Freud. Dù hoài nghi diễn giải của Freud về tính cách Dostoevsky, Frank đã cho rằng Freud căn cứ sự diễn giải của mình trên dữ liệu chính xác. Chỉ khi nghiên cứu chi tiết các sự việc trong thời kỳ đầu cuộc sống của Dostoevsky, ông mới phát hiện diễn giải của Freud không đáng tin cậy nếu xét ở cấp độ thuần túy căn cứ vào sự thật.

Công trình “Bức tượng Moses của Michelangelo” của Freud thuộc về một loại khác. Không có những suy đoán về thời thơ ấu của Michelangelo, không có những diễn giải về tâm bệnh học. Thay vào đó là một bình luận uyên bác và chi tiết về những gì các sử gia nghệ thuật đã viết về bức tượng cụ thể này, kết hợp với những suy diễn của chính Freud về ý nghĩa của tư thế mà người nghệ sĩ đã chọn. Bất kỳ ai đọc tiểu luận này cũng sẽ ấn tượng với sự chính xác trong khảo sát chi li của Freud, sự chú ý của ông tới chi tiết, sự khiêm tốn trong các tuyên bố. Ông giải thích bức tượng là:

Một biểu đạt cụ thể về thành tựu tinh thần cao nhất có thể có ở một người đàn ông, đó là sự vật lộn thành công chống lại say mê bên trong, vì một sự nghiệp mà người đó đã dâng hiến bản thân.

(Toàn tập, XIII.233)

Các sử gia nghệ thuật hiện đại có đồng ý với diễn giải trên hay không cũng chẳng mấy quan trọng. Tiểu luận đã phản ánh cả học vấn cũng như khả năng quan sát đáng kể của Freud. Thật kỳ lạ là bài viết tốt nhất của ông về nghệ thuật và nghệ sĩ lại là một bài viết trong đó lý thuyết phân tâm học không đóng vai trò điển hình.

Như được nói tới trong phần đầu của chương này, Freud xem nghệ thuật và văn học như được tạo ra bởi sự thăng hoa của dục năng chưa được thỏa mãn. Dù Freud xem sự thăng hoa đó là điều nhất thiết được sử dụng bởi những người bình thường sống dưới những câu thúc do nền văn minh áp đặt, ngụ ý trong quan điểm của Freud là nếu dục năng được giải tỏa trọn vẹn, nghệ thuật và văn học

sẽ không cần thiết. Từ đó suy ra, vì nghệ sĩ dành quá nhiều thời gian của họ cho những hoạt động là sản phẩm của sự thăng hoa, họ phải gần với trạng thái nhiều tâm hơn người bình thường. Đây quả thực là quan điểm của Freud.

Trên những nguyên tắc sơ đẳng, một lần nữa nghệ sĩ lại là một người hướng nội, không cách xa mấy với chúng nhiều tâm. Người đó bị đè nặng bởi những nhu cầu bản năng quá mạnh. Người đó ham muốn có được sự tôn vinh, quyền lực, của cải, thanh danh và tình yêu, nhưng thiếu phương tiện để đạt những thỏa mãn này. Hệ quả là, giống như bất kỳ ai không được thỏa mãn, người đó quay mặt khỏi thực tại, chuyển mọi quan tâm cũng như dục năng của mình vào ước muốn tạo lập một đời sống huyền tưởng, và đó là con đường có thể dẫn tới nhiều tâm.

(Toàn tập, XVI.376)

Freud nghĩ rằng huyền tưởng phát ra từ vui chơi. Trong quan điểm của ông, cả vui chơi và huyền tưởng đều bao hàm việc quay mặt khỏi thực tại hoặc phủ nhận thực tại, do vậy là những hoạt động phải bị loại bỏ khi lớn lên.

Đứa trẻ đang lớn, khi dừng sự vui chơi thì không từ bỏ điều gì ngoài sự liên kết với những đối tượng có thật. Thay vì *vui chơi*, giờ đây nó *huyền tưởng*. Nó xây dựng lâu dài trong không khí, tạo ra những gì được gọi là *mơ mộng*.

(Toàn tập, IX. 145)

Tác giả sáng tạo cũng giống như đứa trẻ khi vui chơi. Người đó tạo ra một thế giới huyền tưởng mà mình hết sức nghiêm túc - hay nói cách khác, dành cho nó một mức độ cảm xúc lớn - trong khi phân tách nó rạch ròi khỏi thực tại.

(Toàn tập, IX.144)

Chúng ta có thể khẳng định rằng một người hạnh phúc không bao giờ huyền tưởng, chỉ có người không được thỏa mãn mới làm như vậy. Những động cơ của huyền tưởng là

những ước muốn không được đáp ứng, và mọi huyền tưởng riêng lẻ đều là sự đáp ứng một ước muốn, sự sửa đổi một thực tại không đem lại thỏa mãn.

(Toàn tập, IX. 146)

Người nhiều tâm quay đi khỏi thực tại vì họ thấy không thể chịu đựng được nó - toàn bộ hoặc từng phần của nó.

(Toàn tập, XII.218)

Như vậy, vui chơi, giấc mơ và huyền tưởng được liên kết với nhau như những kỹ thuật thoát ly thực tế, đáp ứng ước muốn của đứa trẻ, nhằm bù đắp cho một thực tại không đem lại thỏa mãn.

Trong chương 5, chúng ta nói tới sự phân biệt của Freud giữa hai loại chức năng tinh thần, được ông gọi là “tiến trình sơ cấp” và “tiến trình thứ cấp”. Tiến trình sơ cấp bị chi phối bởi sự đáp ứng ước muốn và nguyên lý khoái lạc, tiến trình thứ cấp bởi sự hoạch định của ý thức và nguyên lý thực tại.

Với việc đưa vào nguyên lý thực tại, một loại hoạt động của tư tưởng được tách ra, được giữ tách biệt khỏi sự kiểm chứng thực tại, và vẫn chịu sự chi phối của nguyên lý khoái lạc. Hoạt động này là *huyền tưởng*, nó đã bắt đầu trong sự vui chơi của trẻ em, và tiếp tục sau này như sự *mơ mộng*, và nó từ chối sự lệ thuộc vào những đối tượng có thật.

(Toàn tập, XII.222)

Nhưng Freud thừa nhận, dù chỉ bất đắc dĩ, rằng nghệ sĩ không đơn thuần là những người nhiều tâm, sử dụng năng khiếu của mình để lẫn tránh thực tế.

Nghệ thuật đem đến sự hòa giải giữa hai nguyên lý theo một cách mới. Một nghệ sĩ ban đầu là người quay mặt khỏi thực tại bởi không thể chấp nhận việc từ bỏ sự thỏa mãn bản năng mà nó đòi hỏi lúc đầu, và là người cho phép những tham vọng cũng như ước muốn nhục cảm của mình

được biểu lộ trọn vẹn trong đời sống huyền tưởng. Tuy nhiên, người đó tìm được một con đường trở lại với thực tế từ thế giới huyền tưởng này bằng cách sử dụng năng khiếu đặc biệt để định hình những huyền tưởng của mình thành các sự thật ở một dạng mới, được đánh giá cao như những phản ánh quý giá về thực tại.

(Toàn tập, XII.224)

Quan niệm lạ lùng này về nghệ thuật và nghệ sĩ ám chỉ rằng dù người nghệ sĩ có thể tránh khỏi rơi vào chứng nhiễu tâm, tác phẩm nghệ thuật của người đó vẫn là một cách gián tiếp để có được sự thỏa mãn bản năng, mà nếu thích ứng tốt hơn với thực tại, người đó đã tận hưởng hoặc đã từ bỏ. Nói cách khác, nghệ thuật về cơ bản là có tính thoát ly thực tế. Trong một thế giới lý tưởng, nơi tất cả mọi người đã chín chắn đủ để thay thế nguyên lý khoái lạc bằng nguyên lý thực tại, sẽ không có nhu cầu cho nghệ thuật.

Kết luận này, đến từ một tác giả lỗi lạc có nhận thức sâu sắc về cả văn học lẫn nghệ thuật tạo hình, sẽ khiến hầu hết độc giả thấy hết sức kỳ cục. Nếu Freud sống đủ lâu để trở nên quen thuộc với tư tưởng sinh học hiện đại, hẳn ông đã điều chỉnh các khái niệm ấy.

Chẳng hạn, các nhà phong tục học nhìn chung đồng thuận rằng sự vui chơi ở những động vật còn nhỏ không phải là thoát ly thực tế mà là thích ứng. Nói cách khác, vui chơi tạo điều kiện cho sự khám phá, và thông qua lặp đi lặp lại những chuỗi động tác, nó khuyến khích phát triển sự khéo léo của cơ thể. Trò chơi vật lộn giữa những con vật nhỏ và đứa trẻ có lẽ là một cách quan trọng để học sử dụng sự gây hấn một cách có kiểm soát, cũng như có thể thúc đẩy sự thỏa mãn tính dục sau này.

Nếu trò chơi có tính chất thích ứng theo ý nghĩa sinh học, liệu huyền tưởng phải chăng cũng có tính chất thích ứng? Những thứ như sự mơ màng “vẫn vơ” đúng là phù hợp với lý thuyết thoát ly thực tế của Freud, nhưng không phải mọi huyền tưởng đều thuộc loại này. Einstein định nghĩa tư duy là “một trò chơi tự do với các khái niệm” và đặc biệt nhấn mạnh nhu cầu để tư duy sáng tạo thoát khỏi những câu thúc do các đối tượng có thật áp đặt. Ông hẳn đã không bao giờ định hình được lý thuyết tương đối nếu không sử dụng sự tưởng

tượng, dù tất nhiên lý thuyết đó về sau được kiểm chứng bằng thực nghiệm. Freud, như chúng ta đã đề cập, nghĩ rằng *Anh em nhà Karamazov* là tiểu thuyết vĩ đại nhất từng được viết. Dù tiểu thuyết ấy bắt nguồn từ huyền tưởng của Dostoevsky, nó cũng chứa đựng những miêu tả dựa trên con người thật, và giống như mọi tiểu thuyết lớn khác, nó thúc đẩy và đào sâu hiểu biết của chúng ta về thực tại thay vì đem đến một sự thoát ly.

Trong chương 4, chúng ta đã tìm hiểu lý thuyết của Freud cho rằng giấc mơ hầu như là sự đáp ứng bằng ảo giác các ước muốn bị dồn nén, và thấy lý thuyết đó đã không thể đứng vững. Chúng ta cũng đã đề xuất một số giấc mơ là một cách đối mặt với chấn thương, số khác liên quan đến xử lý thông tin. Hai chức năng sau này không phải là thoát ly thực tế, mà là những cách chấp nhận thực tế.

Vui chơi, huyền tưởng và mơ - ba hoạt động được Freud liên kết với nhau như thể sự đáp ứng ước muốn có tính thoát ly thực tế - hoàn toàn có thể được xem là thích ứng, hay cụ thể hơn, như những cách chọn lựa từ trải nghiệm bên trong và bên ngoài và tạo nên những kết hợp mới của chúng. Freud cho rằng động cơ của nghệ sĩ và động cơ của nhà khoa học có thể được phân biệt rạch ròi. Sự thúc đẩy đằng sau hoạt động sáng tạo của người nghệ sĩ là dục năng không được thỏa mãn, tự biểu hiện thành huyền tưởng thoát ly thực tế. Sự thúc đẩy đằng sau hoạt động của nhà khoa học là làm chủ thế giới bên ngoài. Những gì nghệ sĩ làm và những gì khoa học gia làm chắc chắn là khác biệt, nhưng như chúng ta đã chỉ ra, cả hai đều liên quan đến việc tạo ra sự trật tự, thu hoạch ý nghĩa về thế giới và trải nghiệm về nó, khám phá hoặc tạo nên sự đồng nhất từ sự đa dạng.

Nhiều người trong số những nhà phân tâm học sáng tạo nhất trong những năm gần đây, bao gồm Rycroft, Winnicott, Bowlby, Marion Milner và Ehrenzweig đều phủ nhận khái niệm của Freud về “tiền trình sơ cấp”, xem nó là ngây thơ và thiếu tính thích nghi. Sự huyền tưởng có thể là thoát ly thực tế, nhưng khi biểu hiện như những tưởng tượng sáng tạo, nó lại là khía cạnh sống còn trong sự thích ứng của con người với thế giới. Goya chắc chắn đã đúng khi ông mở đầu loạt tranh *Los Caprichos* của ông với lời đề từ này.

Huyền tưởng bị lý lẽ từ bỏ sẽ tạo ra những con quỷ kinh khủng, còn nếu được hợp nhất với lý lẽ, nó là mẹ của nghệ thuật và nguồn gốc của những kiệt tác.

Văn hóa và tôn giáo

Ứng dụng của lý thuyết phân tâm học vào nhân loại học và tôn giáo nhìn chung gây thất vọng. Những quan điểm của Freud về các chủ đề này dù thường không được các nhà nhân loại học hoặc thần học chấp nhận, nhưng lại quan trọng ở chỗ cho thấy cách thức phân tâm học tiến triển từ một điều trị chứng nhiễu tâm thành một hệ tư tưởng với mục đích giải thích hầu như mọi cố gắng của con người.

Như đã nói, bản thân Freud là người rất văn minh nhưng lại xem nền văn minh như một thứ ngọt ngào, bởi theo quan điểm của ông, nó áp đặt nhiều câu thúc lên sự đáp ứng bản năng hơn mức độ hầu hết loài người có thể chịu đựng mà không sinh ra một số triệu chứng nhiễu tâm. Do vậy, không ngạc nhiên khi Freud là một học giả thiết tha với con người nguyên thủy và ban sơ, con người như đã từng hiện hữu trước khi nền văn minh đem đến gong kim của sự dồn nén. Không may là Freud suy tư trong một thời kỳ của nhân loại học “trong phòng”, đặc trưng bởi lý luận rộng nhưng thiếu sự củng cố của bằng chứng thực địa. Khi ấy, người ta vẫn có thể đề cập tới những con người thuộc các nền văn hóa tiền văn tự như những kẻ “hoang dã”, và vô lý hơn nữa là đánh đồng “nguyên thủy” với “nhiều tâm” hay “ấu

trở” như Freud đã làm. Ngày nay, chúng ta nhận ra nhiều con người gọi là nguyên thủy có thể thích ứng tốt với môi trường của họ theo những cách phức tạp, nhưng trước Thế chiến I, những tư tưởng thời Victoria về sự tiến bộ quy định rằng đã có sự biến đổi rõ ràng từ một khối đầu “hoang dã” hướng đến đỉnh cao chông chênh của văn minh châu Âu trong thế kỷ 20. Kinh nghiệm của hai cuộc thế chiến đã chấm dứt kiểu tự mãn trên.

Vật tổ và cấm kỵ, gồm bốn phần ban đầu xuất hiện tách biệt, đã được xuất bản lần đầu như một tác phẩm trọn vẹn năm 1913. Nguồn tham khảo chính của Freud cho những suy đoán nhân loại học của ông là *Nguồn gốc con người* của Darwin, *Cành vàng* của Sir James Frazer, những lý thuyết của Robertson Smith và J. J. Atkinson. Những nguồn tư liệu này giờ đây đã bị mất uy tín một phần hoặc toàn bộ.

Vật tổ là biểu tượng của một nhóm xã hội cụ thể trong bộ lạc. Nó có thể là một con vật, hoặc trong trường hợp ít gặp hơn, một cái cây hay một hiện tượng tự nhiên như là mưa. Vật tổ là một đối tượng để tôn kính hoặc thờ phụng, và được bảo vệ bởi những cấm kỵ, thông thường là cấm giết, cấm ăn thịt hay thậm chí chạm vào nó. Tuy nhiên, trong những dịp đặc biệt, có thể có một nghi thức để giết vật tổ và ăn thịt con vật ấy một cách long trọng. Lòng trung thành với một vật tổ cụ thể sẽ định ra những mối quan hệ xã hội, chẳng hạn quan hệ tính dục giữa các thành viên thờ cúng cùng một vật tổ thường bị cấm.

Theo diễn giải của Freud, vật tổ tượng trưng cho người cha, bởi ông từng biết ba trường hợp bé trai gặp những mâu thuẫn của giai đoạn phức cảm Oedipus đã có những huyền tưởng hoặc ám ảnh sợ hãi về các con vật, trong đó con vật dường như là một thay thế cho người cha. Một trường hợp do chính Freud điều trị là “Hans bé nhỏ”, cậu bé Hans với chứng ám ảnh sợ hãi về việc bị một con ngựa cắn, được Freud tin là hậu quả của sự dồn nén và sau đó là phóng chiếu sự chống đối của cậu bé đối với cha mình.

Giống như Darwin, Freud đặt giả thiết rằng người nguyên thủy sống trong những nhóm nhỏ hay những “bầy người”, đứng đầu là một người nam duy nhất có sức mạnh. Người nam thủ lĩnh không chỉ giữ mọi người nữ cho riêng mình, mà còn trục xuất những đối thủ nam trẻ hơn, qua đó ngăn chặn sự loạn luân và khuyến khích các

quan hệ tính dục bên ngoài nhóm ban đầu. Freud tiến tới với lập luận rằng:

Một ngày, những người anh em từng bị đuổi đã tụ họp với nhau, giết chết cha mình, do vậy đưa bảy người theo chế độ gia trưởng đến chỗ kết thúc... Bữa ăn vật tổ - có lẽ là sự ăn mừng đầu tiên của loài người - hẳn là sự lặp lại của hành động tội ác đáng nhớ này, và cũng là khởi đầu của nhiều thứ khác như tổ chức xã hội, những hạn chế về luân lý, tôn giáo.

(Toàn tập, XIII.141-142)

Sau đó, Freud khẳng định những người con trai đã giết cha trở nên khổ sở với tội lỗi đó đến mức:

Họ rút lại hành động của họ bằng cách cấm giết vật tổ - lúc này được dùng thay thế cho người cha. Họ từ bỏ những thành quả của tội lỗi ấy bằng cách bãi bỏ yêu sách của họ đối với phụ nữ, và phụ nữ giờ đây được tự do. Từ cảm giác tội lỗi của bốn phạm nhân con, họ tạo ra hai cấm kỵ căn bản của tín ngưỡng vật tổ, và chính vì lý do đó, hai cấm kỵ này ứng với hai ước muốn bị dồn nén của phức cảm Oedipus. Bất kỳ ai vi phạm những cấm kỵ ấy cũng phạm hai tội duy nhất mà xã hội nguyên thủy quan tâm.

(Toàn tập, XIII.143)

Bữa ăn vật tổ có tính nghi lễ có thể được diễn giải là “sự trở lại của những điều bị dồn nén”, một diễn đạt tượng trưng tạm thời về những xung lực căm ghét ban đầu hướng tới người cha, sau đó được cảm giác tội lỗi đưa vào vô thức.

Freud nghĩ hành vi giết cha nguyên thủy là một sự việc có thật, đã để lại “những dấu vết không thể tẩy sạch trong lịch sử nhân loại”. Nói cách khác, ông tin vào giả thuyết bị nghi ngờ của Lamarck về sự kế thừa những đặc điểm không liên quan đến di truyền có được sau

khi sinh. Dù ông có kiến thức đáng kể về Darwin, người với thuyết tiến hóa khi đó đã thay thế tư tưởng Lamarck trong tâm trí hầu hết mọi nhà sinh học, Freud lại khẳng định đến tận lúc qua đời rằng những đặc điểm có được sau khi sinh có thể được kế thừa, và nguồn gốc của tôn giáo hay luân lý thật ra có thể được truy nguyên về một sự việc có thật.

Có vẻ Freud suy nghĩ mâu thuẫn về công trình *Vật tổ và cảm ký*. Một mặt, ông xem nó là một thành tựu lớn, nhưng mặt khác, ông từng nói: “Đừng quan trọng hóa nó - tôi viết nó trong một chiều Chủ nhật mưa ấy mà”. Trên thực tế, có một số yếu tố không đứng vững trong lý thuyết của Freud bên cạnh việc ông trung thành với tư tưởng Lamarck.

Đầu tiên, không có bằng chứng nào từ nhân loại học hay từ những nghiên cứu về động vật linh trưởng thấp hơn con người cho thấy sự tồn tại một “bầy người nguyên thủy” dưới sự chi phối của một con đực duy nhất. Darwin rút ra quan niệm của ông từ những gì ông nghe nói về sự tổ chức của những bầy khỉ đột, nhưng những điều nghe nói ấy đã được chứng tỏ là không đúng.

Thứ hai, các bữa ăn vật tổ là hiếm, chỉ được thấy ở một thiểu số nhỏ những bộ lạc có tín ngưỡng vật tổ.

Thứ ba, Freud bỏ qua mọi bàn luận về tầm quan trọng có thể có của người mẹ trong tín ngưỡng thờ vật tổ. Đây là sự bỏ qua đặc trưng của lý thuyết phân tâm học, một bộ môn cho đến giai đoạn phát triển sau này của nó vẫn nhấn mạnh theo thói quen vai trò của người cha, khiến người mẹ bị xem nhẹ. Sự nhấn mạnh này có lẽ bắt nguồn từ thực tế rằng bản thân Freud có nhiều vấn đề trong mối quan hệ với cha hơn là với mẹ ông.

Thứ tư, ít nhất ở một trong các trường hợp được Freud sử dụng làm cơ sở cho lý thuyết của ông rằng vật tổ tượng trưng cho người cha, hoàn toàn có thể có một diễn giải khác. “Hans bé nhỏ”, bé trai năm tuổi con của Max Graf, bạn Freud, chỉ được Freud gặp một lần, và ông điều trị cho cậu bé thông qua cha nó. John Bowlby khi xem lại trường hợp này đã chứng minh rằng, giống như chứng ám ảnh sợ hãi ở những đứa trẻ khác, chứng ám ảnh sợ hãi của cậu bé Hans có khả năng đã bị gây ra bởi nỗi sợ mẹ cậu sẽ biến mất. Người ta đã xác thực rằng mẹ cậu sử dụng những đe dọa mang tính cảnh báo để

dạy dỗ Hans, kể cả đe dọa sẽ bỏ đi và không trở lại nếu Hans ương bướng.

Dưới ánh sáng của nhân loại học hiện đại, lý thuyết Darwin và công trình của Bowlby về “sự gắn bó”, chúng ta dễ giải thích sự việc sau khi nó đã xảy ra và quy kết Freud về việc bỏ qua những bằng chứng, một số trong đó ông có thể đã không tiếp cận được ở thời ấy. Tuy nhiên, *Vật tổ và cấm kỵ* thuộc kiểu suy đoán thô sơ hơn, làm bằng chứng cho sự khái quát hóa của Freud từ một cơ sở dữ kiện không đầy đủ, nhưng được ông dựa vào để củng cố lý thuyết phân tâm học của mình. Thomas Mann, trong một tiểu luận công bố năm 1929, đã chọn *Vật tổ và cấm kỵ* là công trình của Freud tạo ấn tượng rõ nét nhất nơi ông. Điều này có vẻ kỳ dị, nhưng sau đó người ta biết rằng sự đánh giá của Mann không phải dựa trên nhân loại học, mà hoàn toàn dựa trên văn chương. Mann viết rằng *Vật tổ và cấm kỵ*...

chắc chắn là một trong những sản phẩm của Freud có giá trị nghệ thuật lớn nhất. Xét cả về ý tưởng lẫn hình thức văn chương, nó là một tuyệt tác văn học, có cùng tính chất và có thể được so sánh với những thí dụ lớn nhất về tiểu luận văn học.

Một số phê phán tương tự nhắm vào *Vật tổ và cấm kỵ* cũng đúng với *Moses và nhất thần giáo*, cuốn sách hoàn thiện cuối cùng của Freud, cho đến ngoài 80 tuổi ông vẫn chưa viết xong. Freud tranh luận bằng giả thiết rằng Moses, nhà lãnh đạo và người tạo lập dân tộc Do Thái, ban đầu là một người Ai Cập giống như nguyên nghĩa của tên ông gọi ra. Theo câu chuyện trong Kinh Thánh về Moses, để tránh sự bức hại của pharaoh, cha mẹ Moses đã che giấu ông trên một con thuyền chở cỏ chỉ, và được con gái pharaoh cứu. Vì công chúa nuôi nấng Moses như con trai mình, nên Freud có một suy diễn không phải không hợp lý rằng Moses thật ra là con trai bà, do vậy không có nguồn gốc Do Thái, ông tiếp tục giả định Moses đã chấp nhận cuộc cách mạng tư tưởng được xúi giục bởi vị pharaoh Akhenaten, người đã dùng nhất thần giáo để thay cho sự thờ cúng đa thần. Khi Akhenaten chết, sự phản ứng bắt đầu đe dọa niềm tin nhất thần giáo. Bởi vậy Moses đã chia sẻ số phận với những người

Do Thái thiếu số bị áp bức, tăng cường nhân dạng của họ bằng cách nhấn mạnh vào nhất thần giáo lần thực hành cắt bao quy đầu, cuối cùng tạo nên sự kiện di cư (Exodus) như Kinh Thánh nói tới, dẫn dắt người Do Thái rời khỏi Ai Cập để khám phá Đất hứa. Dù Kinh Thánh nói Moses mất ở tuổi 120, Freud thích tin rằng Moses bị dân tộc mình sát hại. Ông dựa trên bằng chứng là một gợi ý do Ernest Sellin đưa ra, mà ngay lần đầu tuyên bố đã bị các học giả Do Thái khác phủ nhận. Freud nôn nóng nắm lấy giả thiết của Sellin vì nó ủng hộ sự suy đoán của ông về tội giết cha và những nguồn gốc của tôn giáo. Freud đoán rằng sự sát hại Moses đã củng cố thêm cảm giác tội lỗi được truyền lại từ tội giết cha nguyên thủy như đã nói ở trên, khiến cảm giác tội lỗi không bao giờ chấm dứt ở người Do Thái.

Có thể phỏng đoán rằng sự hối tiếc vì sát hại Moses đã tạo ra tác nhân kích thích cho những tưởng tượng ao ước về Messiah, người sẽ trở lại dẫn dắt dân tộc mình tới sự chuộc tội và tới hứa hẹn thống trị thế giới.

(Toàn tập, XXIII.89)

Moses và nhất thần giáo bị hầu hết các nhà phê bình không chấp nhận, xem là một trong những công trình ít thuyết phục nhất của Freud. Giống như trong *Vật tổ và cấm kỵ*, lý thuyết của Lamarck về sự kế thừa những đặc điểm có được sau khi sinh là một phần không tách rời trong lập luận, và có nhiều phản đối về phương diện lịch sử đối với cuốn sách, mà nếu liệt kê sẽ khá dài.

Trong chương 1, chúng ta đã lưu ý rằng Freud không bao giờ thực hành tôn giáo Do Thái. Dù thừa nhận tôn giáo đôi lúc có thể đóng vai trò kìm nén những triệu chứng nhiễu tâm, ông lại khẳng định một cách chắc chắn rằng tín tâm tôn giáo là một ảo tưởng nhằm đáp ứng ước muốn. Theo quan điểm của Freud, các vị thần có ba nhiệm vụ:

Họ phải xua đuổi những nỗi khiếp sợ tự nhiên, họ phải làm con người cam chịu sự ác nghiệt của số phận, đặc biệt như được minh chứng trong cái chết, và họ phải bù đắp cho

con người về những khổ ải mà một đời sống văn minh đã áp đặt.

(Toàn tập, XXI. 18)

Freud tin rằng tôn giáo bắt nguồn từ cảm giác của con người về sự bất lực. Khi lớn lên, con người phải đương đầu với đủ kiểu nguy hiểm, từ thiên tai đến bệnh tật, chúng đe dọa con người mà con người không thể kiểm soát. Khi còn nhỏ, con người còn bất lực hơn, nhưng đã nhận ra cha mình dù kinh khủng đến đâu ít nhất cũng bảo vệ mình khỏi những hiểm nguy thông thường.

Nhu cầu tôn giáo sinh ra từ sự bất lực của đứa trẻ và sự mong mỏi đối với người cha, điều này với tôi có vẻ không thể chối cãi, nhất là vì cảm giác ấy không chỉ được kéo dài từ những ngày ấu thơ, mà còn bị duy trì mãi bởi nỗi sợ hãi quyền lực thượng tôn của Số phận. Tôi không nghĩ có một nhu cầu nào ở tuổi thơ mãnh liệt hơn nhu cầu có sự bảo vệ của người cha.

(Toàn tập, XXI.72)

Trong một công trình trước đó, Freud dành sự chú trọng nhiều hơn cho những nguy hiểm đe dọa cá nhân từ bên trong. Ông lưu ý sự tương tự giữa các thực hành tôn giáo và các nghi thức của nhân cách ám ảnh. Trong quan điểm của ông, những nghi thức ám ảnh là cách bảo vệ bản ngã khỏi sự xuất hiện của huyền tưởng, suy nghĩ, xung năng tính dục mà cá nhân đã dồn nén, và đồng thời là sự diễn đạt phần nào của những xung lực ấy. Chẳng hạn, một bệnh nhân bị thúc bách phải rửa tay thường xuyên là một biểu lộ về cảm giác tội lỗi do thủ dâm. Bên cạnh đó, người ấy buộc phải rửa riêng từng ngón tay, qua đó tạo ra một tư thế dung tục. Freud cho rằng tôn giáo, như thể một phần của nền văn minh, được dựa trên:

Sự ngăn chặn, từ bỏ những xung lực bản năng nhất định.
Tuy nhiên, những xung lực này không hoàn toàn là những

cấu thành của bản năng tính dục như trong trường hợp nhiều tâm, mà chúng là những bản năng tìm kiếm cái tôi và có hại về mặt xã hội. Nhưng ngay cả như vậy, chúng cũng thường chứa đựng một cấu thành tính dục.

(Toàn tập, IX. 125)

Những người ngoan đạo khi cầu nguyện xưng tội sẽ thừa nhận bản thân là người có tội, nên họ cần thực hiện những tuân thủ nghi thức như một cách phòng vệ chống lại sự cám dỗ và như một cách để kiểm soát hoặc phòng ngừa những xung lực bản năng lúc nào cũng đe dọa bùng lên. Freud đi xa tới mức khẳng định rằng tôn giáo phải được xem như “một chứng nhiều tâm ám ảnh bao trùm”.

Do vậy, tôn giáo hứa hẹn sự bảo vệ chống lại những xung lực phóng túng từ bên trong thông qua những tuân thủ nghi thức, và một bảo vệ nào đó chống lại những nguy hiểm từ bên ngoài bằng cách đồng thuận với những đòi hỏi kiềm chế mà nền văn minh áp đặt lên những thôi thúc ích kỷ của bản thân. Sự từ bỏ này khiến cho có thể tạo ra một mức độ gắn kết nào đó với đồng loại, do vậy làm giảm cảm giác bất lực.

Chưa kể, tôn giáo hứa hẹn một cuộc sống kiếp sau. Điều này không chỉ giảm nỗi khiếp sợ của con người khi đối mặt với cái chết, mà còn ám chỉ người chết sẽ được thưởng những khoái lạc của thiên đường để bù đắp cho những vui thú trần gian đã phải từ bỏ vì những đòi hỏi của nền văn minh.

Ở đầu chương này, chúng ta đã nói Freud xem văn minh như sự đè nặng quá mức và kích động chứng nhiều tâm. Ác cảm của ông còn đi xa hơn nhiều so với kết luận này, đến nỗi người ta có quyền cho rằng sự kiểm soát ám ảnh, thái quá đối với những xung lực của chính mình là một gánh nặng. Tất nhiên Freud thừa nhận văn minh là cần thiết nếu con người muốn sống sót như một giống loài, nhưng ông lại nói tới những “tổn thương” mà văn minh giáng xuống cá nhân. Trích dẫn sau đây rõ ràng có dụng ý một cách kỳ cục, nhưng cũng tiết lộ ý tưởng của Freud về con người “tự nhiên” khi không bị câu thúc.

Chúng ta đã nói tới sự chống đối nền văn minh, hệ quả của việc nền văn minh đặt ra áp lực và đòi hỏi người ta từ bỏ những bản năng. Thử tưởng tượng những cấm đoán ấy bị gỡ bỏ - nếu người ta có thể lấy bất kỳ người nữ nào mình ưa thích làm đối tượng tình dục, nếu người ta có thể không ngần ngại giết đối thủ hoặc bất kỳ ai cản đường để có tình yêu, hay nếu người ta có thể lấy đi tài sản của bất kỳ ai mà không xin phép - thật tuyệt vời, cuộc đời sẽ là một chuỗi những thỏa mãn!

(Toàn tập, XXI.15)

Bức tranh ảm đạm này xuất phát từ chỗ phân tâm học là một lý thuyết “bản năng”. Nói cách khác, nó chủ yếu liên quan đến việc cá nhân cô độc tìm được cách hoặc không tìm được cách giải tỏa những thôi thúc bản năng của mình như thế nào. Ấn tượng có được khi đọc Freud là ở chỗ mối quan hệ với những người khác chỉ có giá trị chừng nào chúng tạo điều kiện cho sự thỏa mãn bản năng. Tình bạn hay bất kỳ kiểu quan hệ nào cũng không được xem là tự thân chúng có giá trị. Tất cả bị coi là những thay thế “ức chế ý định” cho quan hệ tính dục. Không có gì ngạc nhiên khi Freud bác bỏ lời răn của Cơ Đốc giáo, “Hãy yêu hàng xóm như yêu chính mình”, xem nó như một giáo huấn vô nghĩa vì “việc thực hiện như vậy không thể được xem là hợp lý”. Như chúng ta sẽ thấy, so với Freud, lý thuyết phân tâm học hiện đại quan tâm nhiều hơn đến tính chất và phân loại của các mối quan hệ mà cá nhân có từ lúc sinh ra trở về sau.

Quan niệm của Freud về tôn giáo bị phê phán trên một số mặt. Đầu tiên, nó hoàn toàn đặt cơ sở trên vị thế người cha. Dù Vienna là một thành phố mà Thiên Chúa giáo nổi trội, tầm quan trọng của Trinh nữ Mary hay bất kỳ nữ thần nào khác lại hoàn toàn bị bỏ qua - điều này cũng được nói tới trong bàn luận về *Vật tổ và cấm kỵ*.

Thứ hai, Freud không đề cập đến những tôn giáo như Phật giáo Nguyên thủy, vốn không đòi hỏi niềm tin vào một hay nhiều thần, nhưng lại đưa ra một cách sống mà nhiều người thấy là đem lại sự thỏa mãn sâu xa.

Thứ ba, như bản thân Freud thừa nhận, ông không có khả năng hiểu những trải nghiệm xuất thần hay huyền bí, mà theo nhiều người

là nguồn gốc của cảm xúc “tôn giáo”. Khi Freud gửi cho bạn mình là Romain Rolland một bản cuốn sách bài bác tôn giáo của ông có tựa đề *Tương lai của một ảo tưởng*, Rolland phản nản rằng Freud đã không lĩnh hội được nguồn gốc đích thực của tình cảm tôn giáo. Freud viết:

Như anh nói, điều này cốt yếu bao hàm một cảm giác đặc biệt mà bản thân anh không bao giờ rời xa, cũng được những người khác xác nhận, và anh cho rằng có lẽ hiện diện ở hàng triệu người. Nó là một cảm giác mà anh muốn gọi là “vĩnh hằng”, một cảm giác về thứ gì đó vô tận, không có ranh giới, như thể “bao la”.

(Toàn tập, XXI.64)

Freud đúng khi mô tả đặc điểm của cảm giác đó là:

Một cảm giác về sự gắn kết không thể chia cắt, về sự hợp nhất với thế giới bên ngoài trong một toàn thể.

(Toàn tập, XXI.65)

Freud so sánh cảm giác này với tột đỉnh của tâm trạng yêu, khi người đang yêu cảm thấy hoàn toàn là một với người mình yêu. Freud diễn giải đây như một sự thoái triển tột độ đến một trạng thái từ khi còn rất nhỏ, trạng thái của đứa bé bú mẹ trước khi nó biết phân biệt bản thân với mẹ nó hay với thế giới bên ngoài. Do vậy, cả tâm trạng đang yêu lẫn cảm giác bao la (*oceanic feeling*) đều là những ảo tưởng. Thực tế, Freud nói tới trạng thái đang yêu như một kiểu điên, như “mẫu vật thông thường của chứng loạn thần”.

Freud phản nản đồng ý với Rolland khi ông thừa nhận rằng cảm giác bao la và tâm trạng hợp nhất với vũ trụ có thể liên quan đến tình cảm tôn giáo ở một giai đoạn sau, và mô tả nó là:

Sự cố gắng đầu tiên để có một khuây khỏa tôn giáo, như thể đó là một cách khác để chối bỏ mối nguy từ thế giới bên ngoài mà bản ngã nhận thấy đang đe dọa nó.

(Toàn tập, XXI.72)

Dù tất cả mọi người đều rơi vào tự huyền hoặc và những ảo tưởng đáp ứng ước muốn, nhưng không giống Freud, những người từng trải nghiệm cảm giác bao la sẽ thấy không thỏa mãn với lời giải thích của ông. Những giải thích về kinh nghiệm xuất thần được cung cấp bởi nhiều người khác nhau, từ những nhà huyền học tôn giáo đến những nhà thám hiểm như Đô đốc Byrd, đều cho thấy các trải nghiệm ấy là những khoảnh khắc thâm sâu nhất trong sự tồn tại của họ, và đôi khi đem lại một thay đổi mãi mãi trong cách họ cảm nhận bản thân và thế giới. Những kinh nghiệm ấy không nhất thiết được giải thích trong thuật ngữ tôn giáo, nhưng chúng cũng không thể bị gạt bỏ như thể hoàn toàn hảo huyền. Những đáp ứng ước muốn mang tính phòng thủ thường có vẻ phần nào không chân thực ngay cả với những người chìm đắm trong chúng, nhưng trải nghiệm bao la lại được thấy là chân thực một cách sâu sắc và không thể phớt lờ. Trong khuôn khổ của cuốn sách, chúng ta không thể mạo hiểm đưa ra một lời giải thích về trải nghiệm bao la. Chỉ cần nói rằng nếu bản thân Freud từng trải nghiệm bất kỳ thứ gì như vậy, có lẽ ông đã buộc phải xem xét lại một số diễn giải của mình.

Freud kết thúc cuốn *Tương lai của một ảo tưởng bằng* một phương sách ông thường sử dụng khi bàn những chủ đề được ông xem là đặc biệt gây tranh cãi: một tranh luận đối kháng giữa bản thân ông và một đối phương tưởng tượng. Freud đề xuất rằng ở một tương lai xa nào đó, trí tuệ cuối cùng sẽ khẳng định sự ưu việt, do vậy những niềm tin tôn giáo sẽ bị từ bỏ.

Chúng ta có thể khẳng định bao nhiêu lần tùy thích rằng trí tuệ loài người là bất lực khi so sánh với đời sống bản năng, và chúng ta có thể đúng về điều này. Tuy nhiên, có một điều đặc biệt về sự yếu kém ấy. Tiếng nói của trí năng là một tiếng nói êm dịu, nhưng nó không ngại nghĩ chừng

nào còn chưa được lắng nghe. Cuối cùng, sau vô số những cự tuyệt liên tiếp, nó sẽ thành công.

(Toàn tập, XXI.53)

Freud đánh đồng trí năng với khoa học, dù như được nói tới trước đây, không thể ủng hộ quan điểm của riêng Freud rằng phân tâm học là, hoặc có thể trở thành, một khoa học thực nghiệm chặt chẽ. Câu cuối cùng nổi tiếng trong cuốn sách của Freud là:

Không, khoa học của chúng ta không phải là một ảo tưởng. Nhưng ảo tưởng là khi cho rằng điều gì khoa học không thể trao cho chúng ta, chúng ta có thể có được ở chỗ khác.

(Toàn tập, XXI.56)

Điều có lẽ đáng lưu ý là, khi Freud gọi Thượng đế của đối phương tưởng tượng là “Thượng đế của anh”, Thượng đế của niềm tin tôn giáo truyền thống, ông đổi lại bằng một thứ ông gọi một cách kỳ cục là “Thượng đế của chúng ta”, “Nguyên ngôn” (*Logos*), tiếng nói của Lý tính. Việc Freud sử dụng thủ pháp ngôn từ này tiết lộ nhiều hơn về ông so với những gì ông thừa nhận. Niềm tin tuyệt đối vào Lý tính hay Khoa học có thể cũng phi lý như niềm tin vào Thượng đế. Chắc chắn niềm tin của Freud vào phân tâm học đã vượt xa khỏi bất kỳ bằng chứng nào của nó về chân lý để có thể được gọi là khoa học.

Freud, nhà trị liệu

Kỹ thuật trong phân tâm học

Trong chương 4, ba khía cạnh của kỹ thuật phân tích tâm lý được mô tả ngắn gọn, gồm liên tưởng tự do, diễn giải giấc mơ, đánh giá về chuyển di và chuyển di ngược. Freud viết một số công trình về kỹ thuật trị liệu trong phân tâm học. Một cuốn sách về Freud dù nhỏ cũng phải tóm lược những gì ông đã nói, bởi lẽ trình tự phân tích tâm lý của ông đã ảnh hưởng đến hầu hết mọi kiểu tâm lý trị liệu được thực hành ở phương Tây sau này. Những nguyên lý điều trị được Freud phát biểu hoàn toàn không giống với những gì được các y sĩ truyền thống làm theo trong hành nghề y khoa, và hẳn đã mang tính cách mạng trong thời kỳ trước Thế chiến I khi chúng được trình bày. Các nhà phân tâm học hiện đại hiếm khi tuân theo tất cả những lời khuyên của Freud, nhưng cách thức tiến hành phân tích tâm lý và những dạng tâm lý trị liệu khác nhìn chung vẫn dựa trên trình tự điều trị của Freud, và đây là một trong những di sản trường tồn nhất của ông.

Ngay từ năm 1904, Freud đã đặt ra những tiêu chí nhất định cho việc chọn lựa bệnh nhân phù hợp với phân tích tâm lý. Ông đòi hỏi bệnh nhân “có một mức độ học vấn hợp lý và một tính cách tương đối đáng tin cậy”. Ông từ chối nhận những bệnh nhân loạn thần, nghĩa là những người bị tâm thần phân liệt hoặc một dạng u sầu nặng (bệnh trầm cảm). Như đã nói trước đây, bệnh nhân hưng cảm hoặc hưng cảm nhẹ hiếm khi đến gặp nhà phân tích tâm lý. Một số nhà phân tích tâm lý xem thường lời khuyên này của Freud và đã thử phân tích người bệnh tâm thần phân liệt, nhưng kết quả đã không được như ý.

Freud nhận ra rằng những dạng loạn thần của bệnh tâm trí có thể biểu lộ như chứng nhiễu tâm, không dễ bị phát hiện ngay là một thứ gì đó nghiêm trọng hơn. Trên cơ sở này, ông sáng suốt khuyên nên có một thời kỳ phân tích thử kéo dài một hoặc hai tuần. Ông cũng cảnh trọng cảnh báo không sử dụng phân tích tâm lý trong những trường hợp rối loạn ăn uống (*anorexia nervosa*) hoặc các tình trạng nguy hiểm khác, đòi hỏi phải loại bỏ triệu chứng ngay lập tức.

Freud tuyên bố bệnh nhân “gần hoặc trên tuổi 50” không thích hợp cho phân tích tâm lý vì hai lẽ. Thứ nhất, ông sợ mức độ chất chứa đã tích tụ trong quãng đời của bệnh nhân quá lớn đến mức việc điều trị có thể kéo dài không dứt. Sự cảnh báo này không còn được chấp nhận bởi các nhà phân tâm học hiện đại, vì họ thường điều trị thành công cho bệnh nhân có tuổi. Lý do thứ hai khiến Freud loại trừ bệnh nhân trung niên và cao tuổi còn thú vị hơn. Ông nói “người già không còn giáo dục được nữa”, trong khi những người chưa đến tuổi thanh niên “thường quá tuân theo sự tác động”. Freud thường tuyên bố phân tích tâm lý là kiểu điều trị mà sự tác động trực tiếp và ám thị đóng vai trò nhỏ. Nói như vậy, ông đang tiết lộ rằng trong phân tâm học, ám thị đóng một vai trò lớn hơn những gì ông thường hình dung.

Trong chương 4, hai lý do được đưa ra để giải thích tại sao bệnh nhân phải nằm ngửa trên một cái divan trong khi nhà phân tích tâm lý ngồi khuất tầm mắt, đằng sau bệnh nhân. Lý do thứ nhất là điều này khuyến khích dòng chảy liên tưởng tự do. Lý do thứ hai, Freud thừa nhận rằng ông không muốn bị nhìn chăm chăm vào mình trong tám giờ hoặc hơn mỗi ngày. Lý do thứ ba, Freud nghĩ tốt nhất không nên để bệnh nhân biết những thay đổi nét mặt của nhà phân tích tâm lý. Cả ba lý do đều có sự hợp lý nhất định, và hầu hết các nhà phân tâm

học theo trường phái Freud tiếp tục sử dụng divan. Những nhà phân tâm học thuộc các trường phái khác cảm thấy việc sử dụng divan là không tự nhiên, họ thích sự gặp gỡ mặt đối mặt, có vẻ bình đẳng hơn, trong đó bệnh nhân và bác sĩ ngồi đối diện nhau.

Freud khuyên các nhà phân tích tâm lý không nên ghi chép, bởi lẽ điều này có thể cản trở quá trình duy trì một thái độ “chú ý buông thả”. Thái độ này giúp nhà phân tích tâm lý không hấp tấp xét đoán những gì bệnh nhân đang bày tỏ là quan trọng. Freud chỉ ra rằng ý nghĩa của những gì nhà phân tích tâm lý nghe được trong một buổi điều trị cụ thể chỉ có thể được xác thực ở một thời điểm về sau. Nhà phân tích tâm lý

phải hướng vô thức của mình như một cơ quan tiếp nhận tới vô thức truyền phát của bệnh nhân, phải điều chỉnh bản thân hướng tới bệnh nhân như thể một ống nghe điện thoại được điều chỉnh hướng tới micro phát.

(Toàn tập, XII.113-114)

Bất kỳ nhà trị liệu tâm lý đang hành nghề nào cũng sẽ nhận thấy đây là lời khuyên sáng suốt. Một trong những lỗi thường gặp nhất mà nhà trị liệu tâm lý phạm phải là diễn giải vội vàng, nhảy ngay đến những kết luận sai trên cơ sở bằng chứng chưa đầy đủ.

Theo quy ước, nhà phân tích tâm lý là những người hoàn toàn tách rời khỏi bệnh nhân, chỉ quan tâm đến việc diễn giải những nội dung được bệnh nhân bày tỏ, không bị tác động bởi sự khổ sở của người ấy. Như đã đề cập trước đây, Freud là người “khách quan một cách tò mò” khi thực hiện một buổi phân tích tâm lý. Ông viết:

Tôi không thể quá khấn nài đồng nghiệp của tôi hãy làm theo các nhà phẫu thuật khi tiến hành phân tích tâm lý, nghĩa là bỏ sang một bên tất cả những cảm xúc, ngay cả sự đồng cảm của con người với nhau, và tập trung sức lực tinh thần vào một mục đích duy nhất là thực hiện công việc khéo léo nhất có thể... Sự lạnh lùng cảm xúc ở nhà phân tích tâm

lý là điều phải có, bởi lẽ nó tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất cho cả hai bên:

Y sĩ có được sự bảo vệ cần thiết cho đời sống cảm xúc riêng của mình, và bệnh nhân có được sự giúp đỡ lớn nhất mà chúng ta có thể dành cho họ lúc này.

(Toàn tập, XII. 115)

Một mức độ tách rời nhất định chắc chắn phải có ở nhà phân tích tâm lý. Nếu đồng nhất bản thân quá mức với bệnh nhân, nhà phân tích sẽ bỏ mất sự khách quan, không thể thấy bệnh nhân phải chịu trách nhiệm cho những khó khăn của mình như thế nào. Nhưng mặt khác, nếu giữ sự thái độ xa rời như Freud khuyên, có nguy cơ nhà phân tích sẽ không thể hiểu bệnh nhân như một con người. Nghiên cứu đã xác nhận rằng nhà phân tích tâm lý cần có khả năng quan tâm chân thật, và sự chấp nhận một cách nhân hậu từ phía nhà phân tích sẽ thúc đẩy quá trình thay đổi nhân cách ở bệnh nhân. Trên thực tế, phân tâm học và những kiểu tâm lý trị liệu bắt nguồn từ nó không thể được nhìn nhận giống như phẫu thuật, một phần bởi vì khác với Freud, chúng ta không còn chắc chắn như ông khi cho rằng có thể khám phá nguồn gốc của mọi triệu chứng nhiễu tâm như một thực thể riêng biệt. Các nhà phân tích tâm lý hiện đại quan tâm hơn đến nhân cách tổng thể của bệnh nhân và những kiểu quan hệ người đó đã có trong suốt cuộc đời thay vì với huyền tưởng tính dục bị dồn nén thuở ấu thơ. Sự quan tâm này đòi hỏi một thái độ khác với những gì Freud đã gợi ý. Đúng là nhà phân tích tâm lý phải duy trì sự khách quan trước hành vi của bệnh nhân dù mình có đồng thuận hay không, nhưng cũng phải chuyển tải những gì Carl Rogers đã khéo léo gọi là “sự quan tâm tích cực vô điều kiện”, hay nói cách khác, nhà phân tích phải thật lòng xem trọng bệnh nhân như một con người.

Trong chương 4, chúng ta đã nói Freud chấp nhận đòi hỏi của Jung rằng bản thân nhà phân tích tâm lý cũng nên được phân tích. Freud còn khuyên nhà phân tích không nên buông xuôi theo cảm dỗ nói về tính cách và những vấn đề của chính mình - điều hay xảy ra tự nhiên trong đời sống xã hội, khi “anh tin tưởng tôi thì tôi tin tưởng anh”. Freud khuyên:

Y sĩ trị liệu nên kín đáo đối với bệnh nhân, và giống như một cái gương, không bày tỏ với bệnh nhân ngoài những gì được bệnh nhân bày tỏ với mình.

(Toàn tập, XII.118)

Dù không phải mọi nhà phân tâm học đều đồng ý, tôi nghĩ Freud hoàn toàn đúng trong đòi hỏi này. Người ta có thú vui nói về bản thân, về điều này, nhà phân tích tâm lý nên tránh xa, vì trong buổi phân tích tâm lý, nhà phân tích phải xem mình chỉ như tác nhân đối với bệnh nhân. Như Freud chỉ rõ, sự tiết lộ về bản thân từ phía nhà phân tích tâm lý còn có thể dẫn tới những khó khăn không thể khắc phục khi diễn giải chuyển di.

Freud cảnh báo không sa vào tính giáo huấn, nghĩa là không khuyên bệnh nhân đọc những chủ đề nào đó, không cố gắng hướng bệnh nhân đã được giải phóng vào những con đường mới mà nhà phân tích nghĩ bệnh nhân nên theo. Một số nhà trị liệu tâm lý sử dụng sách hay các công trình nghiên cứu như một cách để dẫn dụ bệnh nhân tương lai vào những gì đang có dành cho họ, nhưng Freud lại một lần nữa nhận thấy phải nghi vấn những phương pháp như vậy. Việc đọc về phân tâm học có khả năng kích động lập luận lý trí khiến xem nhẹ trải nghiệm cá nhân, còn việc đưa những lời khuyên không được bệnh nhân yêu cầu có thể là thái độ kẻ cả, do vậy có tính chất xem thường đối với bệnh nhân như một cá nhân tự chủ.

Freud khuyên hầu hết bệnh nhân trị liệu tâm lý nên gặp bác sĩ hàng ngày trừ Chủ nhật và ngày lễ, tuy vậy ông cũng nói “các trường hợp nhẹ” hoặc các trường hợp “tiến triển tốt” trong điều trị có thể gặp bác sĩ bớt thường xuyên hơn. Ông cảm thấy ngay cả sự gián đoạn vào ngày Chủ nhật cũng có một tác động mơ hồ đối với công việc phân tích tâm lý. Đại bộ phận các nhà phân tâm học hiện đại gặp bệnh nhân với mật độ ít hơn. Điều này một phần là do thói quen làm việc ngày thứ Bảy chủ yếu đã biến mất, và một phần vì chỉ một thiểu số bệnh nhân có thể chịu được mức phí cao do nhà phân tích tâm lý yêu cầu. Rõ ràng nhà phân tích tâm lý có lợi ích kinh tế khi gặp nhiều bệnh nhân hơn với tần suất gặp ít đi, qua đó có thể tính phí cao hơn cho mỗi buổi. Freud hẳn sẽ không đồng thuận với điều chỉnh này trong kỹ thuật.

Bản thân Freud có thể rộng lượng với những người khó khăn, nhưng lại thực tế một cách dứt khoát về chuyện tiền bạc. Nguyên tắc của ông là phân bổ một giờ làm việc cụ thể mỗi ngày cho một bệnh nhân, và yêu cầu trả tiền cho giờ đó dù bệnh nhân có tận dụng hay không. Mới nhìn, điều này có vẻ nhẫn tâm, nhưng Freud bảo vệ quan điểm này trên cơ sở cho rằng trừ phi bị buộc trả tiền, bệnh nhân thường biểu lộ sự cưỡng lại bằng cách không xuất hiện và tìm đủ mọi lời biện bạch cho việc không đến, thông thường ngay vào thời điểm một khám phá mới trong phân tích tâm lý sắp xuất hiện.

Bề ngoài, Freud có vẻ từ chối nhận những bệnh nhân mà ông có bất kỳ kiểu quan hệ nào khác bên ngoài giờ phân tích tâm lý.

Những khó khăn đặc biệt nổi lên khi giữa nhà phân tích tâm lý và bệnh nhân mới hoặc gia đình họ có tình cảm thân thiết hoặc những ràng buộc xã hội. Nhà phân tích tâm lý khi được yêu cầu thực hiện điều trị cho vợ hoặc con của một người bạn phải sẵn sàng chấp nhận khả năng ảnh hưởng tới tình bạn ấy, bất kể kết quả điều trị sẽ như thế nào. Tuy nhiên, nhà phân tích phải có sự hy sinh nếu không thể tìm được người đáng tin cậy nào khác để thay thế mình.

(Toàn tập, XII. 125)

Hầu hết nhà phân tích tâm lý thừa nhận nguyên tắc này là hợp lý, đặc biệt vì sự phân tích chuyển di đã trở thành một vấn đề trung tâm trong trị liệu bằng phân tâm học. Nhưng Freud thường không tuân thủ những quy tắc của chính mình. Chẳng hạn, Freud trị liệu cho chính con gái mình là Anna trong thời gian bảy năm, một vi phạm hiển nhiên các nguyên tắc phân tâm học mà hầu hết các nhà phân tích tâm lý sẽ chỉ trích. Điều đáng chú ý là Anna Freud là người con duy nhất của Freud trở thành một nhà phân tâm học, và bà biểu lộ sự hết lòng với cha mình bằng cách không kết hôn. Trong thời kỳ Freud bị bệnh giai đoạn cuối, chính Anna chứ không phải vợ ông, Martha, đã trở thành người chăm sóc cho ông.

Freud còn không tuân thủ những huấn thị của chính mình ở chỗ bản thân ông nói rất nhiều về gia đình mình. Hilda Doolittle, nữ thi sĩ là bạn của Ezra Pound và từng có thời kết hôn với Richard Aldington,

kể rằng lúc già, Freud đắm nắm tay lên đầu chiếc divan mà bà đang nằm, và nói:

Vấn đề là ở chỗ, tôi là một ông già, và cô không nghĩ tôi đáng để cô yêu.

Nhưng những người phê phán Freud vì phá vỡ các quy tắc phân tâm học đôi lúc có vẻ quên rằng chính ông là người phát minh ra chúng.

Những trường hợp điều trị của Freud

Lịch sử điều trị của Freud đã trở nên nổi tiếng cả ở chỗ làm sáng tỏ cách ông tiến hành phân tích tâm lý, cũng như bản thân chúng là những công trình văn học. Trong *Toàn tập tác phẩm* của Freud, ông đã mô tả 133 trường hợp, nhưng chỉ có 6 câu chuyện chi tiết về những bệnh nhân cá thể. Trường hợp thẩm phán Schreber mà ông chưa từng gặp và “Hans bé nhỏ” với người cha đóng vai trò trung gian có trong số đó. Như vậy còn lại 4 trường hợp được Freud đích thân thực hiện trị liệu, gồm “Dora”, được điều trị trong 11 tuần vào năm 1900; “Người chuột”, được điều trị trong 11 tháng từ tháng 10/1907 trở đi; và một nữ bệnh nhân 18 tuổi đồng tính không nêu tên, được Freud ngưng điều trị sau “một thời gian ngắn”. Trường hợp thứ tư là “Người sói” nổi tiếng, được tiếp tục theo dõi trong 60 năm, đến năm 1979 mới mất.

Trường hợp điển hình về bệnh nhân “Dora” được đặt tiêu đề một cách thận trọng là “Phân tích chưa hoàn thiện về một trường hợp rối loạn phân ly”. Dora là một cô gái 18 tuổi, con gái của một cặp vợ chồng không hạnh phúc, những người này lại là bạn thân của một cặp vợ chồng không hạnh phúc khác, được Freud gọi là ông bà K. Bà K là tình nhân của cha Dora. Dora có một tình cảm ngày nay được người ta gọi là sự “phải lòng” bà K. Ông K đã có những lần tán tỉnh Dora khi cô 14 tuổi, và bị cô cự tuyệt dữ dội. Khi Dora lên 16, cô biểu lộ sự ghét cay ghét đắng của mình đối với ông K, và kể rằng ông K lại tán tỉnh cô. Từ đó trở đi, cô hình thành những triệu chứng rối loạn phân ly như tình trạng mất tiếng tái diễn, chứng ho bồn chồn,

những cơn ngất ngẩn, bên cạnh đó là sự trầm cảm, thoái lui khỏi xã hội và ám ảnh tự tử.

Sonder-Abdruck aus Monatsschr. f. Psychiatrie u. Neurologie. Bd. XVIII. H. 4.

Herausgegeben von C. Wernicke und Th. Ziehen.

Verlag von S. Karger in Berlin NW. 6.

Bruchstück einer Lysterie-Analyse.

Von

Prof. Dr. SIGM. FREUD

in Wien.

Vorwort.

Wenn ich nach längerer Pause daran gehe, meine in den Jahren 1895 und 1896 aufgestellten Behauptungen über die Pathogenese hysterischer Symptome und die psychischen Vorgänge bei der Hysterie durch ausführliche Mitteilung einer Kranken- und Behandlungsgeschichte zu erhärten, so kann ich mir dieses Vorwort nicht ersparen, welches mein Tun einerseits nach verschiedenen Richtungen rechtfertigen, anderseits die Erwartungen, die es empfangen werden, auf ein billiges Maass zurückführen soll.

Es war sicherlich misslich, dass ich Forschungsergebnisse, und zwar solche von überraschender und wenig einschmeichelnder Art, veröffentlichen musste, denen die Nachprüfung von Seiten der Fachgenossen notwendiger Weise versagt blieb. Es ist aber kaum weniger misslich, wenn ich jetzt beginne, etwas von dem Material dem allgemeinen Urteil zugänglich zu machen, aus dem ich jene Ergebnisse gewonnen hatte. Ich werde dem Vorwurfe nicht entgehen. Hatte er damals gelautet, dass ich nichts von meinen Kranken mitgeteilt, so wird er nun lauten, dass ich von meinen Kranken mitgeteilt, was man nicht mitteilen soll. Ich hoffe, es werden die nämlichen Personen sein, welche in solcher Art den Vorwand für ihren Vorwurf wechseln werden, und gebe es von vornherein auf, diesen Kritikern jemals ihren Vorwurf zu entreissen.

Die Veröffentlichung meiner Krankengeschichten bleibt für mich eine schwer zu lösende Aufgabe, auch wenn ich mich um jene einsichtslosen Uebelwollenden weiter nicht bekümmere. Die Schwierigkeiten sind zum Teil technischer Natur, zum anderen Teil gehen sie aus dem Wesen der Verhältnisse selbst hervor. Wenn es richtig ist, dass die Verursachung der hysterischen Erkrankungen in den Intimitäten des psycho-sexuellen Lebens der Kranken gefunden wird, und dass die hysterischen Symptome der Ausdruck ihrer geheimsten verdrängten Wünsche sind, so kann die Klarlegung eines Falles von Hysterie nicht anders, als diese Intimitäten aufdecken und diese Geheimnisse verraten. Es ist gewiss, dass die Kranken nie gesprochen hätten, wenn ihnen die Möglichkeit einer wissenschaftlichen Verwertung ihrer

Hình 14. Trang đầu của ấn bản đầu tiên viết về lịch sử điều trị Dora, 1901/1905.

Như Ernest Jones nhận xét, trường hợp Dora quan trọng ở chỗ nhiều năm liền nó đóng vai trò trường hợp điển hình cho sinh viên phân tâm học. Đúng như ý đồ của Freud, nó cho thấy tầm quan trọng của giấc mơ trong điều trị phân tâm học, và làm bằng chứng về sự khéo léo của Freud khi diễn giải giấc mơ. Nó cũng tiết lộ nhiều điều mà Freud không định nói. Ở một thời điểm từ sớm trong quá trình điều trị, Freud đi tới kết luận rằng đã nhiều năm Dora yêu ông K, một kết luận bị Dora dứt khoát phủ nhận cho đến tận buổi áp chót trong đợt điều trị ngắn ngủi của cô. Freud xem việc cô liên tục chối bỏ như thể xác quyết thay vì phủ nhận diễn giải của ông.

Nếu câu “Không” được bệnh nhân thốt ra sau khi một ý nghĩ bị dồn nén đã lần đầu tiên phô bày trước ý thức của người ấy, nó chẳng nói lên điều gì khác ngoài ghi nhận sự tồn tại của một dồn nén và mức độ trầm trọng của nó. Cứ như thể nó hoạt động như một phương tiện đánh giá sức mạnh của sự dồn nén. Nếu thay vì được xem là diễn đạt một phán xét vô tư (điều mà bệnh nhân thật ra không thể làm), câu “Không” ấy lại bị bỏ qua và công việc được tiếp tục, sẽ sớm xuất hiện bằng chứng đầu tiên cho thấy trong trường hợp như vậy, “Không” nói lên câu trả lời mong muốn là “Có”.

(Toàn tập, VII.58-59)

Nhưng Dora vẫn khẳng khái phủ nhận tình yêu với ông K. (người xét cho cùng già hơn cô nhiều) cho đến khi cô đã quyết định chấm dứt điều trị. Như những người khác nhận xét, Freud đã khiến cô bị chôn vùi trong những diễn giải của mình, cho đến khi ông có thể viết sau buổi trị liệu áp chót:

Và Dora không còn kháng cự lại sự việc đó nữa.

(Toàn tập, VII.104)

Bất kỳ độc giả nào nghiên cứu trường hợp Dora một cách vô tư sẽ kết luận rằng một khi Freud quyết định về một điểm gì đó, ông sẽ không chấp nhận câu trả lời “Không”, và ông sử dụng mọi kỹ năng cũng như sức mạnh thuyết phục đáng kể của mình để buộc bệnh nhân thừa nhận là ông đúng. Như đã nói, Freud cũng làm điều tương tự trong các bài viết, đặc biệt trong những bài viết khi ông cố gắng dự đoán trước mọi phản đối mà đối phương tưởng tượng có thể nêu ra.

“Căn nguyên tâm thần trong trường hợp tính dục đồng giới ở một phụ nữ” nhấn mạnh một điểm giờ đây được các nhà phân tâm học ở khắp nơi thừa nhận, đó là những thanh niên bị cha mẹ thúc ép đi điều trị không mấy khi thực hiện tốt. Freud nhận ra điều đó, ông cũng nói rằng trường hợp bệnh nhân 18 tuổi ở trên

không hề bị bệnh (cô không bị vấn đề gì ở bản thân, cũng không phàn nàn về tình trạng của mình)

(Toàn tập, XVIII. 150)

Tuy nhiên, sáu tháng trước, cô đã tìm cách tự tử. Freud cũng thừa nhận sự thay đổi từ ưa thích tính dục đồng giới sang định hướng tình dục khác giới “chưa bao giờ là một việc dễ dàng”. Freud cảnh báo cha mẹ bệnh nhân rằng dù họ mong muốn thấy sự thay đổi ở con gái mình, điều đó khó có khả năng thành hiện thực. Trong một thời gian ngắn, việc phân tích trị liệu rõ ràng đã không thành công. Cô gái bác bỏ những diễn giải của Freud, và theo những gì ông kể, cô biểu lộ sự chuyển di tiêu cực dựa trên sự căm ghét cha mình và đàn ông nói chung. Freud ngưng điều trị và khuyên cô gái tìm đến một bác sĩ nữ. Việc ông tái tạo sự phát triển tính dục đầu đời của cô gái, những điều dẫn cô đến chỗ khước từ đàn ông và yêu đối tượng thay thế là các bà mẹ, hay những sự kiện và cảm xúc dẫn tới việc cô tìm cách tự tử đều đặc biệt đáng lưu tâm. Nhưng tại sao ông nhận cô làm bệnh nhân trong khi có nhiều điều chống chỉ định với phân tích tâm lý mà Freud nhận thức rõ? Câu trả lời có trong những dòng đầu tiên của công trình.

Tính dục đồng giới ở phụ nữ, chắc chắn không kém phổ biến hơn ở đàn ông dù ít lộ rõ hơn hẳn, đã không chỉ bị luật pháp bỏ qua, mà còn bị nghiên cứu phân tâm học phớt lờ.

(Toàn tập, XVIII.147)

Rõ ràng Freud đưa cô vào điều trị nhằm sửa chữa sự phớt lờ này. Ông hẳn đã nhận ra rằng cố gắng phân tích một người không bị bệnh và không đề nghị giúp là một công việc vô ích nếu nhìn từ quan điểm của bệnh nhân, nhưng không phải từ quan điểm của ông. Freud hẳn sẽ đồng ý rằng óc tò mò của ông luôn quan trọng hơn bất kỳ mong muốn hành nghề trị liệu nào ông có thể đã có. Cũng rất có thể ông đã tin rằng vì ít người đồng tính nữ nào chịu tìm đến trị liệu, việc “sử dụng” bệnh nhân cho mục đích nghiên cứu là điều chính đáng.

“Người chuột” là một vấn đề hoàn toàn khác. Đây là một trong những trường hợp điều trị thú vị nhất và thành công nhất của Freud. “Người chuột” Ernest Lanzer là một luật sư tuổi 29, lần đầu đến gặp Freud ngày 1 tháng 10 năm 1907. Anh phàn nàn về những ý nghĩ ám ảnh của mình, những suy nghĩ và tưởng tượng không mong muốn, xảy đến tự phát trong tâm trí mà anh không thể trừ bỏ. (Những người không biết kiểu ý nghĩ ấy có thể nhớ đến trải nghiệm thường gặp là một giai điệu “chạy trong óc”, không thể tổng đi). Những ý nghĩ tấn công Ernest Lanzer thật sự là những ý nghĩ đáng sợ. Nhiều ý nghĩ là những nỗi sợ hãi rằng một thứ gì đó rất tệ sẽ xảy ra cho những người anh yêu quý, cho cha anh hay một cô gái mà anh say mê. Freud ngạc nhiên khi phát hiện ra những sợ hãi ám ảnh về người cha vẫn tồn tại dù cha anh thật ra đã mất vài năm trước.

Nhưng ưu tư ám ảnh tệ nhất lại liên quan đến một trừng phạt kiểu phương Đông mà anh được nghe kể khi còn trong quân ngũ. Trong kiểu trừng phạt này, người ta buộc một cái lọ chứa chuột vào móng tội phạm với ý đồ để chúng chui vào người đó qua lỗ hậu môn. Lanzer thú nhận anh có suy nghĩ rằng sự trừng phạt ấy được áp dụng cho cô gái nói tới ở trên, và anh cảm thấy buộc phải thực hiện những nghi thức ám ảnh nhất định để ngăn ngừa nguy hiểm.

Phần trình bày dài dòng nhưng đương nhiên không trọn vẹn về trường hợp “Người chuột” chiếm hết nửa sau tập 10 của *Toàn tập*. Nó thể hiện Freud ở mức độ tài ba và thuyết phục nhất của ông.

Freud rất xác đáng khi phân tích những nghi ngờ ám ảnh và sự mâu thuẫn trong tư tưởng, cho rằng chúng rất ráo có thể được truy nguyên về một xung đột giữa yêu và ghét. Rõ ràng, Freud có sự đồng cảm đặc biệt với những bệnh nhân nhiều tâm ám ảnh, bởi chính ông cũng thuộc loại nhân cách ám ảnh. Ông đã thành công khi giúp “Người chuột” trừ bỏ ý tưởng hành hạ đáng sợ của mình, và có thể viết:

Việc điều trị kéo dài khoảng một năm, đã dẫn tới sự phục hồi hoàn toàn nhân cách của bệnh nhân, gỡ bỏ những ức chế của anh ta.

(Toàn tập, X.155)

Những người hoài nghi có thể phản biện rằng Ernst Lanzer đã không được tiếp tục theo dõi lâu dài. Những bệnh nhân nhiều tâm ám ảnh từng bị các ý nghĩ không tránh khỏi và những nghi thức từ giai đoạn ấu thơ như thể hiếm khi mất hẳn các triệu chứng của họ, và vẫn dễ rơi vào tái phát ở những thời điểm căng thẳng. Như chúng ta sẽ thấy, điều này đúng với trường hợp tiếp theo, “Người sói”. Trường hợp này cung cấp cho chúng ta một theo dõi lâu dài vô tiền khoáng hậu trong biên niên sử phân tâm học.

Freud thuật lại quá trình điều trị “Người sói” dưới tiêu đề “Tư lịch sử của một trường hợp nhiều tâm ấu thơ”. “Người sói” là một người Nga giàu có, được nuôi nấng trong một cơ ngơi lớn. Ông tham vấn Freud lần đầu vào tháng 2 năm 1910, và được Freud điều trị cho đến tận tháng 7 năm 1914. Freud ghi chú rằng vào thời điểm đó, xem như bệnh nhân đã được chữa lành. Theo ghi chép trong hồi ký của bệnh nhân, ông gặp Freud vào mùa xuân năm 1919, sau khi Thế chiến I đã kết thúc, ông hoàn toàn hài lòng về tình trạng tâm lý và cảm xúc của mình, không có ý nghĩ cần trị liệu tâm lý thêm nữa. Tuy nhiên, khi Freud nghe bệnh nhân tự kể, ông lại nghĩ khác và khuyên nên có thêm một thời kỳ điều trị nữa. Freud gặp lại bệnh nhân từ tháng 11 năm 1919 đến tháng 2 năm 1920. Ông kể:

Một mức độ chuyển di cho đến lúc đó chưa được khắc phục, giờ đây đã được xử lý thành công.

(Toàn tập, XVII.122)

“Người sói” bị những cơn trầm cảm tái phát và nhiều triệu chứng ám ảnh. Giống như trường hợp “Người chuột”, những triệu chứng này biểu hiện với các mức độ trầm trọng khác nhau từ giai đoạn ấu thơ trở đi. Tên gọi “Người sói” có nguyên do từ nỗi sợ của ông về sói, bắt đầu từ năm lên bốn tuổi, cụ thể là từ một ác mộng khiến ông khiếp hãi cũng trong khoảng thời gian trên, khi đó ông nhìn thấy sáu hay bảy con sói trắng ngồi trên cây óc chó bên ngoài cửa sổ phòng ngủ. Freud tin rằng ẩn giấu sau giấc mơ này là những nguyên nhân gây ra chứng nhiễu loạn tâm ấu thơ của bệnh nhân. Ở đây, chúng ta không thể nói chi tiết về những gì đã dẫn tới diễn giải của Freud. Có lẽ bản thân Freud đã sáng suốt khi bỏ qua nhiều chi tiết trong phần trình bày của ông. Điều ông kết luận “từ mớ lộn xộn những dấu vết vô thức của người mơ” là, lúc một tuổi rưỡi, khi đang nằm trong cũi, bệnh nhân chắc hẳn đã chứng kiến cha mẹ thực hiện *coitus a tergo*, tư thế quan hệ từ đằng sau. Từ những ngày đầu tiên của phân tâm học, Freud đã tin rằng việc chứng kiến “cảnh tượng nguyên thủy” giữa cha và mẹ có tác động gây chấn thương tâm lý đối với trẻ nhỏ. Điều này xác nhận thực tế rằng đa số bệnh nhân của ông là người thuộc tầng lớp trên. Trong những ngôi nhà chật hẹp của người nghèo, những cảnh như vậy hẳn phải được trẻ nhỏ chứng kiến, nhưng không dưới một lần Freud đã ám chỉ rằng tầng lớp lao động ít có khả năng bị nhiễu loạn tâm.

Freud quá tin vào sự đúng đắn trong diễn giải của mình đến nỗi ông tự tin viết rằng đời sống tình dục của bệnh nhân đã bị “vỡ vụn” bởi trải nghiệm đầu đời này. Nhưng bản thân “Người sói” lại không thể nhớ sự việc. Do Freud không cho phép bệnh nhân có ý kiến chống lại, nên có thể bệnh nhân đã chấp nhận sự tái tạo ký ức được Freud thực hiện vào thời điểm ấy, nhưng chắc chắn sau này không chấp nhận nữa. Trong một cuộc phỏng vấn được thực hiện khi bệnh nhân đã 87 tuổi, bệnh nhân này tiết lộ:

Anh biết đấy, tôi không bao giờ nghĩ nhiều về diễn giải giấc mơ. Trong câu chuyện của tôi, giấc mơ giải thích được gì? Freud truy xét mọi thứ về cảnh tượng nguyên thủy mà ông rút ra từ giấc mơ. Nhưng cảnh đó không xảy ra trong mơ. Khi ông diễn giải những con sói trắng là áo ngủ hay thứ gì tương tự, chẳng hạn tám trải giường hay quần áo bằng vải lanh, tôi nghĩ điều đó có phần cường điệu. Cảnh cửa sổ mở trong giấc mơ, những con sói trên cành cây rồi mấy chuyện khác, và diễn giải của ông, tôi không biết nữa, những thứ ấy cách xa nhau hàng dặm. Thật là cường điệu khủng khiếp.

Câu chuyện ông kể về tiến trình phân tích tâm lý với Freud nhấn mạnh hết lần này đến lần khác ấn tượng của ông về nhân cách của Freud. Ông thấy ở Freud “một người cha mới”. Freud

dành cho tôi rất nhiều thấu hiểu, như ông thường nói với tôi trong quá trình điều trị. Điều này tự nhiên củng cố sự gắn bó của tôi với ông.

“Người sói” hé lộ rằng Freud đã bàn luận với ông về Dostoevsky, về tai nạn trượt tuyết của con trai ông, và không ngần ngại đưa lời khuyên thẳng thừng khi ông nghĩ là phù hợp. Vào cuối thời kỳ điều trị đầu tiên, chính Freud đã gợi ý “Người sói” nên tặng ông một món quà “để cảm giác hàm ơn không trở nên quá nặng”. “Người sói” làm theo bằng cách bổ sung một bức tượng Ai Cập nhỏ vào bộ sưu tập của Freud. Có thể nói một cách chắc chắn rằng sự tiến triển đáng kể của “Người sói” ở giai đoạn này trong đời không liên quan đến những diễn giải của Freud về điều được phỏng đoán là các kinh nghiệm tính dục ấu thơ của bệnh nhân, mà hoàn toàn liên quan đến việc ông xem Freud như một người cha thấu hiểu để có thể dựa vào.

Khi “Người sói” trở lại sau chiến tranh để trị liệu tâm lý lần thứ hai, ông đã mất hết tiền bạc, và Freud điều trị miễn phí cho ông, giúp ông về mặt tài chính và cũng quyên góp tiền từ các nguồn khác giúp ông trong một số năm. Năm 1926, ông có một thời kỳ trị liệu khác với

bác sĩ Ruth Brunswick. Từ đó trở đi, ông được điều trị không liên mạch bởi bác sĩ Brunswick và ít nhất ba nhà phân tích tâm lý khác. Các nhà tâm thần học sẽ nhận ra ở đây lịch sử điển hình của một bệnh nhân nhiều tâm ám ảnh mãn tính. Cuối cùng ông mất ở tuổi 92 vào ngày 7 tháng 5 năm 1979. Một loạt những phỏng vấn với ông, được Karin Obholzer ghi lại gần như đến ngày ông mất, cho thấy đến gần 90 tuổi, ông vẫn có vấn đề trong quan hệ với phụ nữ, vẫn bị những cơn trầm cảm, vẫn bị hành hạ bởi những ý nghĩ và nghi ngờ ám ảnh. Bệnh nhân nổi tiếng nhất của Freud không hẳn là sự quảng bá cho phân tâm học - điều Freud có thể đã hy vọng sau lần đầu gặp gỡ đầu tiên.

Ngay cả nếu xét đến khó khăn khi trình bày các trường hợp phân tích tâm lý mà không vi phạm tính riêng tư, số lượng các trường hợp được điều trị theo bất kỳ độ dài thời gian nào và được Freud bàn luận chi tiết cũng hầu như ít ỏi đến khó tin. Hơn nữa, chỉ một trong các trường hợp cho thấy bằng chứng thuyết phục về sự cải thiện đáng kể. Fisher và Greenberg kết luận:

Freud chưa từng công khai bất kỳ dữ liệu nào, dù dưới dạng thống kê hay trường hợp điển hình, để cho thấy sự điều trị của ông đã có ích với một số lượng bệnh nhân đáng kể do chính ông điều trị.

Tại sao? Một số người có thể lập luận rằng Freud không thể tạo ra một dữ liệu như vậy bởi việc điều trị của ông không dẫn tới nhiều kết quả tốt. Quan điểm của tôi là, Freud quan tâm đến ý tưởng nhiều hơn đến bệnh nhân. Điều ông muốn là thời gian và cơ hội để trình bày những ý tưởng của ông một cách thuyết phục đến mức cả thế giới sẽ chấp nhận cách thức nhìn nhận con người mang tính cách mạng của ông. Các trường hợp ông chọn để trình bày có cho thấy hiệu quả điều trị của phân tâm học hay không là không quan trọng. Điều quan trọng là các trường hợp được chọn củng cố những lý thuyết của ông về bản chất con người.

Phân tâm học ngày nay

Dù bản thân Freud chủ yếu quan tâm đến nghiên cứu và lý thuyết phân tâm học hơn là đến trị liệu, độc giả sẽ muốn biết vị thế của phân tâm học ngày nay, nó có được coi là một điều trị hiệu quả cho các rối loạn tâm thần hay không. Bất chấp số lượng nghiên cứu khổng lồ dành cho những câu hỏi này, chúng vẫn vô cùng khó trả lời. Có nhiều lý do khác nhau giải thích điều đó.

Đầu tiên, nghiên cứu đã cho thấy các nhà phân tích tâm lý quá khác nhau trong mục đích, kỳ vọng điều trị và cách họ ứng xử với bệnh nhân, đến mức ngay giữa những người theo trường phái Freud cũng không thể nói liệu có thật sự tồn tại một hình thức tâm lý trị liệu được xác định rõ ràng, có thể được gọi là “phân tích tâm lý” không.

Hầu hết những nghiên cứu nhằm khảo sát kết quả của phân tích tâm lý không xem xét đầy đủ những biến thể này. Điều có vẻ được khẳng định tương đối chắc chắn là, hình thức phân tích tâm lý được thực hành theo cách Freud đặt ra ban đầu, sử dụng liên tưởng tự do, divan và năm hoặc sáu buổi mỗi tuần, cũng không hiệu quả hơn trong việc làm dịu những khổ sở của người bệnh so với những hình thức trị liệu theo định hướng phân tích tâm lý với tần suất gặp mặt ít

hơn. Trong những năm 1950, Eysenk và những người khác đã cố gắng cho thấy phân tâm học là hoàn toàn không hiệu quả. Sự công kích này có tác động tốt ở chỗ kích thích rất nhiều nghiên cứu. Dù không thể nói phân tâm học như Freud đã thực hành là hiệu quả hơn những hình thức tâm lý trị liệu khác phát sinh từ nó, người ta vẫn đồng thuận ở chỗ, một người bị các vấn đề tâm thần chắc chắn có khả năng phục hồi hơn nếu người ấy tìm sự trợ giúp từ một nhà tâm lý trị liệu có kinh nghiệm thay vì đơn thuần đợi các vấn đề của mình qua đi.

Thứ hai, rất khó xác định những gì tạo nên sự chữa lành. Phân tích tâm lý như được Freud phát triển hồi đầu chủ yếu liên quan đến giúp bệnh nhân mất đi những triệu chứng rối loạn phân ly và ám ảnh. Với sự hăng hái, các nhà phân tích tâm lý thời đầu và bệnh nhân của họ đi xa hơn nhiều so với mục đích này, họ hy vọng phân tích tâm lý sẽ mang lại những thay đổi sâu sắc trong cấu trúc nhân cách và tính khí. Có rất nhiều quan tâm đến chuyện “X” hoặc “Y” có được “phân tích hoàn toàn” không, cứ như thể đây là một kết quả có thể đạt được. Chính bản thân Freud không đưa ra những mục đích tham vọng như vậy. Ngày nay, hầu hết các nhà phân tích tâm lý ít chắc chắn hơn Freud khi xác định “nguyên nhân” của một chứng nhiễu tâm. Khi phân tích tâm lý có hiệu quả - và chắc chắn nó có thể như vậy - có khả năng nó phát huy tác dụng bằng cách cho phép bệnh nhân sử dụng hiệu quả tâm bệnh học của chính mình thay vì phá hủy nó. Những bệnh nhân đến với phân tích tâm lý là những người cảm thấy bị chôn vùi trong cảm xúc, không thể xử lý những vấn đề của họ. Thông thường, một hiểu biết lớn hơn về những điểm mạnh và điểm yếu của họ có thể vô cùng hữu ích, ngay cả nếu nhân cách của họ về căn bản không được sửa đổi.

Trong một cuốn sách khác, tôi đã trích dẫn một trường hợp của chính tôi, minh họa một cách đầy đủ sự khó khăn khi đánh giá kết quả của bất kỳ hình thức tâm lý trị liệu nào. Tôi đã nhận một lá thư từ người được tôi điều trị khá ngắn trong một chương trình Chăm sóc sức khỏe quốc gia 25 năm trước. Ông muốn tôi gặp con gái ông. Trong thư, ông viết: “Tôi có thể nói hoàn toàn thành thật rằng sáu tháng làm bệnh nhân của ông, khiến ông phải lắng nghe những điều phiền muộn, đã đem lại một đóng góp quan trọng nhất cho lối sống của tôi. Dù chứng *transvestism* (khuyh hướng tính dục thích mặc

quần áo của giới tính khác) không được chữa khỏi, cách tiếp cận cuộc sống và nhìn nhận người khác của tôi đã được tái định hướng, và tôi hết sức biết ơn vì điều này. Đó là một phần trong cuộc đời mà tôi *chưa bao giờ quên*”.

Đây là ví dụ về một trường hợp có thể được đánh giá là một thất bại buồn thảm, bởi triệu chứng chính của ông là *transvestism* đã không được loại bỏ. Nhưng việc đọc lá thư của ông sau khi thời kỳ điều trị đã kết thúc rất lâu khiến người ta không thể không thừa nhận một điều gì đó quan trọng quả thật đã xảy ra, có thể được quy kết trực tiếp cho thời kỳ điều trị đó. Điều có vẻ đã xảy ra là, mức độ tâm lý trị liệu hạn chế mà tôi có thể dành cho bệnh nhân đã khiến ông có khả năng chấp nhận bản thân và xử lý tâm bệnh của mình hơn thay vì để nó lẩn át. Những kết quả như vậy hay xuất hiện hơn người ta thường thừa nhận, nhưng đánh giá về chúng như thế nào về mặt khoa học vẫn là một vấn đề chưa được giải quyết.

Trong chương 1, chúng ta đã phác họa một số khía cạnh của nhân cách ám ảnh. Những nhân cách như vậy dễ nhận ra. Dù các triệu chứng ám ảnh có thể được giảm bớt, chẳng hạn như trường hợp “Người chuột”, những nét tính cách căn bản tạo thành nhân cách ám ảnh lại không thể được loại bỏ bởi phân tích tâm lý. Từ những năm 1930 đến những năm 1950, phân tích tâm lý đã bị đề cao quá đáng, đặc biệt ở Mỹ. Có nhiều điều được kỳ vọng về nó hơn những gì Freud từng tuyên bố là có thể. Sự thay đổi triệt để trong nhân cách là điều được cả bệnh nhân lẫn nhà phân tích tâm lý trông đợi một cách tự tin, và thời gian điều trị bằng phân tích tâm lý ngày càng kéo dài hơn. Tôi nhớ rõ một nhà phân tích tâm lý người Anh có tuổi, xuất hiện trong bức hình của Hội nghị Phân tâm học Oxford năm 1929. Ông kể với tôi về một chàng trai mà ông gặp trong trị liệu vài năm trước. Bác sĩ W. tin rằng bệnh nhân của ông đã là nạn nhân của một cưỡng bức tình dục đồng giới khi còn là một đứa trẻ rất nhỏ. Nếu có thể xuyên thủng những lớp phòng thủ để nhớ lại được sự kiện này, bác sĩ W. tin chắc bệnh nhân của mình sẽ hồi phục. Nhưng hoàn toàn không có bất kỳ bằng chứng nào cho thấy sự cưỡng bức ấy thực sự đã xảy ra.

Thế hệ các nhà phân tích tâm lý ấy đã qua đời. Thế hệ hiện đại hoài nghi hơn. Trên thực tế, trường hợp “Người sói” báo trước một trong những thay đổi chủ yếu, đã xảy ra trong tư tưởng phân tâm học

kể từ khi Freud qua đời vào ngày 23 tháng 9 năm 1939. Freud rõ ràng đã tin rằng về lành bệnh bề ngoài của bệnh nhân sau thời kỳ trị liệu thứ nhất là kết quả của việc làm người đó ý thức về điều ông cho là sự quan sát cảnh tượng nguyên thủy khi còn ấu thơ. Nhưng “Người sói” lại nghĩ khác. Ông bác bỏ những gì Freud tái tạo về tâm bệnh của ông, nhưng liên tục nói đi nói lại về sự ngưỡng mộ ông dành cho Freud.

Nếu anh nhìn vào mọi thứ bằng con mắt phê phán, sẽ chẳng có nhiều điều đứng vững trong phân tâm học. Nhưng nó lại giúp tôi. Ông ấy là một thiên tài.

“Người sói” còn nhớ lại rằng cha mình đã chết trước khi ông bắt đầu điều trị với Freud, mối quan hệ của ông với cha đã không, tốt vì cha quý em gái ông hơn, và do cha ông mất nên ông hình thành sự chuyển di quá mạnh sang Freud đến nỗi ông mô tả bản thân mình là “tôn sùng” Freud.

Nói cách khác, “Người sói” cho rằng sự cải thiện của mình hoàn toàn do mối quan hệ với Freud, do ông đã khám phá một người “cha” mới, người khoan dung và chấp nhận hơn cha ruột của mình, sẵn sàng lắng nghe những tiết lộ sâu kín và đôi lúc gây sốc của ông trong bốn năm trời mà không chỉ trích, thay đổi thái độ hay xem thường nhân cách của ông.

Giải thích ngắn gọn về chuyển di được trình bày trong chương 4. Từ những năm 1950, các nhà phân tâm học đã rời xa những lý thuyết bản năng của Freud, đi tới một điều được gọi không mấy vui vẻ là thuyết “liên hệ đối tượng” (*object-relations*), hay nói cách khác, gán những vấn đề nhiều tâm cho các khó khăn đầu đời trong những quan hệ cá nhân thay vì cho những trở ngại trong phát triển bản năng. Ban đầu, Freud sử dụng thuật ngữ “đối tượng” để nói tới những gì dục năng được hướng tới nhằm đạt được sự giải tỏa tính dục. Đối tượng thường là người, nhưng thuật ngữ này có thể nói tới những phần của con người chẳng hạn bầu vú, hoặc tới những thứ thay thế cho con người như vật thể hay các con vật. Điều đã xảy ra là một thay đổi về mức độ quan trọng. Freud chủ yếu quan tâm đến sự khám phá những huyền tưởng tính dục ấu thơ bị dồn nén, được

ông tin là có quan hệ nhân quả đến sự gián đoạn trong phát triển dục năng của người nhiều tâm. Tính dục của người nhiều tâm đã ở yên trong một trạng thái ấu thơ, nên người đó không có khả năng đạt sự thỏa mãn tính dục của người lớn, được Freud xem là *sine qua non*, điều kiện cần thiết của sức khỏe tâm thần.

Tất nhiên, Freud nhận ra việc mất đi những mối quan hệ đầu đời với cha mẹ hoặc xáo trộn trong các mối quan hệ ấy cũng gây ra sự phát triển gián đoạn của bệnh nhân, nhưng nhấn mạnh của ông là vào quá trình điều trị cá nhân cô độc ấy bằng cách loại bỏ sự dồn nén, khám phá những huyền tưởng hay sự việc gây chấn thương từ những năm tháng đầu đời, giống như ông tuyên bố đã thực hiện trong trường hợp “Người sói”. Freud xác định mục đích trị liệu của phân tâm học như sau:

Thật sự, mục đích của nó là củng cố bản ngã, khiến bản ngã độc lập hơn khỏi siêu ngã, mở rộng trường cảm nhận và tăng cường sự tổ chức của nó, để nó có thể giành lấy những phần mới mẻ của *cái ấy*. *Cái ấy* từng ở đâu, bản ngã sẽ ở đó. Đây là một công cuộc mở mang - không khác với việc nạo vét vịnh Zuider Zee.

(Toàn tập, XXII.80)

Trong tuyên bố trên, không có lời nào nói về cải thiện những mối quan hệ cá nhân của bệnh nhân.

Trường phái liên hệ đối tượng trong phân tâm học quan tâm nghiên cứu những kiểu quan hệ mà cá nhân có được từ tuổi thơ ấu. Khác với Freud lúc đầu, nó đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của mối ràng buộc giữa đứa trẻ và người mẹ. Mọi nhà phân tâm học đều thừa hưởng từ Freud niềm tin rằng việc thỏa mãn các mối quan hệ tính dục là một thành phần chủ yếu của sức khỏe và hạnh phúc của con người. Nhưng họ cho rằng khả năng đạt được những mối quan hệ tính dục thỏa mãn phụ thuộc vào việc trước đó đã hình thành các mối quan hệ yêu thương, vững chắc giữa đứa trẻ với cha mẹ hoặc những người chăm sóc khác. Với Freud, tính dục đến trước, sau đó mới đến sự gắn bó. Với John Bowlby - người giờ đây được xem là

nhà lý luận quan trọng nhất của thuyết liên hệ đối tượng - sự gắn bó bền chặt đến trước, tính dự đến sau.

Hệ quả của sự thay đổi trọng tâm này là, các nhà phân tâm học hiện đại đặc biệt quan tâm đến phân tích chuyển di. Những bệnh nhân từng bị hiểu lầm, chối bỏ hoặc đối xử tệ bạc trong giai đoạn thơ ấu sẽ có khuynh hướng trông chờ những đối xử tương tự từ những người mình gặp trong cuộc sống sau này. Làm sao một chàng trai có thể có mối quan hệ thỏa mãn về tình dục nếu ở một mức độ có lẽ vô thức nào đó, anh ta đối xử với mọi phụ nữ như thể đang trông mong họ sẽ chỉ trích hoặc chối bỏ mình? Không những thế, anh ta sẽ biểu lộ những thái độ tương tự về phía nhà phân tích tâm lý. Cách chúng ta bị đối xử khi còn ấu thơ chắc chắn sẽ quy định những gì chúng ta nghĩ người khác sẽ đối xử với mình sau này. Nhiệm vụ của nhà phân tích tâm lý là chỉ ra những lặp lại ấy, liên tục hướng sự chú ý của bệnh nhân về những nhận định sai lầm mà người đó đang đưa ra về nhà phân tích, qua đó trao cho bệnh nhân một kinh nghiệm sửa đổi về cảm xúc, dần dần biến mối quan hệ giữa họ thành một mối quan hệ trong đó bệnh nhân cảm thấy được chấp nhận và được hiểu. Trong những trường hợp trầm trọng, có thể bệnh nhân không bao giờ tới được giai đoạn vui vẻ này, hoặc có thể anh ta biết học cách tin tưởng nhà phân tích, nhưng không có khả năng chuyển sự tin tưởng ấy sang bất kỳ ai khác. Trong những trường hợp thuận lợi hơn, bệnh nhân sẽ chuyển sự yên tâm mới tìm thấy sang những người khác của thế giới bên ngoài, và do bây giờ có khả năng tin người khác, bệnh nhân cũng trở nên có khả năng tìm được tình yêu và hạnh phúc.

Trình bày ngắn gọn và đơn giản hóa này có vẻ đi chệch khỏi những vấn đề liên quan đến Freud. Không phải như vậy, vì nó giúp hiểu được một phần thiết yếu trong di sản Freud để lại. Chúng ta có thể thông cảm với những người không biết về phân tâm học, đọc những mô tả ngắn gọn của Freud về các trường hợp ông điều trị được trình bày trong chương trước, và cho rằng phân tâm học đa phần là vô nghĩa. Ngoài “Người chuột”, các bệnh nhân chỉ cho thấy sự cải thiện nhất thời hoặc không hề cải thiện. Một số những tái tạo bệnh học của Freud không tránh khỏi có vẻ cường điệu. Hơn nữa, nhiều người ngày nay cho biết trong số những người họ quen, một số người đã “được phân tích tâm lý” trong thời gian dài, nhưng xem

ra không mất đi tất cả hoặc bất kỳ triệu chứng nào của họ. Tại sao những người này cứ theo đuổi một điều trị đắt đỏ nhưng dường như không làm được gì nhiều cho họ? Tại sao nhiều nhà phân tích tâm lý vẫn tiếp tục nhận những bệnh nhân không nhất thiết sẽ mất đi triệu chứng? Chúng ta dễ trở nên hoài nghi, cho rằng nếu bệnh nhân muốn tiếp tục điều trị và sẵn sàng trả tiền tiếp, không có lý do gì để nhà phân tích tâm lý cho người đó ngưng điều trị. Nhưng hầu hết các nhà phân tích tâm lý đều không thiếu bệnh nhân, và điều đáng làm hơn nhiều là điều trị người nào cho thấy những dấu hiệu cải thiện đáng kể thông qua mất đi triệu chứng, thay vì tiếp tục điều trị một người không có dấu hiệu cải thiện.

Mọi thứ còn phức tạp hơn ở chỗ bệnh nhân tìm đến phân tích tâm lý ngày nay tương đối khác với những người đã tham vấn Freud. Trong khi bệnh nhân của Freud tìm đến vì những triệu chứng rối loạn phân ly hoặc ám ảnh rõ ràng, bệnh nhân ngày nay thường tham vấn nhà phân tích về những điều được Szasz gọi là “các vấn đề trong cuộc sống”, những khó khăn trong các mối quan hệ giữa các cá nhân, hoặc một sự không hài lòng chung chung về cuộc sống. Điều này dẫn tới một số tranh luận trong giới phân tâm học: Liệu mục tiêu của phân tâm học là giảm hoặc trừ bỏ những triệu chứng nhiễu tâm, hay là có được hiểu biết về bản thân? Cả hai đều là những mục tiêu đáng khen ngợi, và cả hai có thể được hiện thực hóa phần nào trong tiến trình phân tích tâm lý. Nhưng liệu đó có phải là tất cả những gì bệnh nhân đang tìm không?

Điều nhiều người đã đánh giá thấp là tính chất cách mạng trong các bước điều trị của Freud và tác động mà nó có, bất kể đó là hiểu biết sâu sắc hay chữa lành triệu chứng. Phân tích tâm lý tạo ra một kinh nghiệm độc nhất vô nhị, không giống với bất kỳ tình huống nào khác của đời sống. Có tình huống xã hội nào khác đưa đến một người lắng nghe toàn tâm, người hết giờ nọ đến giờ kia, năm này sang năm khác, luôn có sự hiện diện khoan dung, thấu hiểu và chấp nhận, một người bạn kiên định, một người thay cho cha mẹ, không bao giờ từ chối, không bao giờ giận dữ, không bao giờ trừng phạt? Nhiều bệnh nhân phân tích tâm lý thực hiện điều trị vì họ cảm thấy không ai trước đó từng hiểu hoặc chấp nhận họ, hoặc tin rằng họ không dám tiết lộ những cảm xúc thật của mình cho bất kỳ ai vì nếu làm vậy họ sẽ bị chối bỏ. Đôi lúc, công việc phân tích tâm lý có thể

đau thương hoặc đầy thử thách, nhưng ngay cả nếu các triệu chứng không biến mất hết, kinh nghiệm ấy thường cũng xứng đáng đến nỗi các nhà phân tích tâm lý phản nản rằng khó khăn chủ yếu của họ là chấm dứt việc phân tích, không phải là thuyết phục bệnh nhân tiếp tục. Freud bắt gặp khó khăn này với “Người sói” trong thời kỳ điều trị thứ nhất, và cuối cùng phải đặt ra một ngày chấm dứt điều trị.

Kỹ thuật của Freud đòi hỏi một thái độ từ phía nhà phân tích tâm lý khá giống với những gì thường có giữa bác sĩ và bệnh nhân, và cả thời ấy lẫn bây giờ đều quan trọng hơn những lý thuyết của ông về tính dục ấu thơ. Chúng ta đã thấy lý thuyết về giấc mơ mà ông vô cùng tự hào đã không thể đứng vững trước sự phê bình. Freud liên tục hiểu sai điều gì quan trọng và điều gì đáng nghi vấn trong những khám phá của ông. Việc khôi phục tính dục ấu thơ của “Người sói” là một suy đoán không được xác nhận. Sự chấp nhận bệnh nhân như một con người, sự kiên nhẫn, quan tâm liên tục trong một thời gian dài bị Freud đánh giá thấp, nhưng lại là điều cốt yếu.

Trong chương 4, chúng ta đã giả định rằng Freud miễn cưỡng thừa nhận mình trở nên quan trọng về phương diện cảm xúc đối với bệnh nhân, và điều này là do ông muốn được xem như một người chữa bệnh khéo léo, một người thúc đẩy khách quan, một nhà khoa học không thiên kiến. Cách ông xử lý chuyển di là xem nó hoàn toàn như một sự lặp lại, một phóng chiếu lên bản thân ông những đặc điểm từng thuộc về cha mẹ của bệnh nhân, không liên quan gì đến ông trong thực tế. Chỉ trong phương diện này liên quan đến chuyển di đã có hai phản bác. Thứ nhất, như được nói tới trong chương 4, một số bệnh nhân biểu lộ những cảm xúc tích cực tới người phân tích, những cảm xúc họ chưa từng có và không thể có với cha mẹ vì cha mẹ thờ ơ, thù địch hoặc chối bỏ họ. Thứ hai, Freud đánh giá thấp tầm quan trọng của những gì được một kỹ thuật có bản chất lâu dài đem đến trong hiện tại. Ông nghĩ phân tích tâm lý nhất định phải kéo dài vì phải có thời gian để xuyên thấu những bí mật trong thời thơ ấu của bệnh nhân. Nhưng những người đau khổ, cô độc lại cần và đánh giá cao một người họ xem là biết cảm thụ, chấp nhận, nhân hậu và liên tục quan tâm đến họ trong thời gian dài, dù sự chấp nhận này có dẫn tới sự loại bỏ triệu chứng hay tăng cường hiểu biết về bản thân hay không. Trong những trường hợp đạt được bất kỳ điều gì tích cực, đây là điều tối thiểu có thể được trông mong. Nó là một

thành tựu không nên bị xem nhẹ. Trong trường hợp tốt nhất, phân tích tâm lý và những hình thức tâm lý trị liệu bắt nguồn từ nó có thể cung cấp hiểu biết sáng tỏ, giảm bớt hay loại bỏ những triệu chứng khổ sở, tăng khả năng tạo ra những mối quan hệ cá nhân hữu ích.

Các nhà phân tích tâm lý hiện đại đã nhận ra những khó khăn khi xác định bản chất chính xác của phân tâm học. Tuy nhiên, đã có nỗ lực thực hiện điều đó dựa trên 5 nhận định căn bản. Đầu tiên, phân tâm học là một môn tâm lý học tổng quát, áp dụng cho người bình thường cũng như người nhiều tâm. Do chúng ta đều có một vài triệu chứng nhiều tâm nào đó, nên sự khác biệt giữa người nhiều tâm và người bình thường là ở mức độ chứ không phải thể loại.

Thứ hai, các nhà phân tâm học chấp nhận tạo lập của Freud về một bộ máy tâm trí, bộ máy này nhận các kích thích từ thế giới bên ngoài, tương tác với các hệ thống tâm sinh lý bên trong của chủ thể. Phân tâm học khác với kiểu tâm lý học được các nhà tâm lý học thực nghiệm sử dụng trong phòng thí nghiệm ở chỗ nó chủ yếu quan tâm đến trải nghiệm chủ quan của cá nhân, và chỉ quan tâm thứ yếu đến hành vi công khai của cá nhân ấy.

Thứ ba, phân tâm học quan tâm đến sự thích ứng, đến cách thức chủ thể (hoặc bản ngã) xử lý các kích thích xảy đến cả từ bên ngoài lẫn bên trong. Các nhà phân tâm học không nhất thiết chấp nhận nguyên lý Nirvana của Freud, nghĩa là cho rằng cơ thể tìm cách đạt trạng thái cân bằng, nhưng đây có thể là một trạng thái ổn định trong đó các tác nhân kích thích mâu thuẫn nhau được cân bằng với nhau thay vì giải tỏa hoàn toàn. Như vậy, mâu thuẫn bên trong tâm trí, mâu thuẫn giữa các kích thích cạnh tranh nhau như tình dục và cơn đói, hoặc mâu thuẫn giữa những phần khác nhau của tâm trí như bản ngã và siêu ngã là những khía cạnh cốt lõi của tư tưởng phân tâm học. Một khía cạnh cũng cốt lõi khác là quan niệm rằng bản ngã sử dụng “các cơ chế phòng thủ” như dồn nén, phóng chiếu, phủ nhận, thăng hoa để xử lý những áp lực đè nặng lên nó. Phân tâm học không có gì nhiều để nói về “sự thèm khát tác nhân kích thích”, hay nhu cầu đi tìm sự kích thích khi không có chúng.

Thứ tư, các nhà phân tâm học khi xem xét hoạt động tâm trí sẽ giống Freud ở chỗ tuân theo thuyết tất định. Nói cách khác, họ cho rằng các sự kiện tâm trí phải đáp ứng quy luật nhân quả. Điều còn chưa rõ là ý chí tự do có thể xuất hiện từ chỗ nào. Chắc chắn có thể

lập luận rằng các triệu chứng nhiều tâm như sợ hãi hay ám ảnh là hoàn toàn bị quyết định. Nhưng nếu các triệu chứng ấy được loại bỏ, kết quả chắc chắn phải là bệnh nhân có sự tự do chọn lựa lớn hơn, và chọn lựa là một hành động chủ ý, đòi hỏi có ý định và mục đích. Dù thừa nhận tất cả mọi người đều chịu những áp lực của di truyền và môi trường khiến hạn chế năng lực chọn lựa ở một số khía cạnh chẳng hạn như định hướng tình dục, nhưng đời sống xã hội sẽ không thể có nếu chúng ta “không cho rằng chúng ta và những người khác nhìn chung có thể đưa ra những quyết định và lựa chọn chủ ý. Thomas Szasz, dù được thừa nhận là một nhà phân tâm học phi chính thống, đã định nghĩa mục đích của phân tâm học là “tăng hiểu biết của bệnh nhân về bản thân và người khác, qua đó tăng sự tự do chọn lựa trong cuộc sống của họ”.

Thứ năm, phân tâm học cho rằng có một số khía cạnh của đời sống tâm trí mà ý thức không thể tiếp cận. Dù những nội dung ấy có phần nào lộ ra trong giấc mơ, trong các triệu chứng nhiều tâm, lời nói hay các trạng thái của bệnh tâm thần, hầu hết chỉ có thể được đưa ra ý thức bằng những kỹ thuật khôi phục và diễn giải đặc biệt - một phần không thể thiếu của tiến trình phân tích tâm lý. Đây có lẽ là nhận định cuối cùng ngày nay người ta có thể đi tới khi cố gắng xác định những niềm tin và lý thuyết được chia sẻ chung giữa những người tự gọi mình là nhà phân tích tâm lý.

Sức hút của phân tâm học

Freud giờ đây đã là một nhân vật lịch sử. Có thể bàn về những thành tựu và hạn chế của ông một cách khách quan mà không bị quy kết là chỉ biết chấp nhận toàn bộ phân tâm học như một học trò không có ý kiến riêng, hay chối bỏ nó vì ác cảm cá nhân hay vì thiếu hiểu biết. Freud không dẫn ta tới vùng đất hứa như những người trung thành nhất của ông từng hy vọng. Nhưng các ý tưởng của Freud đã có một tác động mạnh đến nỗi, như Ernest Geller chỉ ra, phân tâm học đã trở thành “diễn đạt chủ đạo trong bàn luận về nhân cách con người và những mối quan hệ của loài người”. Điều này đã xảy ra như thế nào và tại sao?

Freud chắc chắn đã có nhiều tư tưởng nguyên bản, nhưng những trí tuệ sáng tạo nhất cũng được thừa hưởng từ những người đi trước. Các nhà tư tưởng được công nhận là tạo ra những cuộc cách mạng trong lịch sử là những người xuất hiện vào những thời điểm khi các ý tưởng đã xuất hiện đủ lâu, khiến cho một tổng hợp mới vừa dễ xảy ra lại vừa được đại chúng chấp nhận. Freud đôi lúc vẫn được thừa nhận là đã khởi xướng ý tưởng về vô thức, nhưng như L. L. Whyte chứng minh trong *Vô thức trước Freud*, “ý tưởng về

các quá trình vô thức đã được quan niệm về nhiều phương diện ngay từ năm 1700, mang tính thời sự khoảng năm 1800, và trở nên hữu ích khoảng năm 1900”. Freud không đặt ra ý tưởng về vô thức, ông chỉ áp dụng nó trong lâm sàng và khiến nó phát huy tác dụng.

L. L. White liệt kê một số lớn những triết gia, y sĩ và nhiều người khác, những người đã chấp nhận và truyền bá ý tưởng rằng các quá trình vô thức đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của con người. Những người có tác động trực tiếp nhất trong việc định hình tư tưởng của Freud bao gồm bác sĩ người Đức C. G. Carus (1789-1869), cũng đồng thời là bạn của tác giả mà Freud yêu thích, Goethe. Carus viết một cuốn sách có ảnh hưởng là *Tâm hồn (Psyche)*, được xuất bản năm 1846, mở đầu bằng:

Chìa khóa đi tới hiểu biết về bản chất phần ý thức của tâm hồn nằm ở lãnh địa của vô thức. Điều này giải thích sự khó khăn, nếu không nói là không thể, trong việc có được một nhận thức thật sự về bí mật của tâm hồn.

Những điều Freud đã viết chứa các từ của Carus, dù tên Carus không xuất hiện trong bảng danh mục tham khảo của *Toàn tập tác phẩm Freud*.

Eduard von Hartmann (1842-1906), tác giả của *Triết lý về vô thức* xuất bản năm 1896, là một tác giả khác được Freud tham chiếu. Freud thừa nhận những tương đồng giữa tư tưởng của hai người trong một chú thích cuối trang của cuốn *Diễn giải giấc mơ* (Toàn tập, V.528), được đưa vào năm 1914.

Trong *Một nghiên cứu tự truyện*, Freud đặc biệt thừa nhận mình chịu ảnh hưởng của G. T. Fechner (1801-1887), một nhà tâm lý học người Đức, với những ý tưởng đã tác động đến quan niệm của Freud rằng một chức năng chủ yếu của bộ máy tâm trí là phục hồi sự bình lặng bằng cách giải tỏa căng thẳng do những tác nhân kích thích quá nhiều gây ra. Những ý tưởng của Fechner cũng được nói tới trong *Vượt khỏi nguyên lý khoái lạc* (Toàn tập, XVIII.8-9).

Việc Freud thiếu hứng thú với triết học cũng được nói tới trong chương 10 của cuốn sách này. Trong một tiểu luận có tiêu đề “Những

đề kháng trước phân tích tâm lý”, xuất bản lần đầu năm 1925, Freud khẳng định:

Ý tưởng của triết gia về những gì thuộc về tâm trí không giống với ý tưởng của phân tâm học. Tuyệt đại bộ phận các triết gia xem tâm trí chỉ gồm các hiện tượng của ý thức. Đối với họ, thế giới ý thức trùng với phạm vi của những gì thuộc về tâm trí.

(Toàn tập, XIX.216)

Phát biểu tò mò và không chính xác dưới đây khó mà khớp với những gì ông đã viết trong cuốn *Một nghiên cứu tự truyện* cũng trong năm ấy:

Ngay cả khi đã không còn theo dõi, tôi vẫn cẩn thận tránh tiếp xúc với bất kỳ triết gia đích thực nào. Những hạn chế về thể chất cũng đã tạo điều kiện rất nhiều cho sự tránh né này... Phân tâm học trùng lặp khá nhiều với triết học của Schopenhauer - ông không chỉ khẳng định sự chi phối của cảm xúc và tầm quan trọng tốt bụng của tính dục, mà còn nhận thức về cơ chế dồn nén - nhưng điều này không phải do tôi biết tới những bài giảng của ông. Đến lúc nhiều tuổi, tôi mới đọc Schopenhauer. Cũng chính vì lý do ấy, tôi đã có thời gian dài tránh né Nietzsche, một triết gia khác với những suy đoán và trực giác thường giống một cách đáng ngạc nhiên nhất với những khám phá gian khổ của phân tâm học. Tôi không quan tâm lắm đến câu hỏi ai trước ai sau, mà muốn giữ đầu óc mình không bị làm rối.

(Toàn tập, XX.59-60)

Một số tác giả như Thomas Mann, Philip Rieff và Henri Ellenberger tuyên bố Freud hẳn đã bị ảnh hưởng bởi Schopenhauer và Nietzsche hơn những gì ông thừa nhận hay có lẽ đã nhận ra. Theo Mann, các khái niệm phân tâm học là những ý tưởng của

Schopenhauer, được chuyển từ siêu hình học thành tâm lý học. Rieff chỉ ra rằng tác phẩm công kích tôn giáo của Freud, *Tương lai của một ảo tưởng*, rất giống với *Đối thoại về tôn giáo* của Schopenhauer. Chính do gợi ý của nhà phân tích không theo khuôn khổ Groddeck, Freud đã đón nhận thuật ngữ “cái ấy” (id), được Nietzsche phát minh ra đầu tiên. Việc Nietzsche phân chia tâm trí thành Dionysus và Apollo⁽⁸⁾ rất giống với sự phân chia tâm trí của Freud thành tiến trình sơ cấp và tiến trình thứ cấp. Những tư tưởng của Schopenhauer và Nietzsche đã được bàn luận rộng rãi trong giới trí thức. Thật ra, khi còn là sinh viên đại học, Freud đã tham gia 5 năm vào Hội Sinh viên Đức ở Vienna, được Sulloway mô tả là “một tổ chức cấp tiến gồm toàn người Đức, tại đó những quan điểm của Schopenhauer, Wagner và Nietzsche được bàn luận say sưa”.

⁽⁸⁾ Hai người con của thần Zeus trong thần thoại Hy Lạp. Dionysus là vị thần của phi lý và hỗn loạn, Apollo là vị thần của lẽ phải và lý trí. (ND)

Mọi tác giả quan tâm đến ý tưởng đều từng có kinh nghiệm đáng buồn khi phát hiện ra những gì được cho là một ý tưởng nguyên bản của mình lại có trong công trình của một tác giả khác mà mình quên đọc. Nếu Freud đôi lúc có tuyên bố mình là người đầu tiên đưa ra những gì trên thực tế đã được người khác phát biểu, ông đang minh họa cho chính những lý thuyết của ông về các khuynh hướng đáp ứng ước muốn trong vô thức, chứ không phải đang cố tình lừa gạt.

Freud thường được gắn liền với Darwin và Marx, ba nhà tư tưởng nguyên bản, những người đã làm thay đổi nhiều nhất quan điểm của con người về bản thân trong thế kỷ 20. Con khát sách vở về Freud và những lý thuyết của ông có vẻ vẫn chưa được thỏa mãn, và thậm chí hơn 60 năm kể từ ngày ông qua đời, nó vẫn làm chứng cho sự ảnh hưởng bao trùm của ông. Đầu thế kỷ 20, khi những lý thuyết chính của Freud về tâm trí đang được phát biểu, những tư tưởng của Darwin về tiến hóa và tổ tiên của loài người cũng vừa được chấp nhận. Darwin, bằng cách cho thấy con người không phải là một tạo tác đặc biệt, mà đơn giản là loài linh trưởng tiến hóa cao nhất, đã mở đường cho một tâm lý học không dựa trên triết lý về tinh thần, sự cảm nhận, phản xạ có điều kiện hay những phẩm chất tâm linh của loài người, mà đó là một tâm lý học bắt nguồn từ tính chất giống nhau giữa con người và loài vật. Thời gian đã chín muồi cho một tâm lý học dựa trên “bản năng”, hay nói cách khác, dựa trên những lực sinh học hay “xung năng” căn bản, thúc đẩy hành vi của cả loài người lẫn loài vật, trong đó tính dục chắc chắn là một trong những yếu tố quan trọng nhất.

Darwin thậm chí kết luận rằng ngôn ngữ - một hình thức riêng biệt của tương tác xã hội chỉ loài người mới có - đã bắt nguồn từ những tiếng kêu biểu cảm phát ra trong quá trình tổ tiên, dần dần tiến hóa thành những ngôn từ có khả năng định rõ những cảm xúc ngày càng phức tạp. Như Frank Sulloway chỉ ra trong nghiên cứu của ông, *Freud: Nhà sinh học của tâm trí*, chính Darwin là người “đã cho thấy tầm quan trọng sinh học của bản năng đối với mục đích sống còn và sinh sản, đã đặt ra cho cộng đồng y học một hệ hình năng động và nhị nguyên về bản năng, có vẻ bao trùm toàn bộ các hành vi hữu cơ”.

Darwin đã làm rung chuyển sự tự tôn của loài người bằng cách cho thấy tính chất gần gũi giữa con người và các loài vật khác. Freud

làm sự tự tôn ấy vỡ vụn hơn nữa khi khẳng định con người thậm chí không phải là ông chủ của chính ngôi nhà tinh thần của mình như người ta thường nghĩ vậy. Tiếng nói của trí năng có thể dai dẳng và êm dịu, nhưng loài người bị chi phối hơn nhiều bởi cảm xúc và sự phi lý so với những gì họ thường thừa nhận, và Freud khẳng định ngay cả những thành tựu cao nhất của con người trong nghệ thuật và triết học cũng là sự thăng hoa của bản năng nguyên thủy.

Miêu tả của Darwin về con người có tính “rút gọn” ở chỗ ông không chỉ đánh tan ý niệm về con người như một tạo tác đặc biệt dựa theo hình ảnh Thượng đế, mà còn có khuynh hướng quy các hành vi hết sức phức tạp về những nguồn gốc sinh học đơn giản. Freud cố gắng làm điều hoàn toàn tương tự, và một lý do tại sao phân tâm học lan tỏa rộng đến vậy là vì nó có vẻ tương đồng với nền sinh học mới. Ảnh hưởng của Darwin đối với Freud chắc chắn là đáng kể, và bản thân Freud từng thừa nhận điều này.

Freud cùng ở vào thời đại khi các nhà vật lý học đang bắt đầu hiểu rõ cấu trúc vật chất. Electron được phát hiện trong những năm 1890. Chẳng bao lâu sau, nhiều hạt hạ nguyên tử cũng được xác định. Chúng ta hoàn toàn có thể nói ở thời điểm khởi đầu thế kỷ 20, hiểu biết khoa học được đánh đồng với việc quy các cấu trúc, kể cả cấu trúc tâm trí, về những thành phần cơ bản của chúng. Điều này có lẽ giải thích tại sao một số khiếm khuyết của lý thuyết phân tâm học được bỏ qua hoặc nêu lên qua loa. Như đã nói trước đây, nỗ lực của Freud nhằm giải thích nghệ thuật và tôn giáo dựa theo sự thăng hoa của tính dục ấu thơ và huyền tưởng thoát ly thực tế là hết sức không thỏa đáng. Quan điểm thuần túy rút gọn của Freud bỏ qua mọi xem xét về sự tổng hợp, về nhu cầu tạo ra những cái toàn thể mới từ những thực thể có vẻ khác hẳn nhau, về tâm lý học Gestalt, hay về những gì Koestler gọi là “bisociation”, sự hòa trộn các yếu tố rút ra từ những lĩnh vực trước đó không liên quan thành một thứ mới mẻ có ý nghĩa. Freud cũng không nghiên cứu sự phát triển nhận thức, không định nghĩa sự phát triển xã hội dựa trên bất kỳ phương thức nào khác ngoài sự phát triển tâm sinh dục bên trong gia đình hạt nhân. Ông chỉ cảm thấy có cơ sở vững chắc khi đã có thể quy tâm trí về thể chất, về “nền tảng hữu cơ không thể thiếu” mà ông nhấn đi nhấn lại.

Khuynh hướng rút gọn không thỏa hiệp này có sự lôi cuốn đáng kể về mặt cảm xúc. Bất kỳ hệ thống tư tưởng nào được gọi là “khoa

học” và hứa hẹn một hiểu biết mới về bản chất loài người bằng cách rút gọn về một vài điều cốt lõi căn bản cũng có khuynh hướng thu hút những người tự hào là theo thuyết duy thực nghiêm cần, không bị mê hoặc bởi những rao giảng về chủ nghĩa vị tha, sự tự hy sinh, tình yêu không vụ lợi, hay lời nói khéo về đạo đức. Freud thành thạo việc quy mọi nỗ lực của loài người về một mẫu số chung nhỏ nhất. Không phải không thích hợp khi chỉ ra rằng kỹ thuật này cũng là đặc trưng của hài hước kiểu Do Thái. Những người chủ trương xem phân tâm học như một hệ thống giải thích mọi điều về hành vi con người không chỉ có khuynh hướng tự hào vì là người thực tiễn một cách mạnh mẽ và vì sở hữu hiểu biết bí mật mà người khác không có, mà còn thường sử dụng hiểu biết này theo cách gọi lại những kỹ thuật “giành lợi thế” như được liệt kê bởi Stephen Potter. “Tôi hiểu mọi thứ tốt hơn anh. Anh là người nhiều tâm, còn tôi thật sự biết”. Khi bị đẩy tới mức độ cực đoan, điều này dẫn tới sự “sát hại tính cách” như được đề cập trước đây liên quan đến cuốn tiểu sử về Woodrow Wilson của Freud và Bullitt.

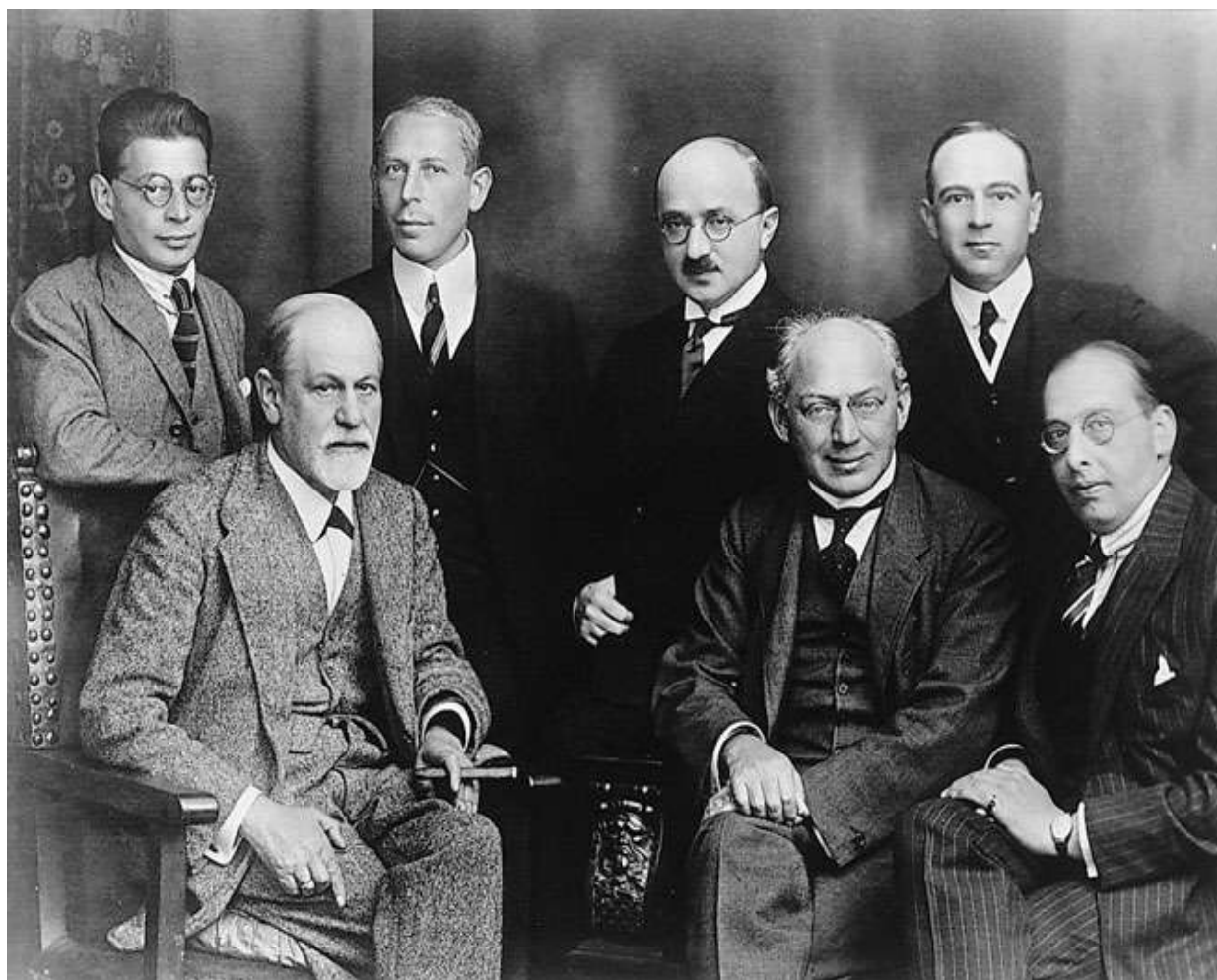
Phân tâm học thường được nói tới như một tôn giáo, một phần ở chỗ sự gay gắt trong các tranh luận bên trong trào lưu này rất hay dẫn tới những người chống đối, tới việc họ rời bỏ nó và đặt ra những trường phái đối địch hoặc những nhóm phân lập, khiến người ta nhớ tới các môn phái tôn giáo. Freud luôn phủ nhận việc phân tâm học đem lại một *Weltanschauung*, một thế giới quan của riêng nó, và dành bài giảng cuối cùng trong *Những bài giảng dẫn nhập về phân tích tâm lý* cho phát biểu rằng phân tâm học không xa rời những tiêu chí của khoa học, do vậy nó nhìn vào thế giới thông qua con mắt khoa học. Tuy nhiên, ngoại trừ một vài người theo trào lưu chính thống của học thuyết Freud, hầu hết đều đồng ý rằng phân tâm học còn xa mới là một khoa học thực sự, bởi lẽ những lý thuyết của nó không cho phép sự bác bỏ và không thể được sử dụng cho dự đoán. Nhưng phân tâm học chắc chắn đã đem lại một tín ngưỡng.

Như đã nói trước đây, từ những nghiên cứu về tính dục ấu thơ, Freud thường có được sự tò mò của trí óc và một say mê hiểu biết thay vì chấp nhận rằng con người có thể sở hữu một thiên hướng ứng xử mang tính khám phá, tương tự như những gì được thấy ở nhiều loài khác. Có lẽ diễn giải này bắt nguồn từ ký ức tuổi thơ của ông. Bản thân Freud chắc chắn có khao khát hiểu biết rất lớn và một

thôi thúc mãnh liệt, muốn tìm một con đường đi qua mê cung rối ren của các hiện tượng tâm thần. Cơ sở để Freud công kích triết học là, không giống như khoa học, triết học cố gắng đưa ra một bức tranh quá chặt chẽ về vũ trụ, quá thiếu những khoảng trống. Hơn nữa, ông khẳng định triết học chỉ đem lại sự thú vị cho một vài nhóm trí thức, và hầu như không dễ hiểu với bất kỳ ai khác. Nhưng Freud lại không giới hạn mình vào sự giải thích các triệu chứng nhiều tâm. Như chúng ta đã thấy, từ những ngày đầu tiên của phân tâm học trở về sau, ông đã cố gắng tạo ra một hệ thống những ý tưởng mạch lạc, không chỉ giải thích mọi dạng bệnh tâm thần mà cả tôn giáo, nghệ thuật, văn học, nguồn gốc loài người và tổ chức xã hội. Sự lôi cuốn của phân tâm học hay việc nó trở thành một trào lưu thay vì vẫn là một kiểu điều trị y khoa cho chứng nhiều tâm chắc chắn bắt nguồn từ tuyên bố giải thích rất nhiều điều của nó. Phân tâm học thiếu nhiều đặc điểm thường được gắn liền với tôn giáo, nhưng ở một thời đại thế tục, khi những người không thể tin theo các tín ngưỡng cổ xưa thường cảm thấy mất gốc và bất an, phân tâm học đưa ra một hệ thống giải thích được chấp nhận như một thay thế cho tôn giáo.

Lý do phân tâm học được đón nhận rộng rãi còn do phong cách diễn đạt thuyết phục một cách phi thường của Freud. Ngay cả nếu những ý tưởng ông đề xuất không đứng vững trước sự soi xét, những gì ông viết vẫn rất hấp dẫn khi đọc, kể cả trong bản dịch. Tôi không nghĩ có tác giả phân tâm học nào khác sánh được với ông, ngay cả những người như Jacques Lacan, nhà phân tâm học Pháp, người tìm cách liên kết phân tâm học với ngôn ngữ học. Khi một tác giả có thể kết hợp văn phong tao nhã, tính thuyết phục và một sự tin tưởng tuyệt đối vào tính đúng đắn của mình, thật khó cưỡng lại những gì người đó diễn đạt. Freud thường được những người theo trường phái của ông tán dương vì sự linh động uyển chuyển, vì sự sẵn sàng thay đổi lý thuyết trong quá trình phân tâm học lớn mạnh và phát triển. Nhưng lịch sử của trào lưu phân tâm học lại làm chứng rằng Freud không thể chịu được sự đối nghịch. Bản thân ông có thể thay đổi hoặc phát triển các lý thuyết của mình, nhưng hầu như không cho ai khác được phép làm như vậy. Nói tới sự chắc chắn về tính đúng đắn của chính mình, Freud giống với một trong những nhà phê bình gay gắt nhất của ông, triết gia khoa học Karl Popper. Điều thú vị là Popper sử dụng cùng kỹ thuật đối địch giống như Freud.

Sự tự tin của Freud rằng các ý tưởng của mình là đúng đã đóng góp đáng kể cho khả năng thu hút một số lượng lớn người tin theo ông, dù nó không phù hợp với một thái độ khoa học đích thực. Người ta thường sẵn sàng đi theo người dẫn đạo nào biểu lộ sự tin tưởng vững chắc, bởi lẽ cách cư xử như vậy giúp họ thoát khỏi nỗi lo đi liền với sự không chắc chắn, cũng như giúp họ khỏi mất công suy nghĩ. Sự tin tưởng vững chắc thậm chí tạo uy tín cho những nhân vật ít độc đáo và ít ấn tượng hơn nhiều so với Freud.



Hình 15. Freud và Hội đồng bí mật; 1922.

Lý thuyết của Freud khiến người ta nghi ngờ những hành vi trước đây được xem là đạo đức nhưng thường đem lại những kết quả không may mắn. Trước đó, người biểu lộ sự vị tha và tự hy sinh sẽ đơn giản được xem là “tốt”. Từ khi có lý thuyết Freud, người ta có khuynh hướng nghi ngờ tính vô vị kỷ như sự tự trừng phạt bản thân

kiểu bạo dâm, và chủ nghĩa vị tha như sự che giấu một ước muốn đối xử bằng thái độ kẻ cả. Tính vô vị kỷ và sự rộng lượng vẫn là những đức tính tốt, nhưng Freud đã khiến những người không muốn trau dồi những đức tính này dễ biện bạch hơn cho sự né tránh của họ. Đời sống độc thân từng được ngưỡng mộ, nhưng giờ đây, thay vì được xem là sự tự kiểm soát hoặc bằng chứng về thành tựu tâm linh, nó luôn bị xem là che giấu sự lệch lạc hoặc như sự trốn tránh khỏi tính dục. Những người của thời đại Victoria (1837-1901) chấp nhận các cảm xúc tính dục đồng giới nhiều hơn chứ không phải ít hơn chúng ta ngày nay. Bài thơ *Đi vào ký ức* (In Memoriam) của Tennyson là lời khóc than dài về cái chết của người bạn trai mà ông yêu quý, Arthur Hallam. Một bài thơ như vậy không thể được công bố ngày nay ngoại trừ bởi một người đã thẳng thắn và công khai thừa nhận mình đồng tính. Những người chắc chắn nghiêng về tính dục khác giới như Tennyson có vẻ ít được tự do diễn đạt tình bạn nồng nàn với người cùng giới hơn trước đây. Điều này xem ra kỳ cục, bởi như Freud khẳng định, tất cả mọi người đều lưỡng tính đến một mức độ nào đó. Tuy nhiên, nhìn chung, phân tâm học đã làm tăng hiểu biết và sự khoan dung với những người không đi theo các hình thái tính dục truyền thống. Tính dục có thể không phải là động cơ chủ đạo như Freud từng nghĩ, nhưng chúng ta hàm ơn ông vì đã gỡ bỏ những che phủ giả tạo và biến tính dục thành một chủ đề có thể được trao đổi công khai và nghiêm túc.

Học thuyết của Freud cũng gia tăng sự khoan dung ở nhiều khía cạnh khác. Do Freud khẳng định rằng các hạt giống nhiều tâm chỉ được gieo ở giai đoạn ấu thơ, chúng ta chú ý hơn đến các nhu cầu cảm xúc của con cái, và có lẽ thiên về cố gắng hiểu chúng hơn là trừng phạt khi chúng xử sự sai trái. Thái độ của chúng ta đối với tội phạm cũng vậy. Dù hầu như vẫn không thể xử lý hiệu quả những tội phạm thường xuyên tái phạm, chúng ta ngày càng nhận thức rằng những trừng phạt cực kỳ nghiêm khắc cũng không có tác dụng ngăn chặn hay cải hóa, và ngày càng có khuynh hướng xem hành vi phản xã hội là phản ánh sự xa lánh xã hội hoặc cảm giác tuyệt vọng hơn là sự xấu xa bẩm sinh.

Dù phân tâm học không chứng tỏ hiệu quả hơn những hình thức tâm lý trị liệu khác trong điều trị chứng nhiễu tâm, kỹ thuật lắng nghe những người đau khổ trò chuyện trong một thời gian dài mà Freud đề

xương đã có tác động hữu ích khác thường lên mọi hình thức tâm lý trị liệu bắt nguồn từ phân tâm học. Như đã nói trước đây, ngay cả những người không *mất* đi toàn bộ triệu chứng thường cũng có được hiểu biết nhiều hơn về bản thân, cảm giác được chấp nhận như một con người - điều họ có thể chưa từng trải nghiệm trước đây. Điều trở trêu là sự say mê khảo sát của Freud và việc ông thiếu nhiệt tình đối với việc trị liệu lại dẫn tới di sản quan trọng nhất của ông. Bất kỳ ai cũng có thể đưa "lời khuyên tốt" cho những người đang khổ sở. Nhưng chính Freud đã dạy cách lắng nghe.

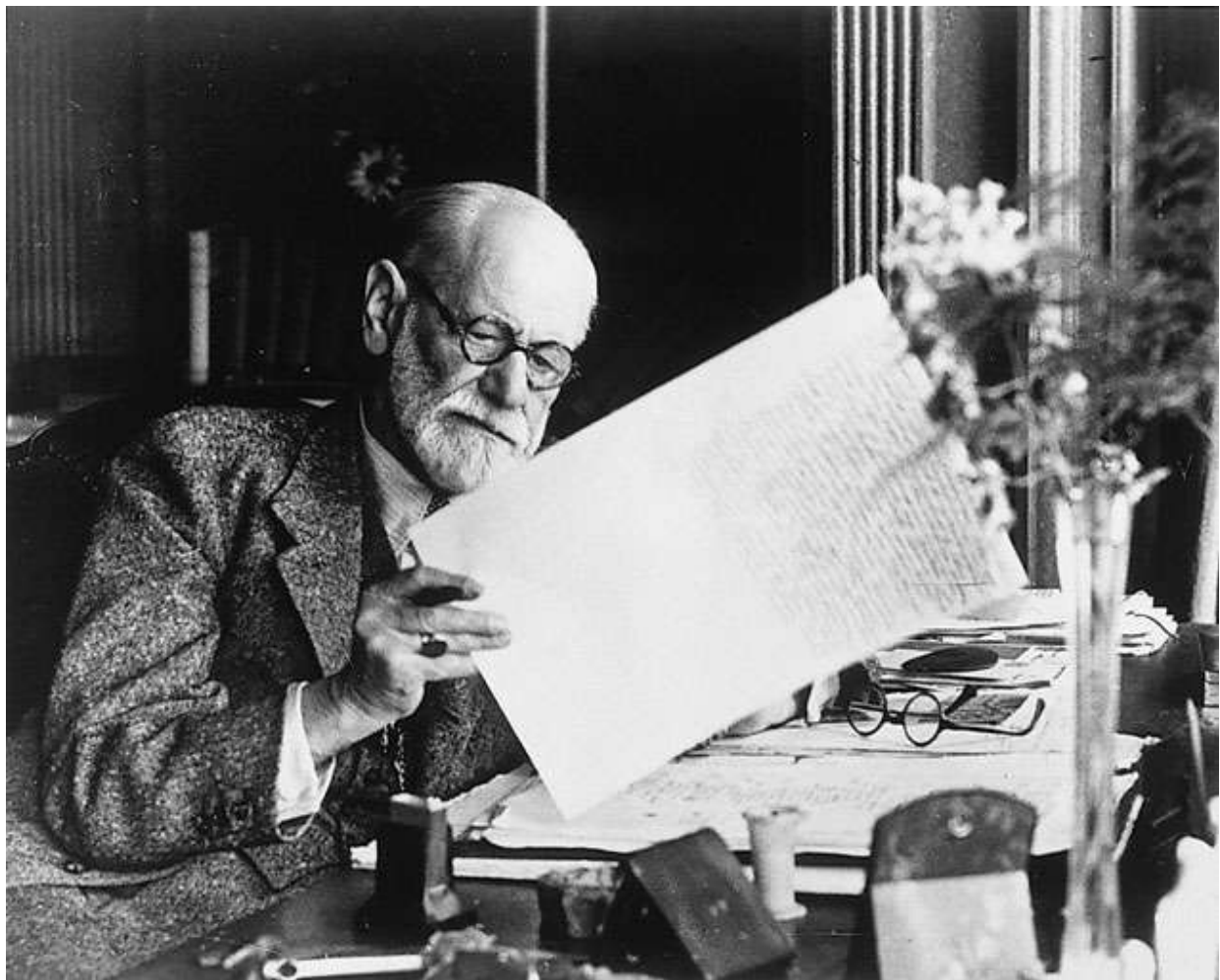
Những nỗ lực của Freud khi ra khỏi phòng khám và đi vào những lĩnh vực bên ngoài đa phần không được đánh giá cao. Phải là một người rất toàn tâm với học thuyết Freud mới có thể chấp nhận những tư tưởng của ông về tôn giáo, nhân loại học hay nghệ thuật. Thậm chí, vị thế của phân tâm học có thể đã cao hơn nếu Freud không sử dụng những lý thuyết của ông để cố giải thích quá nhiều thứ ngoài chứng nhiều tâm, lệch lạc tính dục hay loạn thần. Nhưng có lẽ điều ấy là không tránh được, bởi ông đã quyết tâm xây dựng một bộ môn tâm lý học có thể áp dụng cả cho người bình thường lẫn người nhiều tâm. Cũng cần nhắc lại nhận xét của Breuer, đã được trích dẫn trong chương 1:

Freud là người thuộc về những phát biểu tuyệt đối và không ai được xen vào. Đây là một nhu cầu tâm cảm, theo quan điểm của tôi, đã dẫn tới sự khái quát hóa quá mức.

Điều có thể nói với sự tin chắc là, ngay cả nếu mọi ý tưởng Freud đưa ra đều có thể bị chứng tỏ là sai, ông vẫn mang lại cho chúng ta rất nhiều điều. Dù phân tâm học không phải là một khoa học giống như các bộ môn khoa học thực nghiệm như vật lý học và hóa học, lịch sử tư tưởng cho thấy chừng nào hiểu biết của chúng ta về bản thân và thế giới có thể được xem là tăng lên, nó sẽ tiến triển theo cách được Popper tuyên bố là thuộc về khoa học, hay nói cách khác, thông qua sự bác bỏ những giả thuyết đang tồn tại. Freud là một người vô cùng sáng tạo và tài ba. Ông quả thật đã tạo ra một cuộc cách mạng trong lối tư duy của chúng ta. Ông đã đề xuất một số lượng giả thuyết đáng kể, ngay cả nếu sai cũng đáng được xem

xét nghiêm túc và cặn kẽ. Bất kể thế nào, phân tâm học đã có một tác động không thể né tránh lên tư duy của chúng ta đến mức nó hẳn phải đồng điệu với một điều gì đó sâu thẳm trong con người. Có lẽ “Người sói” đã đúng khi nói:

Freud là một thiên tài không thể phủ nhận. Tất cả những ý tưởng của ông được kết hợp lại trong một hệ thống... Dù nhiều điều không đúng, đó vẫn là một thành tựu tuyệt vời.



Hình 16. Freud đọc một bản thảo, 1938.

Tài liệu tham khảo

- Freud, Sigmund. *Toàn tập tác phẩm tâm lý học của Freud (The Standard Edition of the Complete Psychological Works of Sigmund Freud)*, dịch từ bản tiếng Đức, James Strachey biên tập, với sự hợp tác với Anna Freud, 24 tập, London, 1953-74. Chỉ dẫn tham khảo trong sách bao gồm tên gọi, số tập và số trang, ví dụ (Toàn tập, V.96).
- Farrell, B. A., *Vị thế của phân tâm học (The Standing of Psychoanalysis)*, Oxford, 1981. Một đánh giá về phân tâm học bởi một triết gia, người không dễ hiểu biết hay sự đồng cảm với chủ đề ảnh hưởng đến quan điểm của mình.
- Ferrish, Paul, *Bác sĩ Freud: Một cuộc đời (Dr Freud: A Life)*. Một tiểu sử sinh động, hiện đại, có xem xét những thay đổi gần đây trong quan điểm về Freud.
- Fisher, Seymour và Greenberg, Roger P., *Mức độ đáng tin về khoa học của những lý thuyết và trị liệu của Freud (The Scientific Credibility of Freud's Theories and Therapy)*, New York, 1977. Một bình luận bao quát mọi nghiên cứu khách quan về lý thuyết phân tâm học và điều trị bằng phân tích tâm lý được thực hiện trước năm 1977.
- Gay, Peter, *Freud: Một cuộc đời cho thời đại chúng ta (Freud: A Life for Our Time)*, London, 1988. Một tiểu sử về Freud bởi một nhà sử học văn hóa lỗi lạc, cũng là người hoàn tất chương trình của Viện Phân tâm học Western New England.
- Gellner, Ernest, *Trào lưu phân tâm học (The Psychoanalytic Movement)*, London, 1985. Một công kích phân tâm học có phần

ác ý, tìm cách giải thích những nhu cầu và khung cảnh xã hội đã thúc đẩy sự chấp nhận phân tâm học và biến nó từ một điều trị y học thành một trào lưu.

- Grosskurth, Phyllis, *Vòng tròn bí mật (The Secret Ring)*, New York, 1991. Một giải thích về Hội đồng bí mật của Freud, gồm sáu học trò được cho là trung thành, cho thấy phân tâm học là một niềm tin hơn là một nỗ lực thực nghiệm.
- Horden, Peregrine. *Freud và những đặc tính của con người (Freud and the Humanities)*, London, 1985. Một tuyển tập những công trình nghiên cứu, ban đầu là *Những bài giảng Chichele*, được thực hiện năm 1984 dưới sự bảo trợ của Trường All Souls thuộc Đại học Oxford. Trong số các tác giả có nhà sử học nghệ thuật Ernst Gombrich; giáo sư ngôn ngữ Hy Lạp Hug Lloyd-Jones; nhà viết tiểu sử Richard Eelman, tác giả các tiểu sử về James Joyce và Oscar Wilde.
- Jones, Ernest, *Sigmund Freud: Cuộc đời và sự nghiệp (Sigmund Freud: Life and Work)*, London, 1953-1957. Một tiểu sử kinh điển về Freud.
- Kline, Paul, *Sự thật và tưởng tượng trong học thuyết Freud (Fact and Fantasy in Freudian Theory)*, London, 1972. Một trình bày có giá trị khác về những nghiên cứu khách quan đối với các lý thuyết của Freud.
- Masson, Jeffrey M, *Những thư từ của Freud gửi Wilhelm Fliess, 1887-1904 (The Complete Letters of Freud Sigmund to Wilhelm Fliess, 1887-1904)*, Cambridge, Massachusetts & London, 1985. Đây là nguồn tư liệu quan trọng để hiểu sự phát triển của phân tâm học trong những giai đoạn đầu.
- McGuire, William, *Thư từ giữa Freud và Jung (The Freud-Jung Letters)*, London, 1974. Một tuyển tập kể câu chuyện buồn về quá trình hai nhà tư tưởng nguyên bản đã phát hiện ra nhau, trở nên gắn bó sâu sắc cả về trí tuệ lẫn cảm xúc, cuối cùng đoạn tuyệt.
- Rieff, Philip, *Freud: Tinh thần của nhà luân lý học (Freud: The Mind of the Moralist)*, London, 1960. Một đánh giá về Freud, với nhấn mạnh đặc biệt vào vị thế của Freud trong lịch sử tư tưởng. Rieff gọi phân tâm học là “sự phát biểu vĩ đại cuối cùng của chủ nghĩa thế tục thế kỷ 19”.

- Roazen, Paul, *Freud và những môn đệ (Freud and His Followers)*, New York, 1975. Một ghi chép biên niên sử uyên bác về trào lưu phân tâm học.
- Rycroft, Charles, *Một từ điển phê phán về phân tâm học (A Critical Dictionary of Psychoanalysis)*. London, 1995. Bất kỳ ai gặp khó khăn với các thuật ngữ phân tâm học sẽ thấy cuốn sách của Rycroft là nguồn tư liệu vô giá.
- Sulloway, Frank J., *Freud: Nhà sinh học của tâm trí (Freud: Biologist of the Mind)*, New York, 1979. Một trình bày chi tiết và quan trọng về những nguồn gốc sinh học của học thuyết Freud. Sulloway xem xét Freud trong ngữ cảnh lịch sử tư tưởng theo một phong cách đặc biệt.
- Webster, Richard, *Tại sao Freud sai? (Why Freud Was Wrong)*, London, 1995. Một cuốn sách gây tranh cãi, xuất sắc và uyên thâm, một tác phẩm phê bình hiện đại không thể thiếu về phân tâm học.
- Whyte, Lancelot Law, *Vô thức trước Freud (The Unconscious Before Freud)*, London, 1962. Tư liệu căn bản cho bất kỳ ai quan tâm đến lịch sử tư tưởng, cho thấy học thuyết Freud là kết quả của một tiến trình văn hóa trải dài nhiều thế kỷ.
- Wollheim, Richard, *Sigmund Freud*, London, 1971. Một triết gia lỗi lạc giải thích về học thuyết Freud.

DẪN LUẬN VỀ S. FREUD
Anthony Storr

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: 39.260.031

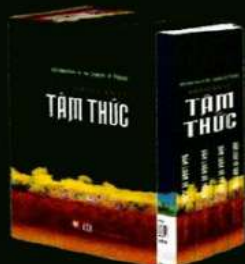
Chịu trách nhiệm xuất bản : Giám đốc - BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập - LÝ BÁ TOÀN
Biên tập : Nguyễn Khắc Oánh
Biên tập Văn Lang : Phan Đan
Trình bày : Minh Trinh
Vẽ bìa : Hs. Quốc Ân
Sửa bản in : Hải Yến

CÔNG TY CP VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG
40 - 42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM
ĐT: 38.242157 - 38.233022 - Fax: 38.235079

In 1.000 cuốn khổ 12x20 cm tại Xưởng in Cty CP Văn hóa Văn Lang
06 Nguyễn Trung Trực. P.5, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM.
Xác nhận ĐKXB số: 71-2016/CXBIPH/169-01/HĐ.
QĐXB số 07/QĐ - NXBHĐ, ngày 11/01/2016.
ISBN: 978-604-86-8403-7.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2016.



OXFORD
UNIVERSITY PRESS



Anthony Storr

FREUD A Very Short Introduction

DẪN LUẬN VỀ FREUD

“Dẫn luận về Freud là một chuyên luận sâu sắc về học thuyết Freud bởi một người đồng cảm. Cuốn sách càng ấn tượng hơn nữa với văn phong đơn giản nhưng hết sức quyến rũ”.

Christopher Brand, University of Edinburgh

“Một dẫn luận tuyệt vời về các công trình của Freud”.

G. Owens, Liverpool University

“Một giải thích sáng tỏ, không thiên lệch, giúp độc giả hiểu đúng về các khía cạnh của học thuyết Freud”.

D. Roger, University of York

“Một cuốn sách đáng đọc: tác giả đã thành công khi đưa ra một tổng quan ngắn gọn và trình bày dễ hiểu cuộc đời và sự nghiệp của Freud... Cách tiếp cận là phê bình xây dựng nhưng trân trọng những thành tựu lớn của Freud”.

Hans W. Cohn, British Journal of Psychiatry

- VP CTY & NHÀ SÁCH : 40 - 42 NG. THỊ MINH KHAI, Q. 1 ĐT: 38.242.157
 - SIÊU THỊ & NHÀ SÁCH : 01 QUANG TRUNG, Q. GÒ VẤP ĐT: 39.894.523
 - NHÀ SÁCH VĂN LANG : 142-144 ĐINH TIẾN HOÀNG, Q. BT ĐT: 38.413.306
 - TRỤ SỞ CHÍNH & XƯỞNG IN : 06 NGUYỄN TRUNG TRỰC, Q. BT ĐT: 35.500.331
- Website: www.vanlang.vn • Email: vhvl@vanlang.vn



Facebook.com/VanLang.vn

Dẫn luận về Freud



8 935074 107879

Giá: 74.000đ

VĂN LANG - NGUỒN TRÍ THỨC TOÀ SÁNG

Table of Contents

Lời nói đầu

1 Cuộc đời và tính cách

2 Từ chân thương đến huyền tưởng

3 Khám phá quá khứ

4 Liên tưởng tự do, giấc mơ và chuyển di

5 Bản ngã, siêu ngã và cái ấy.

6 Gây hấn, trầm cảm và hoang tưởng

7 Những câu đũa và Tâm bệnh học của đời sống hàng ngày.

8 Nghệ thuật và văn học

9 Văn hóa và tôn giáo

10 Freud, nhà trị liệu

11 Phân tâm học ngày nay.

12 Sức hút của phân tâm học

Tài liệu tham khảo